

Số: 20 /2018/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 17 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 137/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 90/2014/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 360/TTr-STNMT ngày 03 tháng 7 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cụ thể như sau:

1. Điểm b, Điểm c, Khoản 2, Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b. Giá đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng tính bằng giá đất rừng sản xuất liền kề hoặc giá đất rừng sản xuất tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề). Riêng đối với huyện Phú Quốc và huyện Kiên Hải tính bằng giá đất trồng cây lâu năm liền kề hoặc giá đất trồng cây lâu năm tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề)”.

“c) Giá đất nông nghiệp tiếp giáp các tuyến đường nhựa hoặc bê tông (tính từ lộ giới vào đến mép thứ 90) được nhân thêm hệ số so với giá đất nông nghiệp theo bảng giá đất nông nghiệp của từng huyện, thị xã, thành phố:

- Đối với các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ: 1,3 lần;
- Đối với các tuyến đường về trung tâm xã, đường liên xã có bề rộng mặt đường lớn hơn hoặc bằng 3,5 mét: 1,2 lần”.

2. Bổ sung Khoản 4, Khoản 5 vào Điều 6 như sau:

“4. Đối với đất ở tiếp giáp các tuyến đường quy định trong các phụ lục giá đất của các huyện, thị xã, thành phố mà chỉ xác định một giá duy nhất thì nay xác định giá đó quy định cho vị trí 1, nếu chiều dài thửa đất sau khi trừ lộ giới lớn hơn giới hạn vị trí của đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn theo quy định thì phải xác định các vị trí tiếp theo; mức giá các vị trí tiếp theo thực hiện theo quy định tại Điểm e và Điểm g, Khoản 2 Điều này”.

“5. Đối với những thửa đất không tiếp giáp với tuyến đường thì việc xác định vị trí như sau:

a) Nếu cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp tuyến đường thì được xác định như cùng thửa đất.

b) Nếu không cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp tuyến đường thì phải thể hiện rõ lối đi (kể cả lối đi nhỏ) được xác định như đường nhánh hoặc hẻm chính thuộc đường phố chính. Riêng đất các công trình mang tính đặc thù (trụ điện, trạm biến áp...) nếu không tiếp giáp với đường nhánh hoặc hẻm chính thuộc đường phố chính được tính là vị trí cuối cùng”.

3. Khoản 2, Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ:

a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được sử dụng lâu dài tại đô thị và tại nông thôn tính bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn tại đô thị và tại nông thôn (trừ đất khu công nghiệp): Giá đất tính bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề), nhưng không được thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề; trường hợp thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề thì tính bằng 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề.

c) Đất khu công nghiệp được xác định cho một vị trí cụ thể như sau:

- Khu Công nghiệp Thạnh Lộc: 500.000 đồng/m²;

- Khu Công nghiệp Thuận Yên: 312.000 đồng/m².

Đối với thửa đất tiếp giáp sông được tính tăng thêm 10% so với đơn giá nói trên”.

4. Khoản 6, Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính; đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất phi nông nghiệp khác; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học công nghệ và công trình sự nghiệp khác có mục đích kinh doanh: Giá đất tính bằng 50% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

Đối với đất xây dựng cơ sở văn hóa, thể dục thể thao mang tính đặc thù (vừa có mục đích kinh doanh, vừa có mục đích phục vụ cộng đồng): Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào mức độ phục vụ cộng đồng của từng dự án để quyết định giá đất cho từng trường hợp cụ thể”.

5. Khoản 7, Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“7. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh (trừ đất chợ), đất phi nông nghiệp khác quy định tại Điểm e, Điểm k, Khoản 2, Điều 10 của Luật Đất đai: Giá đất tính bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

6. Khoản 9, Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“9. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây, đất bãi bồi ven sông, đất bãi bồi ven biển): Khi được cấp có thẩm quyền đưa vào sử dụng thì giá đất được tính bằng giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng liền kề hoặc giá đất tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề)”.

7. Khoản 10, Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“10. Xác định giới hạn vị trí, hệ số và giá đất trung bình sử dụng vào mục đích đất thương mại, dịch vụ hoặc đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các bãi biển của huyện Phú Quốc:

a) Đối với bãi biển Bãi Trường:

Vị trí	Phạm vi giới hạn	Hệ số
1	Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	1,25
2	Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	1,00
3	Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	0,77

- Giá đất trung bình Bãi Trường: 2.100.000 đồng/m².

b) Đối với các bãi biển còn lại:

Vị trí	Phạm vi giới hạn	Hệ số
1	Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	1,25
2	Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	1,00
3	Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	0,77

- Giá đất trung bình Bãi Bà Kèo: 3.800.000 đồng/m².

- Giá đất trung bình Bãi Gành Gió, Bãi Ông Lang, Bãi Cửa Cạn, Bãi Dài: 1.200.000 đồng/m².

- Giá đất trung bình các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc (tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam, không bao gồm bãi biển của các đảo nhỏ phía Nam): 1.600.000 đồng/m².

- Giá đất trung bình các bãi biển của các đảo nhỏ phía Nam (tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam): 1.120.000 đồng/m².

- Giá đất trung bình các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc (tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc, không bao gồm bãi biển của các đảo nhỏ phía Bắc): 1.000.000 đồng/m².

- Giá đất trung bình các bãi biển của các đảo nhỏ phía Bắc (tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc): 700.000 đồng/m².

c) Đối với đất hành lang các bãi biển: Giá đất được tính bằng giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

d) Trường hợp thửa đất vừa tiếp giáp mặt tiền đường, vừa tiếp giáp với bãi biển thì giá đất được xác định cho tuyến đường hoặc bãi biển có giá trị thửa đất cao nhất”.

8. Khoản 1, Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Đối với đất nằm trong hành lang lộ giới, thủy giới các tuyến đường, các tuyến kênh, mương, hành lang bảo vệ kết cấu công trình hạ tầng giao thông mà có thời điểm sử dụng đất trước khi có quy định về hành lang an toàn công trình được công bố theo quy định của pháp luật: Giá đất được tính bằng 100% giá đất liền kề có cùng mục đích sử dụng hoặc giá đất có cùng mục đích sử dụng tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề)”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND đối với thị xã Hà Tiên và các huyện: An Biên, An Minh, Châu Thành, Giồng Riềng, Gò Quao, Kiên Hải, Kiên Lương, Phú Quốc, Vĩnh Thuận như sau:

“1. Phụ lục số 02. Giá các loại đất thị xã Hà Tiên được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Số thứ tự 16 và 20, Điểm b, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
16	Đường Nam Hồ (từ cầu Đèn đỏ - đường Hà Giang)	300	180	108	65	54
20	Đường Truong Thanh Hòa Tự	100	60	54	54	54

b) Số thứ tự thứ 55; Tiết 2 số thứ tự thứ 57; số thứ tự thứ 58, 61, 66, 67 Khoản 1, Bảng 3 được sửa đổi như sau:

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

1. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
55	Đường Nguyễn Văn Trỗi	800	480	228	173	150
57	Đường Giếng Tượng					150
	- Từ đường vào Khu dự án nuôi tôm Hàn Quốc cũ - đường Xóm Eo	150	150	150	150	150
58	Đường Xóm Eo	150	150	150	150	150
61	Đường đê quốc phòng Vàm Hàng (thuộc khu phố 5, phường Đông Hồ)	150	150	150	150	150
66	Đường số 17 (từ Nguyễn Chí Thanh - Trần Công Ấn)	800	480	288	173	150
67	Đường Lâm Tấn Phác nối dài (từ giáp Khu tái định cư Bình San giai đoạn 4 - Khu tái định cư thu nhập thấp Mỹ Đức)	300	180	150	150	150

c) Tiết 2 số thứ tự 1; Tiết 1 số thứ tự 2, số thứ tự 4, Khoản 2, Bảng 3 được sửa đổi như sau:

2. Đất các dự án

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Dự án Khu Trung tâm thương mại Trần Hữu					
	- Đường Mạc Thiên Tích	5.000	3.000	1.800	1.080	648
2	Dự án Khu tái định cư Bình San (bao gồm khu mở rộng)					
	- Đường Nguyễn Phúc Chu	1.400	840	504	302	181

4	Dự án Khu dân cư đường Nguyễn Văn Trỗi					
	Đường Nguyễn Văn Trỗi					
	+ Lô L1 (nền 1); lô L2 (nền 1 và nền 8); lô L3 (nền 1)	960	576	346	207	150
	+ Lô L1 (từ nền 2 đến nền 4); lô L2 (từ nền 2 đến nền 7); lô L3 (từ nền 2 đến nền 5)	800	480	288	173	150
	- Đường Nguyễn Chí Thanh					
	+ Lô L1 (từ nền 5 đến nền 20)	2.500	1.500	900	540	324
	+ Lô L1 (nền 21)	3.000	1.800	1.080	648	389
	- Đường Cách Mạng Tháng 8					
	+ Lô L1 (từ nền 22 đến nền 24); lô L2 (từ nền 15 đến nền 20)	2.000	1.200	720	432	259
	+ L2 (nền 21)	2.200	1.320	792	475	285
	- Đường A gồm: Lô L1 (từ nền 26 đến nền 30); lô L2 (từ nền 9 đến nền 13)	1.200	720	432	259	155
	- Đường B gồm: Lô L2 (từ nền 22 đến nền 27); lô L3 (nền số 01 đến số 12)	1.200	720	432	259	155

2. Phụ lục số 03. Giá các loại đất huyện An Biên được sửa đổi như sau:

Sửa đổi mục * tại Bảng 3. Bảng giá đất ở đô thị như sau:

“* Khu đô thị Thứ Bảy, Khu Trung tâm Thương mại Thị trấn Thứ Ba còn lại theo giá dự án”.

3. Phụ lục số 04. Giá các loại đất huyện An Minh được bổ sung như sau:

“a) Số thứ tự thứ 11 được bổ sung vào Điểm b, Bảng 2 như sau:

Bảng 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
11	Đường hành lang ven biển phía Nam qua địa bàn các xã: Đông Hòa, Đông Thạnh, Đông Hưng, Đông Hưng B	340	170	85	50	50

b) Số thứ tự thứ 7 được bổ sung vào Bảng 3 như sau:

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
11	Đường Hành lang ven biển phía Nam:					
	- Từ công Ba Nghé đến Kênh Chệt Ớt	460	230	115	58	50
	- Từ Kênh Chệt Ớt đến Kênh Hăng	660	330	165	83	50
	- Từ Kênh Hăng đến Kênh 26 tháng 3	460	230	115	58	50

4. Phụ lục số 05. Giá các loại đất huyện Châu Thành được sửa đổi như sau:

a) Số thứ tự thứ 1, Nhóm III, Bảng 1 được sửa đổi như sau:

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác), đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản.

Nhóm III: Xã Vĩnh Hòa Phú; Thị trấn Minh Lương; xã Mong Thọ B (ấp Phước Hòa, Phước Lợi, Phước Ninh):

ĐVT: 1000 đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
1	65	55	60

b) Số thứ tự thứ 5, Phần IX, Điểm b, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

IX. Xã Vĩnh Hòa Phú

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường Vĩnh Đăng (từ giáp ranh thị trấn Minh Lương - Giáp đường Vĩnh Hòa 2)	900	450	225	120	120

c) Số thứ tự thứ 2, 4, 5, 6, 8, 9, Phần I, Bảng 3 được sửa đổi như sau:

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

I. Bảng giá đất ở tại thị trấn Minh Lương

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
2	Hai đường Trung tâm cấp chợ Nhà lồng					
	- Đường Nguyễn Hùng Hiệp	4.500	2.250	1.125	563	282
	- Đường Mai Văn Tung	4.000	2.000	1.000	500	250
4	Đường Công Nông	2.500	1.250	625	313	157
5	Đường Phan Thị Ràng	2.000	1.000	500	250	125
6	Đường Thoại Ngọc Hầu	2.000	1.000	500	250	125
8	Đường Huỳnh Mẫn Đạt	2.000	1.000	500	250	125
9	Đường Nguyễn Đình Chiểu	2.000	1.000	500	250	125

d) Số thứ tự thứ 1, 2, Phần II, Bảng 3 được sửa đổi như sau:

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

II. Bảng giá đất ở tại các tuyến đường khác

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Đường Lâm Quang Ky	1.000	500	250	125	120
2	Đường Đào Công Bửu	600	300	150	120	120

5. Phụ lục số 07. Giá các loại đất huyện Giồng Riềng được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Mục *, số thứ tự 15, Điểm b, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
15	Xã Hòa An					
	*Tuyến đường khu dân cư					
	- Đường số 3, 5, 7, 2 (G1 - G16)	1.600	800	400	200	100
	- Đường số 6, 8, 2, 4 (H2 - H13)	700	350	175	88	80

b) Bổ sung số thứ tự thứ 40, 41 vào Bảng 3 như sau:

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
40	Đường Nguyễn Văn Đường	1.800	900	450	225	113
41	Đường Cách Mạng Tháng Tám	900	450	225	113	80

6. Phụ lục số 08. Giá các loại đất huyện Gò Quao được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Mục 2.2 số thứ tự thứ 2, Điểm b, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
2	TỈNH LỘ					
2.2	Tuyến thị trấn - Vĩnh Phước B - Vĩnh Thắng - Vĩnh Tuy					
	Thị trấn Gò Quao					
	Đường Nguyễn Thái Bình: Từ đầu cầu Mương lộ - cầu Đường Trâu	360	180	120	120	120
	Xã Vĩnh Phước B					
	- Từ cầu Đường Trâu - Bến phà Xáng Cụt	350	175	120	120	120
	Xã Vĩnh Thắng					
	- Từ hết Khu tái định cư Vĩnh Thắng - giáp Kênh 1	600	300	150	120	120
	- Từ cầu Kênh 1 Vĩnh Thắng - giáp ranh Vĩnh Tuy	350	175	120	120	120
	Xã Vĩnh Tuy					
	- Từ giáp ranh Vĩnh Thắng - kênh Cống Đá	350	175	120	120	120

	- Từ kênh Cống Đá - giáp đất ranh đất Tám Phòng	450	225	120	120	120
	- Từ ranh đất Tám Phòng - cầu Long Tân	600	300	150	120	120
	- Từ cầu Long Tân - cầu Đò Vĩnh Tuy	350	175	120	120	120

b) Tiết 13, Mục 4.4 số thứ tự thứ 4, Điểm b, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đất các tuyến đường trung tâm xã và chợ					
4.4	Xã Định Hòa					
	Từ cầu ông Ba Mía đến hết nhà Út Diễm	300	150	120	120	120

c) Tiết 7,8, Mục 4.5 được sửa đổi và Tiết 11, 12 được bổ sung vào Mục 4.7 số thứ tự thứ 4, Điểm b, Bảng 2 như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4.5	Xã Vĩnh Thắng					
	- Các lô góc số 1, số 13	824	412	206	120	120
	- Các lô số 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,22,23,24,27,28	750	375	188	120	120
4.7	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc					
	- Tuyến đường Kênh 4 Thước	250	125	120	120	120
	- Từ lộ căn cứ Tỉnh ủy - giáp xã Hòa Thuận, huyện Giồng Riềng	300	150	120	120	120

d) Số thứ tự thứ 5, Bảng 3 được sửa đổi như sau:

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường số 5					
	- Các lô 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15	520	260	130	120	120
	- Các lô góc số 17,18	624	312	156	120	120

7. Phụ lục số 10. Giá các loại đất huyện Kiên Hải được sửa đổi như sau:

Số thứ tự thứ 4, 5 Phần II, Bảng 2, được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Bảng giá đất ở nông thôn:

II. Khu vực xã An Sơn

ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Từ hết trụ sở ấp An Cư đến hết Bãi Cỏ Nhỏ và khu vực đường quanh đảo ấp Cù Tron	450	225	113	75	75

5	Khu vực Bãi Ngự và khu vực đường quanh đảo ấp Bãi Ngự	500	250	125	75	75
---	---	-----	-----	-----	----	----

8. Phụ lục số 11. Giá các loại đất huyện Kiên Lương được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Số thứ tự thứ 7, số thứ tự thứ 13, 14 Điểm b, Bảng 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc các tuyến đường

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
7	Đường Tỉnh 971					
	- Từ ranh khu đô thị Ba Hòn - cống Ba Tài	1.000	500	250	125	63
	- Từ cống Ba Tài - cống Lung Lớn 2	1.500	750	375	188	94
	- Từ cống Lung Lớn 2 - Khu du lịch Chùa Hang	2.000	1.000	500	250	125
13	Khu tái định cư Lung Lớn 2 (từ Tỉnh lộ 971 vào 700 m)	150	75	40	40	40
14	Đường vào núi Sơn Trà (từ Tỉnh lộ 971 vào 700 m)	300	150	75	40	40

b) Số thứ tự thứ 23, 24 được bổ sung vào Điểm b, Bảng 2 như sau:

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc các tuyến đường

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
23	Đoạn từ hết ranh địa giới hành chính thị trấn Kiên Lương đến đường Rạch Dưng - Song Chính	300	150	75	40	40
24	Khu dân cư cống Ba Tài xã Bình An	Giá theo dự án				

c) Các số thứ tự từ 9 đến 27, Bảng 3 được sửa đổi như sau:

Bảng 3. Bảng giá đất ở đô thị

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
9	Huyền Trân Công Chúa	1.200	600	300	150	100
10	Phạm Ngọc Thảo (đường Bà Chúa Xứ cũ)	800	400	200	100	100
11	Âu Cơ (từ Đông Hồ - Đồng Khởi)	800	400	200	100	100
12	Đồng Khởi	1.000	500	250	125	100
13	Nguyễn Hoàng (từ Quốc lộ 80 - Nguyễn Khuyển)	1.000	500	250	125	100
14	Tô Châu (Đông Hồ - Đồng Khởi)	800	400	200	100	100

15	Mạc Thiên Tích					
	- Từ Đồng Khởi - Đồng Hồ	1.000	500	250	125	100
	- Từ Đồng Hồ - Lê Quý Đôn	1.500	750	375	188	100
16	Hoàng Việt (từ Nguyễn Hoàng - Đồng Khởi)	700	350	175	100	100
17	Nguyễn Phúc Chu (từ Đồng Hồ - Đồng Khởi)	700	350	175	100	100
18	Nguyễn Khuyến (từ Nguyễn Hoàng - Đồng Khởi)	700	350	175	100	100
19	Nguyễn Công Hoan (từ Nguyễn Hiền Điều - Đồng Hồ)	700	350	175	100	100
20	Âu Lạc	1.000	500	250	125	100
21	Đồng Hồ	1.000	500	250	125	100
22	Trương Công Định	1.000	500	250	125	100
23	Đường bê tông Trường cấp III Kiên Lương					
	- Từ Trương Công Định - đường vào Trung tâm dạy nghề	800	400	200	100	100
	- Từ đường vào Trung tâm dạy nghề đến hết đường	700	350	175	100	100
24	Vũ Thế Dinh	700	350	175	100	100
25	Phan Thị Ràng (từ Lê Quý Đôn - Trương Công Định)	800	400	200	100	100
26	Cao Thắng	800	400	200	100	100
27	Võ Trường Toàn (từ Quốc lộ 80 - Mạc Cửu)	800	400	200	100	100

d) Các số thứ tự từ 36 đến 41 được sửa đổi và các số thứ tự thứ 42, 43 và 44 được bổ sung vào Bảng 3 như sau:

Bảng 3. Bảng giá đất ở đô thị

ĐVT: 1000 đồng/m ²						
TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
36	Đường An Dương Vương (từ Quốc lộ 80 - ngã tư Trường học Lung Kha Na)	400	200	100	100	100
37	Đường vào núi Nai (từ kênh xáng Kiên Lương - Ba Hòn đến núi Nai)	300	150	100	100	100
38	Cặp kênh xáng Ba Hòn - Kiên Lương	400	200	100	100	100
39	Khu tái định cư Ba Hòn khu phố Hòa Lập					
	- Đường Ngô Quyền (từ đường Bùi Thị Xuân - đường số 5)	600	300	150	100	100
	- Đường Nguyễn Huệ (từ Bùi Thị Xuân - đường số 4)	600	300	150	100	100
	- Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Bùi Thị Xuân - đường số 5)	600	300	150	100	100
	- Đường Bùi Thị Xuân (từ Ngô Quyền -	600	300	150	100	100

	Hải Thượng Lãn Ông)					
	- Đường số 1 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	100	100
	- Đường Nguyễn Văn Thạc (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	100	100
	- Đường số 2 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	100	100
	- Đường Phan Bội Châu (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	100	100
	- Đường số 3 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	100	100
	- Đường số 4 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	100	100
	- Đường số 5 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	100	100
40	Khu Trung tâm thương mại Ba Hòn					
	- Đường Trần Hưng Đạo					
	+ Từ Quốc lộ 80 - cống rạch Ba Hòn	2.000	1.000	500	250	125
	+ Từ cống Rạch Ba Hòn - Tỉnh lộ 11	1.500	750	375	188	100
	- Đường Nguyễn Chánh					
	+ Từ Nguyễn Văn Trỗi - Võ Văn Tần	1.800	900	450	225	113
	+ Từ Võ Văn Tần - Nguyễn Trãi	2.000	1.000	500	250	125
	- Đường Nguyễn Thị Định					
	+ Từ Nguyễn Văn Trỗi - Võ Văn Tần	1.800	900	450	225	113
	+ Từ Võ Văn Tần - Nguyễn Trãi	2.000	2.000	1.000	500	250
	- Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	1.800	900	450	225	113
	- Đường Hùng Vương (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	1.500	750	375	188	100
	- Đường Huỳnh Mẫn Đạt (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	1.800	900	450	225	113
	- Đường Võ Văn Tần (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	2.000	2.000	1.000	500	250
	- Đường Phan Thị Ràng (từ Nguyễn Thị Định - Trần Hưng Đạo)	2.000	2.000	1.000	500	250
	- Đường Mai Thị Nương (từ Nguyễn Thị Định - Nguyễn Bính)	2.000	2.000	1.000	500	250
	- Đường Nguyễn Trãi (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	1.700	850	425	213	107
	- Đường Nguyễn Bính (từ Nguyễn Trãi - ngã ba Phan Thị Ràng)	2.000	2.000	1.000	500	250
	- Đường Nguyễn Trung Trực (từ Hàm Nghi - Tỉnh lộ 971)	2.000	2.000	1.000	500	250
	- Đường Hàm Nghi (từ Nguyễn Trung Trực - Tỉnh lộ 971)	1.500	750	375	188	100
	- Đường Tạ Uyên (từ Nguyễn Trung Trực - Tỉnh lộ 971)	1.500	750	375	188	100

	- Đường số 7 (từ Huỳnh Mãn Đạt - Võ Văn Tần)	1.800	900	450	225	113
41	Khu dân cư thu nhập thấp Ba Hòn					
	- Lô C3 (từ nền số 1 đến nền số 119)	700	350	175	100	100
	- Lô C4 (từ nền số 1 đến nền số 81)	740	380	190	100	100
	* Đối với nền góc thuộc 02 lô C3, C4 tăng 10% tương ứng theo từng lô					
42	Đường kênh Tám Thước (đoạn từ hết vị trí 2 Quốc lộ 80 đến hết ranh thị trấn Kiên Lương)	400	200	100	100	100
43	Đường bê tông Nghĩa Trang (đoạn từ hết vị trí 2 Quốc lộ 80 đến đường Lê Quý Đôn)	700	350	175	100	100
44	Đường Ngô Thời Nhiệm (từ Quốc lộ 80 đến đường Mạc Thiên Tích)	1.000	500	250	125	100

9. Phụ lục số 12. Giá các loại đất huyện Phú Quốc được sửa đổi như sau:

a) Sổ thứ tự thứ 1, Bảng 1 được sửa đổi như sau:

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản.

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Khu vực - vị trí	Cây lâu năm	Cây hàng năm	Nuôi trồng thủy sản
1	Đất nông nghiệp tiếp giáp các bãi biển bao gồm cả bãi biển đảo Hòn Thom, giới hạn từ bờ biển vào sâu 200 mét (trừ xã đảo Thổ Châu và các đảo nhỏ còn lại)	250	212	250

b) Điểm a, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung

- Các trục đường hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3 mét: 350.000 đồng/m²;

- Các trục đường hiện hữu nhỏ hơn 3 mét và các khu vực còn lại: 300.000 đồng/m².

c) Sổ thứ tự thứ 22, 28 và 29, Điểm b, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

b. Giá đất ở dọc theo tuyến đường:

ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
22	Từ ngã ba Ba Trại đi vào Khu dân cư	300	300	300	300	300
28	Từ Nhà máy điện - Suối Mơ	300	300	300	300	300
29	Từ ngã ba Trung đoàn - Đường Bún Gội đi Khu Tượng	300	300	300	300	300

10. Phụ lục số 15. Giá các loại đất huyện Vĩnh Thuận được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Số thứ tự thứ 2, Điểm b, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc theo tuyến đường

ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
2	Quốc lộ 63 (tuyến giáp huyện U Minh Thượng), phía Đông					
	- Từ kênh 500 - giáp chợ ngã năm Bình Minh	800	400	200	100	50
	- Từ chợ ngã năm Bình Minh - giáp huyện U Minh Thượng	700	350	175	88	50

b) Số thứ tự thứ 10 được bổ sung vào Bảng 3 như sau:

Bảng 3. Bảng giá đất ở đô thị

ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
10	Quốc lộ 63 (tuyến giáp huyện U Minh Thượng về phía Đông): Từ kênh Thủy Lợi 1000 - Kênh 500	1.800	900	450	225	113

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các dự án đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; các dự án đã có quyết định phê duyệt giá đất cụ thể trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng giá đất theo phương án bồi thường đã được phê duyệt, quyết định phê duyệt giá đất cụ thể không áp dụng hoặc điều chỉnh lại theo Quyết định này.

2. Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã có thông báo nộp tiền của cơ quan thuế thì giá đất áp dụng theo Bảng giá đất tại thời điểm ra thông báo nộp tiền của cơ quan thuế.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có liên quan tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 27/7/2018.

2. Quyết định này bãi bỏ:

a) Điểm b và Điểm c, Khoản 2, Điều 5.

b) Khoản 2, Khoản 6, Khoản 7, Khoản 9 và Khoản 10, Điều 7.

c) Khoản 1, Điều 8.

d) Số thứ tự thứ 16, 20, Điểm b, Bảng 2; số thứ tự thứ 55, Tiết 2 số thứ tự thứ 57, số thứ tự thứ 58, 61, 66, 67 Khoản 1, Bảng 3; Tiết 2 số thứ tự thứ 1, Tiết 1 số thứ tự thứ 2, số thứ tự thứ 4 Khoản 2, Bảng 3 - Phụ lục số 02: Giá các loại đất thị xã Hà Tiên.

đ) Mục * Bảng 3 - Phụ lục số 03: Giá các loại đất huyện An Biên.

e) Số thứ tự thứ 1 Nhóm III, Bảng 1; số thứ tự thứ 5 Phần IX, Điểm b Bảng 2; số thứ tự thứ 2, 4, 5, 6, 8, 9 Phần I, Bảng 3 và số thứ tự thứ 1, 2 Phần II, Bảng 3 - Phụ lục số 05: Giá các loại đất huyện Châu Thành.

g) Mục * số thứ tự thứ 15, Điểm b, Bảng 2 - Phụ lục số 07: Giá các loại đất huyện Giồng Riềng.

h) Mục 2.2 số thứ tự thứ 2; Tiết 13 Mục 4.4, Tiết 7, 8 Mục 4.5 số thứ tự thứ 4 Điểm b, Bảng 2 và số thứ tự thứ 5 Bảng 3 - Phụ lục số 08: Giá các loại đất huyện Gò Quao.

k) Số thứ tự thứ 4, 5 Phần II, Bảng 2 - Phụ lục số 10: Giá các loại đất huyện Kiên Hải.

l) Số thứ tự thứ 7, 13, 14 Điểm b, Bảng 2; số thứ tự thứ 9 đến 27 và số thứ tự thứ 36 đến 41 Bảng 3 - Phụ lục số 11: Giá các loại đất huyện Kiên Lương.

m) Số thứ tự thứ 1 Bảng 1; Điểm a, số thứ tự thứ 22, 28, 29 Điểm b, Bảng 2 - Phụ lục số 12: Giá các loại đất huyện Phú Quốc.

n) Số thứ tự thứ 2 Điểm b, Bảng 2 - Phụ lục số 15: Giá các loại đất huyện Vĩnh Thuận.

3. Các nội dung còn lại thực hiện theo Quy định Bảng giá đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. / *Đm*

Nơi nhận:

- Như Điều 5 của Quyết định;
- Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Kiên Giang;
- UBMTTQVN tỉnh Kiên Giang;
- CT và PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, STNMT (5b), dtnha. *220*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định Bảng giá đất đối với các loại đất
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 90/2014/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Bảng giá đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 714/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Bảng giá đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các xã,



phường, thị trấn; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 31/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

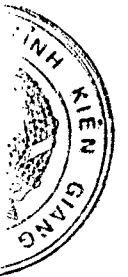
Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT.Tỉnh ủy;
- TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh KG;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh KG;
- CT, các PCT:UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnha (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Thi



QUY ĐỊNH

Bảng giá đất đối với các loại đất

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 35 /2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định bảng giá đất đối với các loại đất tại các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Kiên Giang.

2. Bảng giá đất đối với các loại đất được quy định để làm căn cứ giải quyết các trường hợp sau đây:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

b) Tính thuế sử dụng đất.

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

3. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá đất của Quy định này.

4. Giá đất ban hành tại Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất tự thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.



Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý đất đai; người sử dụng đất và các đối tượng khác có liên quan đến việc sử dụng đất.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong bảng quy định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hành lang bảo vệ công trình*: Bao gồm hành lang lộ giới, hành lang thủy giới, cầu, cống,...

2. *Hành lang lộ giới (hành lang an toàn giao thông đường bộ)*: Là phần diện tích lòng đường, lề đường hay vỉa hè của tuyến đường và được tính từ tim đường ra mỗi bên theo quy định về hành lang an toàn đường bộ của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền.

3. *Hành lang thủy giới (hành lang an toàn giao thông đường thủy)*: Là phần diện tích được xác định từ mép bờ kênh ra mỗi bên của từng cấp kênh theo quy định về hành lang an toàn đường thủy của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền.

4. *Mốc lộ giới*: Là điểm được xác định tính từ tim đường ra mỗi bên của hành lang lộ giới.

5. *Đất liền kề*: Là khu đất liền nhau, tiếp nối với khu đất đã được xác định.

6. *Vùng lân cận gần nhất*: Là khu đất có khoảng cách gần nhất so với khu đất đã được xác định.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Giá các loại đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản), giá đất ở tại đô thị và giá đất ở tại nông thôn

Được xác định cho từng huyện, thị xã, thành phố theo các Phụ lục đính kèm:

1. Phụ lục 01. Giá các loại đất tại thành phố Rạch Giá
2. Phụ lục 02. Giá các loại đất tại thị xã Hà Tiên
3. Phụ lục 03. Giá các loại đất tại huyện An Biên
4. Phụ lục 04. Giá các loại đất tại huyện An Minh
5. Phụ lục 05. Giá các loại đất tại huyện Châu Thành
6. Phụ lục 06. Giá các loại đất tại huyện Giang Thành
7. Phụ lục 07. Giá các loại đất tại huyện Giồng Riềng
8. Phụ lục 08. Giá các loại đất tại huyện Gò Quao
9. Phụ lục 09. Giá các loại đất tại huyện Hòn Đất
10. Phụ lục 10. Giá các loại đất tại huyện Kiên Hải

11. Phụ lục 11. Giá các loại đất tại huyện Kiên Lương
12. Phụ lục 12. Giá các loại đất tại huyện Phú Quốc
13. Phụ lục 13. Giá các loại đất tại huyện Tân Hiệp
14. Phụ lục 14. Giá các loại đất tại huyện U Minh Thượng
15. Phụ lục 15. Giá các loại đất tại huyện Vĩnh Thuận

Điều 5. Giá một số loại đất nông nghiệp

1. Nhóm đất nông nghiệp bao gồm:

- a) Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.
- b) Đất trồng cây lâu năm.
- c) Đất rừng sản xuất.
- d) Đất nuôi trồng thủy sản.
- d) Đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

e) Đất nông nghiệp khác (gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh).

2. Giá các loại đất trên được xác định theo vị trí của từng huyện, thị xã, thành phố:

a) Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản được phân tối đa làm 3 vị trí, các vị trí được xác định tại các Phụ lục kèm theo.

b) Giá đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng tính bằng giá đất rừng sản xuất liền kề hoặc giá đất rừng sản xuất tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

c) Giá đất nông nghiệp dọc theo các tuyến Quốc lộ 80, Quốc lộ 61, Quốc lộ 63, Quốc lộ N1 (tính từ lộ giới vào mét thứ 90) được nhân thêm hệ số bằng 1,3 lần giá đất nông nghiệp theo Bảng giá đất nông nghiệp của từng huyện, thị xã (trừ thành phố Rạch Giá).

d) Giá đất nông nghiệp khác tính bằng giá đất trồng cây lâu năm liền kề hoặc giá đất trồng cây lâu năm tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

Điều 6. Quy định về việc xác định vị trí đất ở

1. Đất ở tại nông thôn:

a) Áp dụng chung: Được phân tối đa làm 3 khu vực và 3 vị trí (trừ các trường hợp đã được quy định trong bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường):

- Khu vực 1: Các trục đường từ huyện xuống xã;

- Khu vực 2: Các trục đường từ xã xuống ấp;
- Khu vực 3: Các trục đường liên ấp và đất ở ngoài 2 khu vực trên.

Giao cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xác định khu vực cụ thể tại địa phương.

- Vị trí 1: Được xác định tính từ mốc lộ giới quy định đến mét thứ 30;
- Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 30 đến mét thứ 60 (đối với đất cùng thửa vị trí 1);
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 2 vị trí trên.

b) Đất ở dọc theo các tuyến đường: được phân tối đa làm 5 vị trí, giới hạn mỗi vị trí là 30 mét:

- Vị trí 1: Được xác định tính từ mốc lộ giới quy định đến mét thứ 30;
- Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 30 đến mét thứ 60 (đối với đất ở cùng thửa vị trí 1); tính từ mét thứ 1 đến mét thứ 30 đối với đất ở của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2 mét;
- Vị trí 3: Tính từ sau mét thứ 60 đến mét thứ 90 (đối với đất ở cùng thửa vị trí 1); tính từ sau mét thứ 30 đến mét thứ 60 đối với đất ở cùng thửa vị trí 2 của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2 mét;
- Vị trí 4: Tính từ sau mét thứ 90 đến mét thứ 120 (đối với đất ở cùng thửa vị trí 1); tính từ sau mét thứ 60 đến mét thứ 90 đối với đất ở cùng thửa vị trí 3 của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2 mét;
- Vị trí 5: Tính từ sau mét thứ 120 đến hết vị trí đất ở (đối với đất ở cùng thửa vị trí 1); tính từ sau mét thứ 90 đến hết vị trí đất ở đối với đất ở cùng thửa vị trí 4 của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2 mét và các thửa đất không thuộc 4 vị trí trên.

2. Đất ở tại đô thị: Được tính theo trục đường phố trong trung tâm thị trấn, thị xã, thành phố và được phân tối đa làm 5 vị trí:

- a) Vị trí 1: Được xác định tính từ mốc lộ giới đến mét thứ 20.
- b) Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 20 đến mét thứ 40 (đối với đất cùng thửa vị trí 1).
- c) Vị trí 3:
 - Tính từ sau mét thứ 40 đến mét thứ 60 (đối với đất cùng thửa vị trí 1);
 - Được tính từ mét thứ 1 đến mét thứ 20 đối với đất ở của hẻm chính thuộc đường phố chính có mặt hẻm hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3 mét.
- d) Vị trí 4:
 - Tính từ sau mét thứ 60 đến mét thứ 80 (đối với đất cùng thửa vị trí 1);
 - Tính từ sau mét thứ 20 đến mét thứ 40 (đối với đất cùng thửa vị trí 3 của hẻm lớn hơn hoặc bằng 3 mét);

- Được tính từ mét thứ 1 đến mét thứ 20 đối với đất ở của hẻm chính thuộc đường phố chính có mặt hẻm hiện hữu từ 2 mét đến nhỏ hơn 3 mét.

đ) Vị trí 5:

- Tính từ sau mét thứ 80 đến hết vị trí đất ở (đối với đất cùng thửa vị trí 1);

- Tính từ sau mét thứ 40 đến hết vị trí đất ở (đối với đất cùng thửa vị trí 4 của hẻm lớn hơn hoặc bằng 3 mét);

- Tính từ sau mét thứ 20 đến hết vị trí đất ở (đối với đất cùng thửa vị trí 4 của hẻm từ 2 mét đến nhỏ hơn 3 mét);

- Áp dụng cho đất ở không thuộc 4 vị trí trên.

e) Mức giá các vị trí đối với đất ở đô thị và đất ở dọc theo các tuyến đường được xác định: Giá đất vị trí 1 được tính bằng 100%; mức giá các vị trí tiếp theo được xác định theo từng huyện, thị xã, thành phố cụ thể như sau:

- Huyện Phú Quốc: Mức giá vị trí tiếp theo tính bằng 70% mức giá của vị trí liền kề trước đó;

- Thành phố Rạch Giá, thị xã Hà Tiên: Mức giá vị trí tiếp theo tính bằng 60% mức giá của vị trí liền kề trước đó;

- Các huyện còn lại: Mức giá vị trí tiếp theo tính bằng 50% mức giá của vị trí liền kề trước đó.

g) Đối với đất ở tại nông thôn (mục áp dụng chung) giá đất ở vị trí 1 được tính bằng 100%; mức giá các vị trí tiếp theo được xác định theo phụ lục của từng huyện, thị xã, thành phố kèm theo.

3. Giá đất ở vị trí cuối cùng quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này và đất ở nằm ngoài các vị trí được quy định trong các Phụ lục đính kèm quy định này không được thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề; trường hợp thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề thì tính bằng 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề.

Điều 7. Giá một số loại đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở)

1. Đất thương mại, dịch vụ và đất chợ:

a) Đất thương mại, dịch vụ được sử dụng lâu dài tại đô thị, tại nông thôn và đất chợ: Giá đất tính bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

b) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại đô thị và tại nông thôn: Giá đất tính bằng 70% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) nhưng không được thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề; trường hợp thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề thì tính bằng 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề.

2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (bao gồm đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất khu chế xuất, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp):

a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được sử dụng lâu dài tại đô thị

và tại nông thôn tính bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn tại đô thị và tại nông thôn: Giá đất tính bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề), nhưng không được thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề; trường hợp thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề thì tính bằng 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề.

3. Đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trong các dự án khu dân cư, trung tâm thương mại được phân chia vị trí như trường hợp đối với đất ở; mức giá các vị trí thực hiện theo quy định tại Điểm e, Khoản 2, Điều 6 của Quy định này.

4. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm gồm:

a) Đất khai thác đá, đá vôi, sỏi, cát tính bằng 170.000 đồng/m².

b) Đất khai thác than bùn tính bằng 150.000 đồng/m².

c) Đất khai thác đất sét tính bằng 100.000 đồng/m².

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp của tổ chức sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa không có mục đích kinh doanh, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Giá đất tính bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp của tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa có mục đích kinh doanh; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác: Giá đất tính bằng 70% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

7. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng (trừ đất chợ), đất phi nông nghiệp khác quy định tại Điểm e, Điểm k, Khoản 2, Điều 10 của Luật Đất đai: Giá đất tính bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

8. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng và đất có mặt nước ven biển:

a) Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì giá đất bằng với giá đất nuôi trồng thủy sản liền kề hoặc giá đất nuôi trồng thủy sản tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề). Trường hợp sử dụng đất có mặt nước ven biển ngoài phạm vi 1000 mét (tính từ bờ hiện hữu trở ra) tính theo giá mặt nước biển.

b) Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản giá đất được xác định như sau:

- Đối với trường hợp không có dự án đầu tư: Tính bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề từ phạm vi bờ hiện hữu ra 500 mét; Tính bằng 30% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề từ sau 500 mét đến 1000 mét (hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất, trường hợp không có đất liền kề); Từ sau 1000 mét tính theo giá mặt nước biển.

- Đối với các trường hợp có dự án đầu tư giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

9. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây, đất bãi bồi ven sông, đất bãi bồi ven biển, đất có mặt nước ven biển): Khi được cấp có thẩm quyền đưa vào sử dụng thì giá đất được tính bằng giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng liền kề hoặc giá đất tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

10. Xác định giới hạn vị trí, hệ số và giá đất trung bình các bãi biển tại huyện Phú Quốc như sau:

a) Đối với đất Bãi Trường:

Vị trí	Phạm vi giới hạn	Hệ số
1	Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	1,25
2	Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	1,00
3	Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	0,77

- Giá đất trung bình Bãi Trường: 2.100.000 đồng/m².

b) Đối với đất các bãi biển còn lại:

Vị trí	Phạm vi giới hạn	Hệ số
1	Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	1,25
2	Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	1,00
3	Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	0,77

- Giá đất trung bình Bãi Bà Kèo: 3.800.000 đồng/m²;

- Giá đất trung bình Bãi Gành Gió, Bãi Ông Lang, Bãi Cửa Cạn: 1.200.000 đồng/m²;

- Giá đất trung bình các bãi còn lại thuộc khu vực phía Nam đảo Phú Quốc (tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam): 1.600.000 đồng/m²;

- Giá đất trung bình các bãi còn lại thuộc khu vực phía Bắc đảo Phú Quốc (tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía bắc): 1.000.000 đồng/m².

c) Đối với đất hành lang các bãi biển: Giá đất được tính bằng giá đất phi

nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

d) Trường hợp thửa đất vừa tiếp giáp mặt tiền đường, vừa tiếp giáp với bãi biển giá đất được xác định cho tuyến đường hoặc bãi biển có giá cao nhất.

Điều 8. Một số quy định cụ thể về cách xác định giá đất

1. Đất nằm trong hành lang lộ giới, thủy giới các tuyến đường, các tuyến kênh, mương, hành lang bảo vệ kết cấu công trình hạ tầng giao thông: Giá đất được tính bằng 70% giá đất phi nông nghiệp liền kề, tính bằng 100% giá đất nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp, giá đất nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

2. Đối với thửa đất tiếp giáp mặt tiền nhiều tuyến đường, giá đất được xác định theo tuyến đường có giá cao nhất. Trường hợp có tuyến đường song song với tuyến đường có giá cao nhất, giá đất được xác định theo từng vị trí theo quy định cho cả 2 tuyến đường, nếu vị trí của từng tuyến đường giao nhau thì chọn mức giá cao hơn tại vị trí giao nhau đó.

3. Xác định giá đất bồi thường thiệt hại về đất khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai 2013.

a) Trường hợp trên cùng một tuyến đường có mức giá đất chênh lệch khác nhau do được phân nhiều đoạn thì được áp dụng hệ số điều chỉnh như sau:

- Đối với đất đô thị được áp dụng giảm 5% cho mỗi khoảng cách là 5 mét theo phương pháp giảm dần đều cho đến khi bằng mức giá quy định của đoạn tiếp theo;

- Đối với đất ven các trục đường giao thông (không nằm trong đô thị, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp) được áp dụng giảm 5% cho khoảng cách là 20 mét theo phương pháp giảm dần đều đến khi bằng mức giá quy định của đoạn tiếp theo.

b) Trường hợp tại khu vực giáp ranh giữa các đơn vị hành chính: Thửa đất cùng một hộ sử dụng mà có hai mức giá khác nhau thì toàn bộ thửa đất đó được tính theo giá đất có mức giá cao nhất.

c) Các thửa đất có diện tích nằm trong hành lang lộ giới, thủy giới các tuyến đường, các tuyến kênh, mương, hành lang bảo vệ kết cấu công trình hạ tầng giao thông theo quy định (nếu đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ theo quy định hiện hành của Nhà nước) được xác định như sau:

- Trường hợp không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng trên giấy chứng nhận không thể hiện phần diện tích đất nằm trong hành lang bảo vệ công trình, thì phần diện tích đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ công trình được tính là vị trí 1 và được xác định từ ranh giới đủ điều kiện bồi thường (sau khi đã trừ lòng đường, lề đường và phần diện tích đã giải toả nếu có) cho đến hết giới hạn vị trí của từng loại đất theo quy định, vị trí tiếp theo được xác định là vị trí 2, 3....;

- Trường hợp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà trên giấy chứng nhận có thể hiện phần diện tích đất nằm trong hành lang bảo vệ công trình, thì vị trí 1 được xác định sau khi trừ hành lang bảo vệ công trình; phần diện tích đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ công trình được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

- Đối với trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất thì vị trí 1 được xác định từ mốc lộ giới, thủy giới, hành lang bảo vệ công trình theo quy định về hành lang bảo vệ kết cấu công trình hạ tầng.

4. Sau khi các tuyến đường đã được nâng cấp, trung tâm thương mại, khu tái định cư và các dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì các chủ đầu tư, ban quản lý dự án có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản để Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan đề xuất giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Thời gian thực hiện

Bảng quy định giá các loại đất này áp dụng thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, không áp dụng để giải quyết các công việc có liên quan đến giá đất trước đây (trừ các dự án đã công bố giá và còn có hiệu lực thi hành).

Điều 10. Tổ chức thực hiện

Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc phát sinh, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp cùng các địa phương và các ngành có liên quan nghiên cứu đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. *ML*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



ML

Lê Văn Thi

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Phụ lục số 01

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác), đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Các phường: Vĩnh Quang, Vĩnh Thanh, Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc, An Hòa, An Bình, Rạch Sỏi, Vĩnh Lợi			
1	250	210	210
2	230	190	190
3	210	170	170
II. Vĩnh Hiệp			
1	200	160	160
2	180	140	140
3	160	120	120
III. Vĩnh Thông			
1	160	120	120
2	140	100	100
3	120	80	80
IV. Phi Thông			
1	85	80	80
2	65	60	60
3	55	50	50

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh cấp I-II (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 m), chân lộ, lề đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).
- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 m của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng từ 10 m đến nhỏ hơn 20 m).
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn (xã Phi Thông).

a. Áp dụng chung

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	400	300	250
2	350	250	200
3	250	200	120

b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đoạn, đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Xã Phi Thông					
A	Đường cấp kênh:					
1	Đường 30 tháng 4 nổi dài					
	Từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu	700	420	252	151	120
	Từ La Văn Cầu - Phạm Văn Hai	600	360	216	130	120
	Từ Phạm Văn Hai - Đường Số 12	800	480	288	173	120
	Từ đường số 12 - Phạm Thị Út	1.500	900	540	324	194

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Phụ lục số 01

TT	Tên đoạn, đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Từ Nguyễn Thị Út - UBND xã Phi Thông	800	480	288	173	120
	Từ UBND xã Phi Thông - giáp ranh xã Tân Hội, huyện Tân Hiệp	500	300	180	120	120
2	Đường Tạ Quang Tỹ (từ Kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến xã Mong Thọ A)	400	240	144	120	120
3	Đường Phạm Thành Lượng (từ Kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến Xã Mong Thọ A)	400	240	144	120	120
4	Đường Trần Văn Luân (từ Đường 30 tháng 4 đến Kênh Năm Liêu)	400	240	144	120	120
5	Đường Phan Văn Chương (từ Đường 30 tháng 4 đến Kênh Năm Liêu)	400	240	144	120	120
6	Đường Quách Phẩm (từ Phan Văn Chương - Kênh Năm Liêu)	400	240	144	120	120
7	Đường Mai Thành Tâm (từ Phan Văn Chương - La Văn Cầu)	400	240	144	120	120
8	Đường Trần Văn Tất (từ đường 30 tháng 4 - Kênh Năm Liêu)	400	240	144	120	120
9	Đường Trần Văn Thái (từ kênh Năm Liêu - giáp Mỹ Lâm, Hòn Đất)	400	240	144	120	120
10	Đường Nguyễn Văn Tiền (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến xã Mong Thọ A)	400	240	144	120	120
B	Cụm dân cư Cây Sao					
1	Đường Phạm Thế Hiển (từ Hồ Đắc Di - hết cụm dân cư)	900	540	324	194	120
2	Đường Hồ Đắc Di (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - hết đường số 1)	900	540	324	194	120
3	Đường Cù Huy Cận (từ đường số 1 - Phạm Thế Hiển)	750	450	270	162	120
4	Đường Lê Tấn Quốc (từ đường số 1 - kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	750	450	270	162	120
5	Đường Trương Minh Giảng (từ đường số 1 - đường số 5)	750	450	270	162	120
C	Cụm dân cư Trung Tâm					
1	Đường Nguyễn Văn Huyền (từ giáp dân cư - Trần Văn Luân)	800	480	288	173	120
2	Đường Phạm Văn Hai (từ giáp dân cư - Trần Văn Luân)	800	480	288	173	120
3	Đường Nguyễn Sơn (từ đường số 10 đến Phạm Văn Hai)	600	360	216	130	120
4	Đường Tôn Thất Thuyết (từ Bùi Văn Dự - giáp Khu dân cư)	600	360	216	130	120
5	Đường Dương Công Trừng (từ đường Nguyễn Văn Huyền - Giáp Khu dân cư)	600	360	216	130	120
6	Đường Trần Khắc Chân (từ Nguyễn Văn Huyền - Giáp Khu dân cư)	600	360	216	130	120

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Phụ lục số 01

TT	Tên đoạn, đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
7	Đường Đô Đốc Long (từ Nguyễn Văn Huyền - Giáp Khu dân cư)	600	360	216	130	120
8	Đường Trần Hữu (từ đường số 6 - Đường số 12)	600	360	216	130	120
9	Đường số 6 (từ đường 30 tháng 4 - Phạm Văn Hai)	1.500	900	540	324	194
10	Đường Bùi Văn Dự (từ đường 30 tháng 4 - Đường Phạm Văn Hai)	1.500	900	540	324	194
11	Đường Nguyễn Thị Út (từ đường 30 tháng 4 - Phạm Văn Hai)	800	480	288	173	120
12	Đường số 10 (từ đường số 6 - Phạm Văn Hai)	600	360	216	130	120
13	Đường số 11 (từ đường số 10 - Phạm Văn Hai)	600	360	216	130	120
14	Đường số 12 (từ đường 30 tháng 4 - Phạm Văn Hai)	800	480	288	173	120

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Phụ lục số 01

Bảng 3: Bảng giá đất ở tại đô thị.

I. Phường ven đô thị:

a) Áp dụng chung

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Tên đường	VT1	VT2	VT3
Phường Vĩnh Hiệp			
- Đường, hẻm có bề mặt rộng ≥ 4 m	950	570	342
- Đường, hẻm có bề mặt rộng ≥ 3 m	700	420	252
- Đường, hẻm còn lại	550	330	198
Phường Vĩnh Thông			
- Đường, hẻm có bề mặt rộng ≥ 4 m	700	420	252
- Đường, hẻm có bề mặt rộng ≥ 3 m	500	300	180
- Đường, hẻm còn lại	400	240	144

b. Các tuyến, đoạn đường:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
I	Phường Vĩnh Thông					
1	Phạm Văn Hớn (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến kênh Cây Sao)	500	300	300	300	300
2	Mạc Thiên Tích (từ đường 30 tháng 4 - kênh Năm Liêu)	600	360	300	300	300
3	La Văn Cầu (từ đường 30 tháng 4 - kênh Năm Liêu)	500	300	300	300	300
4	Phan Văn Nhờ (từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu)	500	300	300	300	300
5	Nguyễn Văn Tư (từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu)	500	300	300	300	300
6	Nguyễn Hữu Cảnh (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến giáp huyện Châu Thành)	500	300	300	300	300
	* Cụm dân cư Vĩnh Thông					
1	Nguyễn Sáng (từ Khu dân cư - Đường G)	800	480	300	300	300
2	Trần Văn Trà (từ Khu dân cư - Đường G)	1.000	600	360	300	300
3	Tô Ký (từ Nguyễn Hiền - Đường G)	700	420	300	300	300
4	Nguyễn Thị Thập (từ Đường A - Nguyễn Hiền)	800	480	300	300	300
5	Dương Quang Đông (từ Khu dân cư - Nguyễn Khuyến)	700	420	300	300	300
6	Cao Xuân Huy (từ Khu dân cư - Đường A)	700	420	300	300	300
7	Diệp Minh Châu (từ Khu dân cư - Nguyễn Khuyến)	700	420	300	300	300
8	Tạ Uyên (từ Khu dân cư - Đường G)	800	480	300	300	300
9	Nguyễn Khuyến (từ Trần Văn Trà - Tạ Uyên)	700	420	300	300	300
10	Tô Hiệu (từ Trần Văn Trà - Nguyễn Thị Thập)	800	480	300	300	300
11	Nguyễn Hiền (từ Nguyễn Sáng - Trần Văn Trà)	750	450	300	300	300

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Phụ lục số 01

	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
II	Phường Vĩnh Hiệp					
1	Lâm Thị Chi (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến kênh Hè Thu 2)	550	330	300	300	300
2	Nguyễn Thị Định (từ Bến đò Giải Phóng 9 - Kênh Vành Đai)	1.200	720	432	300	300
3	Huỳnh Tấn Phát (từ kênh Ấp Chiến Lược - Nguyễn Thị Định)	1.500	900	540	324	300
4	Sư Thiện Ân nối dài (từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát)	1.500	900	540	324	300
5	Lê Thị Riêng (từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát)	700	420	300	300	300
6	Lạc Hồng nối dài					
	- Từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát	3.500	2.100	1.260	756	454
	- Từ Huỳnh Tấn Phát - Tuyến Tránh thành phố Rạch Giá (Ngã Ba)	2.500	1.500	900	540	324
7	Tuyến Tránh thành phố Rạch Giá					
	- Từ Cầu đường Trâu (giáp ranh huyện Châu Thành) - Cầu Rạch Giá 2	1.800	1.080	648	389	300
	- Từ cầu Rạch Giá 2 - Cầu Rạch Giá 1	1.500	900	540	324	300
8	Hồ Thị Nghiêm (từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát)	550	330	300	300	300
9	Nguyễn Văn Cừ nối dài (từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát)	1.500	900	540	324	300
10	Cao Văn Lầu (từ Huỳnh Tấn Phát - Kênh Vành Đai)	700	420	300	300	300
11	Lê Văn Tuấn (từ Nguyễn Thị Định - Kênh Vành Đai)	700	420	300	300	300

II. Phường nội đô thị:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Nguyễn Bình Khiêm					
	- Từ Mạc Cửu - Lê Thị Hồng Gấm	5.500	3.300	1.980	1.188	713
	- Từ Lê Thị Hồng Gấm - Huỳnh Thúc Kháng	6.000	3.600	2.160	1.296	778
	- Từ Huỳnh Thúc Kháng - Trần Phú	8.000	4.800	2.880	1.728	1.037
	- Từ Trần Phú - Quang Trung	6.000	3.600	2.160	1.296	778
	- Từ Quang Trung - Võ Trường Toản	4.000	2.400	1.440	864	518
2	Mạc Cửu					
	- Từ cầu Bưu điện thành phố Rạch Giá - Phạm Ngũ Lão	5.500	3.300	1.980	1.188	713
	- Từ Phạm Ngũ Lão - Lê Lai	5.000	3.000	1.800	1.080	648
	- Từ Lê Lai - Nguyễn Bình Khiêm	4.200	2.520	1.512	907	544
	- Từ Nguyễn Bình Khiêm - Cầu số 1	4.500	2.700	1.620	972	583
	- Từ Cầu Số 1 - Nghĩa trang Liệt sĩ	3.500	2.100	1.260	756	454
	- Từ Nghĩa trang Liệt Sĩ - Cầu Số 2	2.700	1.620	972	583	350

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Phụ lục số 01

	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
3	Tuyến Tránh thành phố Rạch Giá (từ Cầu Rạch Giá 1 - Mạc Cửu)	2.000	1.200	720	432	300
4	Võ Trường Toàn					
	- Từ Lý Thường Kiệt - Tú Xương	1.800	1.080	648	389	300
	- Từ Tú Xương - Cầu Suối	1.100	660	396	300	300
	- Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình	800	480	300	300	300
5	Quang Trung					
	- Từ Lý Thường Kiệt - Tú Xương	3.000	1.800	1.080	648	389
	- Từ Tú Xương - Cầu Suối	2.200	1.320	792	475	300
	- Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình	1.500	900	540	324	300
6	Dương Minh Châu (bên kênh Tắc Tô)	1.000	600	360	300	300
7	Nguyễn Phi Khanh (bên kênh Tắc Tô)	1.000	600	360	300	300
8	Tú Xương	2.000	1.200	720	432	300
9	Nguyễn Thái Bình					
	Từ Mạc Cửu - Quang Trung	1.500	900	540	324	300
	Từ Quang Trung - Hết đường	1.200	720	432	300	300
10	Điện Biên Phủ	8.000	4.800	2.880	1.728	1.037
11	Điện Biên Phủ nối dài	800	480	300	300	300
12	Nguyễn Tuấn	1.300	780	468	300	300
13	Nguyễn Tuấn nối dài	700	420	300	300	300
14	Huỳnh Thúc Kháng					
	- Từ Nguyễn Bình Khiêm - Cầu Vàm Trư	7.000	4.200	2.520	1.512	907
	- Từ Cầu Vàm Trư - Nguyễn Tuấn	2.000	1.200	720	432	300
15	Lê Thánh Tôn	7.000	4.200	2.520	1.512	907
16	Lý Thái Tổ	7.000	4.200	2.520	1.512	907
17	Thủ Khoa Huân	5.000	3.000	1.800	1.080	648
18	Nguyễn Tri Phương	7.000	4.200	2.520	1.512	907
19	Hai Bà Trưng					
	- Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng	4.000	2.400	1.440	864	518
	- Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng (bên bờ kênh)	2.500	1.500	900	540	324
	- Từ Huỳnh Thúc Kháng - Hàn Thuyên	2.500	1.500	900	540	324
	- Hàn Thuyên - Mạc Cửu	2.000	1.200	720	432	300
20	Hàn Thuyên	2.200	1.320	792	475	300
21	Đặng Dung	2.000	1.200	720	432	300
22	Dương Diên Nghệ	2.500	1.500	900	540	324
23	Lý Chính Thắng	3.000	1.800	1.080	648	389
24	Nguyễn Cư Trinh					
	- Từ cầu Vàm Trư - Nguyễn Tuấn	1.300	780	468	300	300
	- Từ Nguyễn Tuấn - Lộ Liên Hương	1.100	660	396	300	300
	- Từ Lộ Liên Hương - Cầu Suối	1.000	600	360	300	300
25	Nam Cao	1.300	780	468	300	300
26	Lộ Liên Hương (từ Quốc lộ 80 - Quang Trung)	1.300	780	468	300	300
27	Đặng Huy Trứ (giải phóng chín)	1.500	900	540	324	300
28	Lý Thường Kiệt	4.000	2.400	1.440	864	518

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Phụ lục số 01

	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
29	Nguyễn Công Trứ	5.500	3.300	1.980	1.188	713
30	Nguyễn Văn Kiển	2.000	1.200	720	432	300
31	Mạc Đình Chi	3.000	1.800	1.080	648	389
32	Mậu Thân	3.000	1.800	1.080	648	389
33	Trần Quốc Toàn					
	- Từ Mậu Thân - Võ Thị Sáu	3.500	2.100	1.260	756	454
	- Từ Võ Thị Sáu - Lê Thị Hồng Gấm	1.000	600	360	300	300
34	Trần Bình Trọng					
	- Từ Mạc Cửu - Trần Phú	4.000	2.400	1.440	864	518
	- Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu	3.500	2.100	1.260	756	454
35	Nguyễn Huỳnh Đức	1.500	900	540	324	300
36	Trương Tấn Bửu	1.500	900	540	324	300
37	Tự Do	5.000	3.000	1.800	1.080	648
38	Võ Thị Sáu	2.500	1.500	900	540	324
39	Nguyễn Trường Tộ					
	- Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu	1.000	600	360	300	300
	- Từ Võ Thị Sáu - Chùa Thập Phương	800	480	300	300	300
40	Nguyễn Trãi	2.000	1.200	720	432	300
41	Phạm Ngũ Lão	2.500	1.500	900	540	324
42	Lê Thị Hồng Gấm					
	- Từ Mạc Cửu - Nguyễn Bình Khiêm	3.500	2.100	1.260	756	454
	- Từ Mạc Cửu - Nguyễn Trường Tộ	3.300	1.980	1.188	713	428
43	Lê Lai	1.500	900	540	324	300
44	Phạm Ngọc Thạch					
	- Từ Nguyễn Bình Khiêm - Lý Thường Kiệt	2.500	1.500	900	540	324
	- Từ Lý Thường Kiệt - Mạc Cửu	1.500	900	540	324	300
45	Đông Hồ					
	- Trần Phú- Lê Thị Hồng Gấm	3.500	2.100	1.260	756	454
	- Lê Thị Hồng Gấm - Phạm Ngọc Thạch	2.000	1.200	720	432	300
46	Trần Phú	14.000	8.400	5.040	3.024	1.814
47	Hoàng Diệu	3.200	1.920	1.152	691	415
48	Đình Tiên Hoàng	2.500	1.500	900	540	324
49	Huỳnh Tịnh Của	2.500	1.500	900	540	324
50	Thành Thái	2.500	1.500	900	540	324
51	Bạch Đằng	3.200	1.920	1.152	691	415
52	Phan Bội Châu	2.500	1.500	900	540	324
53	Nguyễn Đình Chiểu	2.200	1.320	792	475	300
54	Hàm Nghi	3.200	1.920	1.152	691	415
55	Duy Tân	6.000	3.600	2.160	1.296	778
56	Hoàng Hoa Thám	10.000	6.000	3.600	2.160	1.296
57	Phạm Hồng Thái	10.000	6.000	3.600	2.160	1.296
58	Trần Quang Diệu	3.700	2.220	1.332	799	479
59	Phan Chu Trinh	7.200	4.320	2.592	1.555	933
60	Nguyễn Du	3.700	2.220	1.332	799	479
61	Nguyễn Hùng Sơn					
	- Từ Hoàng Diệu - Lê Lợi	3.200	1.920	1.152	691	415



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Phụ lục số 01

	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ Lê Lợi - Trịnh Hoài Đức	4.000	2.400	1.440	864	518
	- Từ Trịnh Hoài Đức - Phan Văn Trị	3.000	1.800	1.080	648	389
62	Nguyễn Văn Trỗi	3.700	2.220	1.332	799	479
63	Trần Hưng Đạo					
	- Từ Lê Lợi - Trần Phú	7.500	4.500	2.700	1.620	972
	- Từ Trần Phú - Trịnh Hoài Đức	4.000	2.400	1.440	864	518
	- Từ Trịnh Hoài Đức - Thủ Khoa Nghĩa	3.000	1.800	1.080	648	389
	- Từ Thủ Khoa Nghĩa - Phan Văn Trị	2.000	1.200	720	432	300
	- Từ Phan Văn Trị - Đầu Dơi	1.000	600	360	300	300
64	Lê Lợi	11.000	6.600	3.960	2.376	1.426
65	Lý Tự Trọng					
	- Từ Duy Tân - Nguyễn Hùng Sơn	4.000	2.400	1.440	864	518
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	4.000	2.400	1.440	864	518
66	Hùng Vương					
	- Từ Trần Quang Diệu - Nguyễn Hùng Sơn	4.200	2.520	1.512	907	544
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	3.500	2.100	1.260	756	454
67	Trịnh Hoài Đức					
	- Từ Nguyễn Thoại Hầu - Nguyễn Hùng Sơn	3.700	2.220	1.332	799	479
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	2.500	1.500	900	540	324
68	Thủ Khoa Nghĩa	2.200	1.320	792	475	300
69	Phan Văn Trị	2.200	1.320	792	475	300
70	Nguyễn Thoại Hầu					
	- Từ cầu Sông Kiên - Thủ Khoa Nghĩa	4.000	2.400	1.440	864	518
	- Từ Thủ Khoa Nghĩa - Phan Văn Trị	3.200	1.920	1.152	691	415
	- Từ Phan Văn Trị - Đầu Dơi	2.000	1.200	720	432	300
71	Trần Chánh Chiếu	2.000	1.200	720	432	300
72	Kiều Công Thiện	2.500	1.500	900	540	324
73	Nguyễn Trung Trực					
	- Từ cầu Kinh Nhánh - Nguyễn An Ninh	12.000	7.200	4.320	2.592	1.555
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đổng Đa	10.500	6.300	3.780	2.268	1.361
	- Từ Đổng Đa - Nguyễn Văn Cừ	9.500	5.700	3.420	2.052	1.231
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - cầu Rạch Sỏi	9.000	5.400	3.240	1.944	1.166
74	Lâm Quang Ky					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Cỏ Bắc	3.200	1.920	1.152	691	415
	- Từ Cỏ Bắc - Đổng Đa	6.200	3.720	2.232	1.339	803
	- Từ Đổng Đa - Trần Quang Khải	4.000	2.400	1.440	864	518
	- Từ Trần Quang Khải - Trần Khánh Dư	3.500	2.100	1.260	756	454
75	Ngô Quyền					
	- Từ cầu Ngô Quyền - Nguyễn An Ninh	5.500	3.300	1.980	1.188	713
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đổng Đa	4.500	2.700	1.620	972	583
	- Từ Đổng Đa - Nguyễn Văn Cừ	3.500	2.100	1.260	756	454
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Ngô Gia Tự	2.500	1.500	900	540	324
	- Từ Ngô Gia Tự - Đoạn cuối	1.600	960	576	346	300
76	Nguyễn Thái Học					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	4.000	2.400	1.440	864	518

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Phụ lục số 01

	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ Ngô Quyền - Đầu Dơi (kênh Ông Hiền)	2.800	1.680	1.008	605	363
77	Cô Giang	3.800	2.280	1.368	821	493
78	Cô Bắc (Từ Nguyễn Trung Trực - Tôn Đức Thắng)	4.500	2.700	1.620	972	583
79	Phan Đình Phùng	3.500	2.100	1.260	756	454
80	Sư Thiện Ân	3.800	2.280	1.368	821	493
81	Chi Lăng	4.500	2.700	1.620	972	583
82	Bùi Thị Xuân	1.500	900	540	324	300
83	Nguyễn An Ninh	4.200	2.520	1.512	907	544
84	Huỳnh Mẫn Đạt	3.500	2.100	1.260	756	454
85	Lạc Long Quân					
	- Từ Ngô Quyền - Huỳnh Mẫn Đạt	3.000	1.800	1.080	648	389
	- Từ Huỳnh Mẫn Đạt - Nguyễn Trung Trực	4.000	2.400	1.440	864	518
66	Âu Cơ	2.200	1.320	792	475	300
87	Bà Triệu	2.400	1.440	864	518	311
88	Lạc Hồng					
	- Ngô Quyền - Lâm Quang Ky (bên ngoài)	8.500	5.100	3.060	1.836	1.102
	- Ngô Quyền - Trường Chính trị tỉnh (bên trong)	2.700	1.620	972	583	350
89	Chu Văn An					
	- Từ Lạc Hồng - Đồng Đa	3.000	1.800	1.080	648	389
	- Từ Đồng Đa - Cách ranh Trường ISchool 200 mét về phía Rạch Sỏi	2.200	1.320	792	475	300
	- Từ Rạch Mèo - Ngô Gia Tự	2.000	1.200	720	432	300
	- Ngô Gia Tự - Lê Hồng Phong	1.500	900	540	324	300
90	Đồng Đa					
	- Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	3.000	1.800	1.080	648	389
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	4.500	2.700	1.620	972	583
91	Đặng Trần Côn (đường vào Trường Chu Văn An)	2.500	1.500	900	540	324
92	Sương Nguyệt Ánh (đường vào Trường ISchool)	2.500	1.500	900	540	324
93	Trương Hán Siêu	2.500	1.500	900	540	324
94	Nguyễn Văn Cừ	5.000	3.000	1.800	1.080	648
95	Tô Hiến Thành	3.500	2.100	1.260	756	454
96	Đường Nguyễn Đình Tứ	2.000	1.200	720	432	300
97	Trần Nhật Duật	2.500	1.500	900	540	324
98	Trần Quang Khải					
	Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	5.000	3.000	1.800	1.080	648
	Từ Nguyễn Trung Trực - 3 tháng 2	6.600	3.960	2.376	1.426	856
99	Ngô Gia Tự	3.000	1.800	1.080	648	389
100	Lê Hồng Phong					
	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	2.500	1.500	900	540	324
	Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	3.000	1.800	1.080	648	389
101	Phan Thị Ràng	6.600	3.960	2.376	1.426	856

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Phụ lục số 01

	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
102	Trần Khánh Dư	3.500	2.100	1.260	756	454
103	Ngô Văn Sở	3.500	2.100	1.260	756	454
104	Vân Đài (đường nội bộ khu Quốc doanh đánh cá)	1.500	900	540	324	300
105	Trần Quý Cáp					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Đình An Hòa	2.000	1.200	720	432	300
	- Từ đình An Hòa - Đường vào chùa Thôn Dôn	1.800	1.080	648	389	300
	- Từ đường vào chùa Thôn Dôn - Đầu Dơi	1.400	840	504	302	300
106	Nhật Tảo	3.200	1.920	1.152	691	415
107	Trương Định					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Cổng ngăn mặn	2.500	1.500	900	540	324
	- Từ Cổng ngăn mặn - Trần Quý Cáp	900	540	324	300	300
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Cổng ngăn mặn (Phía bên kia kênh Điều Hành, cấp đường Trần Hữu Độ)	1.500	900	540	324	300
108	Ngô Thời Nhiệm					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nhà máy VTF	3.000	1.800	1.080	648	389
	- Từ Nhà máy VTF - Cuối đường	1.100	660	396	300	300
109	Sư Vạn Hạnh (đường vào chùa Thôn Dôn)	1.000	600	360	300	300
110	Thiên Hộ Dương	1.000	600	360	300	300
111	Nguyễn Trung Ngạn	900	540	324	300	300
112	Nguyễn Tiểu La (sau Sò Giao thông vận tải)	2.000	1.200	720	432	300
113	Ngô Đức Kế (sau Sò Tài Nguyên & Môi Trường)	1.000	600	360	300	300
114	Phùng Hưng	3.200	1.920	1.152	691	415
115	Lê Quý Đôn	2.500	1.500	900	540	324
116	Phan Đăng Lưu	1.300	780	468	300	300
117	Thái Phiên	800	480	300	300	300
118	Ngô Thì Sĩ (bọc sau Công viên văn hóa An Hòa)	900	540	324	300	300
119	Trần Hữu Độ (cấp Sò Thể dục thể thao)	1.200	720	432	300	300
120	Lương Văn Can (cấp kênh Điều Hành)	1.000	600	360	300	300
121	Mai Thị Hồng Hạnh					
	- Từ Cách Mạng Tháng 8 - Đình Công Tráng (phía phường Vĩnh Lợi tới ranh UB phường)	9.000	5.400	3.240	1.944	1.166
	- Từ Đình Công Tráng - Ranh huyện Châu Thành	7.000	4.200	2.520	1.512	907
122	Nguyễn Chí Thanh					
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Cao Bá Quát	7.500	4.500	2.700	1.620	972
	- Từ Cao Bá Quát - Trương Vĩnh Ký	7.000	4.200	2.520	1.512	907
	- Từ Trương Vĩnh Ký - Trần Cao Vân	4.500	2.700	1.620	972	583
	- Từ Trần Cao Vân - Cầu Ván	2.500	1.500	900	540	324
	- Từ Cầu Ván - Ranh huyện Châu Thành	1.500	900	540	324	300

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Phụ lục số 01

	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
123	Hồ Xuân Hương	7.000	4.200	2.520	1.512	907
124	Cao Bá Quát					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Lương Ngọc Quyến	5.000	3.000	1.800	1.080	648
	- Từ Lương Ngọc Quyến - U Minh 10	2.500	1.500	900	540	324
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng (Hẻm 17)	2.000	1.200	720	432	300
	- Từ Đình Công Tráng đến cuối đường	1.000	600	360	300	300
125	Bà Huyện Thanh Quan					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Hải Thượng Lãn Ông	5.000	3.000	1.800	1.080	648
	- Từ Hải Thượng Lãn Ông - U Minh 10	3.000	1.800	1.080	648	389
126	Trần Cao Vân					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Bến đò	2.000	1.200	720	432	300
	- Đoạn còn lại	1.500	900	540	324	300
127	U Minh 10					
	- Từ Hồ Xuân Hương - Bà Huyện Thanh Quan	1.500	900	540	324	300
	- Từ Bà Huyện Thanh Quan - Cuối U Minh 10	1.000	600	360	300	300
128	Nguyễn Thiện Thuật					
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Đoàn Thị Điểm	2.000	1.200	720	432	300
	- Từ Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Chí Thanh	1.200	720	432	300	300
129	Hải Thượng Lãn Ông					
	- Từ Ngã ba Rạch Sỏi - Hồ Xuân Hương	7.000	4.200	2.520	1.512	907
	- Đoạn còn lại	4.000	2.400	1.440	864	518
130	Đoàn Thị Điểm					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng	2.000	1.200	720	432	300
	- Từ Đình Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	1.000	600	360	300	300
131	Trương Vĩnh Ký					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng	1.200	720	432	300	300
	- Từ Đình Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	700	420	300	300	300
132	Đình Công Tráng					
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Đoàn Thị Điểm	2.000	1.200	720	432	300
	- Từ Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Chí Thanh	1.500	900	540	324	300
133	Nguyễn Gia Thiều					
	- Từ Tôn Thất Dạm - Nguyễn Bính	800	480	300	300	300
	- Từ Nguyễn Bính - Ranh huyện Châu Thành	600	360	300	300	300
134	Tôn Thất Dạm	600	360	300	300	300
135	Đào Duy Từ					
	- Từ Nguyễn Gia Thiều - Ụ tàu	600	360	300	300	300

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Phụ lục số 01

	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ U tàu - Ranh huyện Châu Thành	500	300	300	300	300
134	Nguyễn Bính	500	300	300	300	300
135	Nguyễn Văn Siêu	1.200	720	432	300	300
136	Nguyễn Thông	800	480	300	300	300
137	Lương Ngọc Quyến	2.500	1.500	900	540	324
138	Trần Xuân Soạn	2.500	1.500	900	540	324
139	Tổng Duy Tân	2.000	1.200	720	432	300
140	Văn Lang	800	480	300	300	300
141	Cách Mạng Tháng Tám					
	- Từ cầu Rạch Sỏi - Cống So Đũa	7.000	4.200	2.520	1.512	907
	- Từ cống So Đũa - Cầu Quần	4.000	2.400	1.440	864	518
142	Cao Thắng					
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Chùa Khmer	2.500	1.500	900	540	324
	- Từ chùa Khmer - Cầu Thanh Niên	1.500	900	540	324	300
	- Từ cầu Thanh Niên - Ranh huyện Châu Thành	1.000	600	360	300	300
143	Sư Thiện Chiếu					
	- Từ Cao Thắng - Cách Mạng Tháng 8	2.000	1.200	720	432	300
	- Từ Cao Thắng - Mai Thị Hồng Hạnh	1.000	600	360	300	300
144	Bùi Viện	700	420	300	300	300
145	Nguyễn Biểu (xóm 3)	700	420	300	300	300
146	Lê Minh Xuân (từ Bùi Viện - giáp ranh Châu Thành)	700	420	300	300	300
147	Nguyễn Văn Nhị (từ Bùi Viện - giáp ranh Châu Thành)	700	420	300	300	300

I DÂN CƯ CẦU SUỐI LẦN I + II (phường Vĩnh Quang)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2
1	Ngọc Hân Công Chúa	1.400	840
2	Lê Quang Định	1.000	600
3	Lê Anh Xuân	1.100	660
4	Nguyễn Huy Tường	1.000	600
5	Ngô Tất Tố	1.000	600
6	Vũ Công Duệ	1.000	600
7	Nguyễn Hiến Lê	1.000	600
8	Phan Kế Bính	900	540
9	Phan Văn Trường	900	540
10	Tăng Bạc Hồ	900	540
11	Trần Mai Ninh	900	540
12	La Sơn Phu Tử	900	540

II KHU LẤN BIỂN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá
1	Lê Phụng Hiểu	1.500
2	Phạm Hùng	

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Phụ lục số 01

TT	Tên đường	Giá
	Từ Kinh Nhánh - Lạc Hồng	4.500
	Từ Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ	4.000
	Từ Nguyễn Văn Cừ - Lê Hồng Phong	3.500
3	Trần Hữu Trang	2.000
4	Cổng Quỳnh	2.000
5	Sư Minh Không	2.000
6	Đường 3 Tháng 2	
	Từ Cô Bắc - Lạc Hồng	8.000
	Từ Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ	6.000
	Từ Nguyễn Văn Cừ - Đường số 9 (Khu đô thị Phú Cường)	5.500
7	Tôn Đức Thắng	
	Đoạn Cô Bắc - Lạc Hồng	6.000
	Đoạn Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ	5.500
	Từ Nguyễn Văn Cừ - Đường số 9 (Khu đô thị Phú Cường)	5.000
8	Tô Ngọc Vân	2.300
9	Chi Lăng	4.200
10	Phùng Khắc Khoan	2.000
11	Lê Văn Hưu (từ Chi Lăng - Mai Văn Bộ)	2.000
12	Lương Thế Vinh	2.000
13	Nguyễn Phương Danh	2.000
14	Lương Nhữ Học	2.000
15	Nguyễn An Ninh	4.200
16	Châu Văn Liêm	
	Từ Nguyễn An Ninh - Đống Đa	1.500
	Từ Đống Đa - Tạ Quang Bửu	1.200
17	Đặng Huyền Thông	1.500
18	Dã Tượng	1.500
19	Cao Lỗ	1.500
20	Hồ Thị Kỷ	1.500
21	Lê Vĩnh Hòa	1.500
22	Mai Văn Bộ	1.500
23	Lạc Hồng	7.500
24	Tôn Thất Tùng (từ Lạc Hồng - Cù Chính Lan)	1.200
25	Nguyễn Văn Tổ	
	Từ Lạc Hồng - Hoàng Văn Thụ	1.200
	Từ Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	1.000
25	Trần Huy Liệu	
	Từ Lạc Hồng - Hoàng Văn Thụ	1.200
	Từ Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	1.000
26	Tuệ Tĩnh	1.200
27	Huy Ích	1.200
28	Đống Đa	3.500
29	Vũ Trọng Phụng	1.200
30	Hồ Thiện Phó	1.200

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Phụ lục số 01

TT	Tên đường	Giá
31	Mai Văn Trương	1.100
32	Trần Công Ấn	1.000
33	Mai Xuân Thường	1.000
34	Lê Thước	1.000
35	Cù Chính Lan	1.000
36	Hoàng Văn Thụ	2.500
37	Bế Văn Đàn	1.200
38	Lê Chân	1.000
39	Văn Cao	1.200
40	Tô Vĩnh Diện	1.000
41	Phan Huy Chú	1.000
42	Nguyễn Văn Cừ	3.000
43	Nguyễn Thị Minh Khai	1.200
44	Đặng Thai Mai	1.000
45	Đào Duy Anh	1.200
46	Xuân Diệu	1.500
47	Tạ Quang Bửu	1.500
48	Huyền Trân Công Chúa	1.000
49	Đặng Văn Ngữ	1.000
50	Lưu Hữu Phước	1.000
51	Lương Định Của	1.000
52	Mai Thúc Loan	1.000
53	Trần Đại Nghĩa	1.500
54	Trần Nhân Tông	1.000
55	Lê Hồng Phong	2.500
56	Hoàng Việt	1.500
57	Trần Bội Cơ	1.800
58	Kim Đồng	2.000
59	Bùi Huy Bích	1.500
60	Nguyễn Quang Bích	2.000
61	Học Lạc	2.000
62	Phạm Phú Thứ	2.000
63	Hồ Nguyên Trừng	1.500
64	Trần Văn Ký	1.500
65	Bùi Văn Ba	1.000
66	Nguyễn Đồng Chi	1.000
67	Lê Bình	1.500
68	Nguyễn Đình Chính	1.000
69	Ngô Chí Quốc	1.200
70	Nguyễn Khắc Nhu	1.500
71	Đặng Xuân Thiều	2.000
72	Lê Thị Tào	1.500
73	Nguyễn An	1.200
74	Ngô Chi Lan	1.000
75	Ngô Thát Sơn	1.000
76	Dương Bá Trạc	1.000
77	Nguyễn Huy Lượng	1.000

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Phụ lục số 01

TT	Tên đường	Giá
78	Ngô Thế Vinh	1.000
79	Nguyễn Bá Lân	1.000
80	Lê Văn Long	1.000
81	Hà Huy Giáp	1.000

III KHU 16 ha (Hoa Biển)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá
1	Trần Hưng Đạo	3.500
2	Nguyễn Hùng Sơn	4.500
3	Đường 3 tháng 2	6.000
4	Trần Thủ Độ	4.000
5	Lý Nhân Tông	4.000
6	Nguyễn Hữu Cầu	3.500
7	Đình Liệt	3.500
8	Nguyễn Phúc Chu	4.000
9	Nguyễn Thượng Hiền	4.000
10	Nguyễn Phạm Tuấn	3.500
11	Lê Hoàn	4.000
12	Hải Triều	3.500
13	Nguyễn Thiếp	3.000
14	Sơn Nam	3.000
15	Hoàng Ngọc Phách	3.500

IV Khu tái định cư, khu dân cư và khu nhà ở Bệnh viện

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá
A	Khu tái định cư và dân cư thu nhập thấp	
1	Đường số 2 (Giáp khu nhà ở Bệnh viện Đa Khoa Kiên Giang)	1.500
2	Cao Xuân Dục (Từ đường số 5 - Đào Tấn)	1.300
3	Đào Tấn (Từ đường số 4 - Cao Xuân Dục)	1.300
4	Cầm Bá Thước (Từ Đào Tấn - Đường số 9)	1.300
5	Bùi Hữu Nghĩa (Từ đường số 3 - Đường số 4)	1.300
6	Phan Văn Hón (Từ đường số 5 - Đào Tấn)	1.300
7	Lãnh Binh Thăng (Từ đường số 4 - Cầm Bá Thước)	1.300
8	Đoàn Trần Nghiệp (Từ đường số 9 - Lộ Liên Hương)	1.300
9	Phan Liêm (Từ Phan Văn Hón - Cao Xuân Dục)	1.300
*	Tất cả các tuyến đường còn lại trong khu dự án	1.300
B	Khu nhà ở Bệnh viện đa khoa Kiên Giang	
1	Phạm Thiều (Giáp khu dân cư)	1.500

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Phụ lục số 01

TT	Tên đường	Giá
2	Huỳnh Văn Nghệ (từ đường Phạm Thiệu - Phạm Ngọc Thảo)	1.300
3	Phạm Ngọc Thảo (từ đường số 1 - Phạm Văn Bạch)	1.300
4	Kha Vạn Cân (từ đường số 1 - Phạm Văn Bạch)	1.300
5	Âu Dương Lâm (từ Phạm Văn Bạch - Lộ Liên Hương)	1.300
6	Phạm Văn Bạch (Giáp khu dân cư)	1.300
7	Chu Mạnh Trinh (Từ Phạm Ngọc Thảo - Kha Vạn Cân)	1.300
8	Vương Hồng Sến (Từ Nguyễn Phan Vinh - Huỳnh Văn Nghệ)	1.300
9	Hồ Văn Huê (Từ Nguyễn Phan Vinh - Huỳnh Văn Nghệ)	1.300
10	Phạm Viết Chánh (Giáp khu dân cư - Ngô Nhân Tịnh)	1.300
11	Ngô Nhân Tịnh (từ Nguyễn Phan Vinh - Phạm Viết Chánh)	1.300
12	Nguyễn Phan Vinh (từ Vương Hồng Sến - Ngô Nhân Tịnh)	1.300

V Khu III Lấn biển (phường An Hòa)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá
1	Nguyễn Văn Thượng (từ Đặng Văn Ngữ - Lưu Hữu Phước)	1.000
2	Trần Văn Ôn (từ Đặng Văn Ngữ - Lưu Hữu Phước)	1.000
3	Hoàng Xuân Hân (từ Nguyễn Văn Thượng - Trần Văn Ôn)	1.000

VI Khu tái định cư và dân cư (Phường An Hòa)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá
1	Ngô Gia Tự nối dài (từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Kỳ)	1.900
2	Lê Hồng Phong nối dài (từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Kỳ)	2.500
3	Vũ Đức (Hoàng Đình Giông) (từ Ngô Gia Tự - Lê Hồng Phong)	1.900
4	Nguyễn Hiền Điều (từ Trần Quang Khải - Lê Hồng Phong)	1.900
5	Trần Văn Giàu (từ Trần Quang Khải - Lê Hồng Phong)	2.600

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Phụ lục số 01

TT	Tên đường	Giá
6	Dương Bạch Mai (từ Nguyễn Hiền Điều - Vũ Đức)	1.500
7	Lưu Quý Kỳ (từ Nguyễn Hiền Điều - Vũ Đức)	1.500
8	Phó Đức Chính (từ Nguyễn Hiền Điều - Vũ Đức)	1.500

VII Khu tái định cư An Hòa (Tỉnh Ủy)

Đvt: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá
1	Chế Lan Viên (từ Ranh giải tỏa Khu tái định cư Lấn Biên - Phan Thái Quý)	1.500
2	Đặng Tất	1.000
3	Nguyễn Cảnh Dị	1.000
4	Nguyễn Cảnh Chân	1.000
5	Ngô Sĩ Liên	1.000
6	Đình Lễ	1.000
7	Lê Như Hồ	1.000
8	Phan Thái Quý	1.000
9	Lê Khôi	1.500

VIII. Khu đô thị Phú Cường (Phường An Hòa)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá
1	Võ Văn Tần (từ Lê Hồng Phong - Nguyễn Lương Bằng)	3.400
2	Trần Bạch Đằng (từ Lê Hồng Phong - Đường số 9)	3.400
3	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (từ Lê Hồng Phong - Đường số 9)	4.000
4	Ung Văn Khiêm (từ Lê Hồng Phong - Nguyễn Lương Bằng)	3.400
5	Hà Huy Tập (từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai)	3.400
6	Nguyễn Đức Cảnh (từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai)	3.400
7	Hồ Tùng Mậu	3.400
	- Từ Tôn Đức Thắng - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	3.400
	- Từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Nguyễn Thị Minh Khai	3.400
8	Nguyễn Lương Bằng (từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai)	3.400
* Các dự án khu dân cư, tái định cư theo giá dự án		

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ HÀ TIÊN

Phụ lục số 02

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác), đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản.

- Khu vực 1: các phường (trừ Khu phố 5 và ấp Vàm Hàng thuộc phường Đông Hồ) và xã Mỹ Đức.

- Khu vực 2: Các xã Thuận Yên, Tiên Hải, Khu phố 5 và ấp Vàm Hàng (Phường Đông Hồ).

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Đất trồng cây lâu năm, hàng năm		Đất nuôi trồng thủy sản	
	Xã Thuận Yên, Xã Tiên Hải, Khu phố 5 và ấp Vàm Hàng thuộc Phường Đông Hồ	Các xã, phường còn lại	Xã Thuận Yên, Xã Tiên Hải, Khu phố 5 và ấp Vàm Hàng thuộc Phường Đông Hồ	Các xã, phường còn lại
	15	35	15	20

- Riêng đất trồng cây lâu năm (trên đất trồng lá dừa nước hoặc trồng đước), thì tính bằng giá đất nuôi thủy sản theo từng xã, phường.

- Đất nuôi thủy sản, đất trồng cây lâu năm (trên đất trồng lá dừa nước, đất trồng đước), thuộc khu phố IV - phường Tô Châu giáp ranh xã Thuận Yên thì tính bằng giá đất nông nghiệp của xã Thuận Yên.

* Giá đất nông nghiệp dọc theo các tuyến Quốc lộ 80, Quốc lộ N1 được nhân thêm hệ số bằng 1,3 lần theo Quy định của bảng giá đất nông nghiệp (tính từ lộ giới vào mét thứ 90).

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	250	200	150
2	150	120	90
3	90	72	54

b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 80					
	- Từ Mũi Ông Cọp - Mũi Dong	500	300	180	108	65
	- Từ Mũi Dong - Trụ sở UBND xã Thuận Yên	600	360	216	130	78
	- Từ UBND xã Thuận Yên - Giáp ranh phường Tô Châu (công Trung đoàn 20)	700	420	252	151	91
	- Từ giáp Công viên Mũi Tàu - Cửa khẩu Quốc tế Hà Tiên	1.400	840	504	302	181
2	Tỉnh lộ 28					
	- Từ UBND xã Mỹ Đức - Khu dân cư tái định cư Thạch Động	1.100	660	396	238	143
	- Từ giáp khu dân cư tái định cư Thạch Động - Ranh phường Pháo Đài	800	480	288	173	104
3	Đường Hà Giang (từ ngã ba Cây Bàng - giáp ranh huyện Giang Thành)	500	300	180	108	65

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ HÀ TIÊN

Phụ lục số 02

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường Kênh Xáng (từ cầu Hà Giang - ranh xã Hòa Điền)	300	180	108	65	54
5	Đường Xoa Áo	300	180	108	65	54
6	Đường Núi Nhọn	150	90	54	54	54
7	Đường Rạch Vược	100	60	54	54	54
8	Đường Thị Vạn (từ giáp ranh phường Đông Hồ tiếp giáp xã Mỹ Đức - Ngã ba Đá Dựng)	200	120	72	54	54
9	Đường Xà Xía					
	- Từ Quốc lộ 80 - Chùa Xà Xía cũ (đường đất đỏ)	300	180	108	65	54
	- Chùa Xà Xía cũ - Tỉnh lộ 28 (đường đất đỏ)	150	90	54	54	54
10	Đường Đá Dựng	300	180	108	65	54
11	Đường Mỹ Lộ	300	180	108	65	54
12	Đường quanh đảo Hòn Đốc	200	120	72	54	54
13	Đường lộ cũ Ấp Ngã Tư (từ nhà ông Trần Văn Giáo cấp kênh xáng Hà Tiên về hướng Hà Tiên)	150	90	54	54	54
14	Đường mới Tổ 5 Rạch Vược (Khu tái định cư Chòm Xoài)	100	60	54	54	54
15	Đường cống sau Trung đoàn 20 (mặt phía bên xã Thuận Yên)	100	60	54	54	54
16	Đường Nam Hồ (từ cầu Đền đỏ - đường N1)	300	180	108	65	54
17	Đường Nguyễn Phúc Chu (từ ranh phường Bình San - Công viên Mũi Tàu)	1.400	840	504	302	181
18	Đường quanh đảo Hòn Đước	120	72	54	54	54
19	Đường Phương Thành (từ kinh Cầu Giữa giáp ranh phường Bình San - công viên Mũi Tàu)	1.000	600	360	216	130
20	Đường Chuông Thanh Hòa Tự	100	60	54	54	54
21	Đường Tổ 5, ấp Rạch Núi	100	60	54	54	54
22	Đường từ cột mốc 313 đến 314	300	180	108	65	54

c. Bảng giá đất Dự án khu dân cư và tái định cư

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá
1	Khu TĐC Tiên Hải	
	Đường quanh đảo Hòn Đốc:	
	- Lô A-N1; Lô B-N1; Lô B-N7; Lô C-N3	540
	- Lô A-N2; Lô B(N2 đến N6); Lô C(N1 và N2)	450
	Đường A:	
	- Lô A (N3 đến N9); Lô B (N8 đến N14)	358
	- Lô B-N15	430
	Đường B:	358
	- Lô B-N16; Lô C-N11	430
	- Lô B (N17 đến N23); Lô C (N4 đến N10)	358
	Đường C (Lô D từ N1 đến N18)	358
2	Khu dân cư tái định cư Thạch Động	
	Tỉnh lộ 28 (Khu A từ Lô 1 đến Lô 22)	1.100
	Đường A:	

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ HÀ TIÊN

Phụ lục số 02

TT	Tên đường	Giá
	- Khu A (từ Lô 27 đến Lô 40)	800
	- Khu B (từ Lô 09 đến Lô 22)	700
	Đường B:	
	- Khu B (từ Lô 31 đến Lô 41)	700
	- Khu C (từ Lô 5 đến Lô 18)	700
	Đường số 1	900
	Đường số 2	900

* Đối với các đường quy hoạch của dự án (thuộc các đường vành đai có một bên là đất dân): Giới hạn vị trí theo quy định; VT1 bằng giá đất dự án, từ vị trí 2 trở đi thì căn cứ vào cách xác định tỷ lệ % của từng vị trí đối với giá đất ở theo quy định.

Bảng 3: Bảng giá đất ở tại đô thị:

1. Đất dọc theo các tuyến đường

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
01	Trần Hữu					
	- Từ Tô Châu - Phương Thành	5.000	3000	1800	1.080	648
	- Từ Phương Thành - Mạc Thiên Tích	7.000	4200	2520	1.512	907
02	Mạc Công Du	2.000	1200	720	432	259
03	Tuần Phú Đạt	2.200	1320	792	475	285
04	Tham Tướng Sanh	2.200	1320	792	475	285
05	Tô Châu	2.000	1200	720	432	259
06	Bạch Đằng	2.000	1200	720	432	259
07	Lam Sơn (từ Bạch Đằng - Tỉnh lộ 28)	2.000	1200	720	432	259
08	Phương Thành					
	- Từ mé sông - Chi Lăng	3.000	1800	1080	648	389
	- Từ Chi Lăng - Mạc Từ Hoàng	1.800	1080	648	389	233
	- Từ Mạc Từ Hoàng - Ngã 3 Chùa Phù Dung	1.200	720	432	259	155
	- Từ Ngã ba chùa Phù Dung - Kinh Cầu giữa giáp ranh xã Mỹ Đức	1.000	600	360	216	150
09	Đông Hồ					
	- Từ Ngã ba Tô Châu - Ngã ba Mạc Cửu	2.200	1320	792	475	285
	- Từ Ngã ba Mạc Cửu - Cầu Rạch Ụ	1.200	720	432	259	155
10	Mạc Thiên Tích					
	- Từ sân Patin (nhà ông Út Lý) - Lâm Văn Quang	5.000	3000	1800	1080	648
	- Từ Lâm Văn Quang - Chi Lăng	4.000	2400	1440	864	518
	- Từ Chi Lăng - Mạc Từ Hoàng	2.000	1200	720	432	259
	- Từ Mạc Từ Hoàng - Cầu Rạch Ụ	800	480	288	173	150
11	Chi Lăng					
	- Từ Đông Hồ - Mạc Thiên Tích	2.000	1200	720	432	259
	- Từ Mạc Thiên Tích - Tỉnh lộ 28	1.500	900	540	324	194
12	Mạc Cửu					
	- Từ Đông Hồ - Mạc Thiên Tích	2.000	1200	720	432	259
	- Từ Mạc Thiên Tích - Cổng Ao Sen	1.200	720	432	259	155

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ HÀ TIÊN

Phụ lục số 02

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ công Ao Sen - Phương Thành	800	480	288	173	150
13	Mạc Tử Hoàng					
	- Từ Đông Hồ - Phương Thành	1.500	900	540	324	194
	- Từ Phương Thành - Mạc Cửu	1.200	720	432	259	155
14	Đồng Đa	1.500	900	540	324	194
15	Cầu Câu (từ Chi Lăng - đường mé sông Trung tâm Thương mại)	2.000	1200	720	432	259
16	Nhật Tảo (từ Chi Lăng - đường mé sông Trung tâm Thương mại)	2.000	1200	720	432	259
17	Nguyễn Thần Hiến (từ Chi Lăng - đường mé sông Trung tâm Thương mại)	2.000	1200	720	432	259
18	Phạm Văn Kỳ					
	- Từ giáp sân Patin (nhà ông Út Lý) - Lam Sơn	2.000	1200	720	432	259
	- Từ Lam Sơn - Chi Lăng	1.500	900	540	324	194
19	Võ Văn Ý	1.500	900	540	324	194
20	Trần Công An	800	480	288	173	150
21	Kim Dự	1.000	600	360	216	150
22	Nam Hồ					
	- Từ đường 2 tháng 9 - Thất Cao Đài	500	300	180	150	150
	- Từ Thất Cao Đài - Cầu Đền đô	400	240	150	150	150
23	Đường cây số 1	400	240	150	150	150
24	Lâm Văn Quang	2.000	1200	720	432	259
25	Mạc Công Nương (Mạc Mi Cô)	500	300	180	150	150
26	Tỉnh lộ 28					
	Từ Ao Sen - Cổng sau Mũi Nai	1.500	900	540	324	194
	Từ Cổng sau Mũi Nai - Cổng Bà Lý	600	360	216	150	150
27	Đường chữ T	1.000	600	360	216	150
28	Thị Vạn					
	- Từ cầu Rạch Ụ - Cầu Mương Đào	2.100	1260	756	454	272
	- Từ cầu Mương Đào - Giáp ranh xã Mỹ Đức	600	360	216	150	150
29	Núi Đền					
	- Từ đầu đường Cánh Cung - Bãi Nò	600	360	216	150	150
	- Từ Bãi Nò - Tỉnh lộ 28	500	300	180	150	150
30	Bãi Nò	300	180	150	150	150
31	Phù Dung (từ Phương Thành - Nguyễn Phúc Chu)	600	360	216	150	150
32	Đường 2 tháng 9	800	480	288	173	150
33	Quốc lộ 80 (từ giáp ranh xã Thuận Yên - Công viên Tượng Mạc Cửu)	800	480	288	173	150
34	Đường Vườn Cao Su	200	150	150	150	150
35	Đường ven biển Khu du lịch Mũi Nai	1.000	600	360	216	150
36	Bùi Chấn	2.400	1440	864	518	311
37	Lý Chính Thắng	2.400	1440	864	518	311
38	Mai Xuân Thưởng	2.400	1440	864	518	311
39	Đường Rạch Ụ (từ Cầu Rạch Ụ - Nguyễn Phúc Chu)	400	240	150	150	150
40	Đường Lầu Ba (Phương Thành - Rạch Ụ)	600	360	216	150	150

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ HÀ TIÊN

Phụ lục số 02

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
41	Cách Mạng Tháng Tám (trước mặt cổng chính Bệnh viện ngoài khu dân cư Tô Châu)					
	- Từ Dự án Khu dân cư Tô Châu - Nguyễn Chí Thanh	2.000	1200	720	432	259
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đường 2 tháng 9	800	480	288	173	150
42	Nguyễn Chí Thanh (trước mặt cổng sau bệnh viện)					
	- Từ đường 2 tháng 9 - Ngã tư Cách Mạng Tháng Tám	2.500	1500	900	540	324
	- Từ Ngã tư Cách Mạng Tháng Tám - Nguyễn Phúc Chu	1.400	840	504	302	181
43	Đường Mương Đào	1.000	600	360	216	150
44	Đường Tà Lu	200	150	150	150	150
45	Đường Xóm Giũa (phường Pháo Đài)	200	150	150	150	150
46	Đường Kinh Cụt (từ cầu Cây Mền - giáp ranh đường mới Tổ 5 Rạch Vượt - Khu Tái định cư Chôm Xoài)	200	150	150	150	150
47	Đường Bãi trước	1.000	600	360	216	150
48	Đường Bãi Sau	1.000	600	360	216	150
49	Đường Cánh Cung	1.000	600	360	216	150
50	Đường Bãi Bàng	300	180	150	150	150
51	Cụm đường xuống dự án lấn biển C&T	1.500	900	540	324	194
52	Bể Văn Đàn (thuộc tổ 6, Khu phố 1, đối diện với Dự án khu dân cư Tô Châu)	750	450	270	162	150
53	Đường 30 tháng 4 (trước mặt cổng chính chợ Tô Châu)	650	390	234	150	150
54	Khu Tái định cư Tà Lu	200	150	150	150	150
55	Đường số 22	800	480	288	173	150
56	Đường Bê tông xi măng Cừ Đức (cấp theo hai bờ sông Giang Thành)	250	150	150	150	150
57	Đường Giếng Tượng					
	- Từ Tỉnh lộ 28 - đường vào Khu dự án nuôi tôm Hàn Quốc cũ	300	180	150	150	150
	- Từ đường vào Khu dự án nuôi tôm Hàn Quốc cũ - đường Xóm Eo	100	150	150	150	150
	- Từ Xóm Eo - Tỉnh lộ 28	200	150	150	150	150
58	Đường Xóm Eo	100	150	150	150	150
59	Đường Công sau Trung đoàn 20 (mặt phía bên phường Tô Châu)	200	150	150	150	150
60	Đường Miếu Cật	150	150	150	150	150
61	Đường đê quốc phòng Vàm Hàng (thuộc khu phố 5, phường Đông Hồ)	100	150	150	150	150
62	Nguyễn Phúc Chu					
	- Từ Công viên Mạc Cửu - Cầu Tô Châu	1.400	840	504	302	181
	- Từ cầu Tô Châu - Tỉnh lộ 28	3.000	1800	1080	648	389

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ HÀ TIÊN

Phụ lục số 02

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ Tỉnh lộ 28 - Giáp ranh xã Mỹ Đức tiếp giáp phường Bình Sơn	1.400	840	504	302	181
63	Đường lên ngọn Hải Đăng (từ Tỉnh lộ 28 lên Núi Đền)	300	180	150	150	150
64	Đường số 19	1.260	756	454	272	163
65	Đường Hoàng Tấu - Bãi Nồ (từ khu lấn biển C&T - đường Núi Đền)	500	300	180	150	150
66	Đường số 17 (từ Nguyễn Chí Thanh - Bến tàu Thanh Thới)	800	480	288	173	150
67	Nguyễn Tấn Phát nối dài (từ giáp Khu tái định cư Bình Sơn giai đoạn 4 - Khu tái định cư thu nhập thấp Mỹ Đức)	300	180	150	150	150

2. Đất các dự án

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên khu, dự án	Giá
1	Dự án Khu Trung tâm thương mại Trần Hữu	
	- Đường Trần Hữu	7.000
	- Đường Thiên Tích	5.000
	- Đường Nguyễn Trãi	5.000
	- Đường Nguyễn Trung Trực	5.000
	- Đường Ngô Mây	3.000
	- Đường Bùi Chấn	3.000
	- Đường Lý Chính Thắng	3.000
	- Đường Trường Sa	3.000
	- Đường Phạm Ngũ Lão	3.000
	- Đường Ngô Nhân Tịnh	3.000
	- Đường Đặng Thùy Trâm	3.000
	- Đường Nguyễn Cửu Đàm	3.000
	- Đường Hoàng Văn Thụ	3.000
	- Đường Lê Quang Định	3.000
	- Đường Mai Xuân Thưởng	3.000
	- Các tuyến đường còn lại	3.000
2	Dự án Khu Tái định cư Bình Sơn (bao gồm khu mở rộng)	3.000
	- Quốc lộ 80 (đường dẫn cầu Tô Châu)	1.400
	- Đường Chiêu Anh Các	800
	- Đường Mai Thị Hồng Hạnh	500
	- Đường Nguyễn Thị Hiếu Túc	500
	- Đường Lê Lai	500
	- Đường Thoại Ngọc Hầu	500
	- Đường Mạc Tử Thảng	500
	- Đường Xuân Diệu	500
	- Đường Chế Lan Viên	500

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ HÀ TIÊN

Phụ lục số 02

STT	Tên khu, dự án	Giá
	- Đường Mạc Tử Dung	500
	- Đường Mạc Như Đông	500
	- Đường Phan Văn Trị	500
	- Đường Võ Thị Sáu	500
	- Đường Mạc Tử Thiêm	500
	- Đường Nguyễn Hữu Tiến	500
	- Đường Lâm Tấn Phác	500
	- Đường Nguyễn Thái Học	500
	- Đường Nguyễn Thị Thập	500
	- Đường Hoàng Diệu	500
	- Đường Lương Thế Vinh	500
	- Đường Nguyễn Tri Phương	500
	- Đường Bùi Viện	500
	- Đường Nguyễn Hiền Điều	500
	- Đường Lê Thị Hồng Gấm	500
	- Đường Từ Hữu Dũng	500
	- Đường Ngô Gia Tự	500
	- Đường Trương Định	500
	- Đường Trần Đình Quang	500
	- Đường Phù Dung	500
	- Các tuyến đường còn lại	500
3	Dự án Khu dân cư Tô Châu	
	- Đường Trần Công Ấn	800
	- Đường Châu Văn Liêm	800
	- Đường Hồ Thị Kỷ	600
	- Đường 30 tháng 4	600
	- Đường Cách mạng Tháng Tám	600
	- Đường Đặng Văn Ngữ	600
	- Đường Cao Văn Lầu	600
	- Đường Phan Thị Ràng	600
	- Đường Cù Chính Lan	600
	- Đường Bế Văn Đàn	600
	- Đường Cù Huy Cận	600
	- Đường Bùi Hữu Nghĩa	600
	- Đường Nguyễn Văn Trỗi	600
	- Đường Kim Đồng	600
	- Đường Nguyễn Chí Thanh	600
	- Các tuyến đường còn lại	600
4	Dự án Khu dân cư đường số 22	
	- Đường số 22	
	+ Lô L1 đến nền 1; Lô L2 đến nền 1 và nền 8; Lô L3 đến nền 1	960
	+ Lô L1 (từ nền 2 đến nền 4); Lô L2 (từ nền 2 đến nền 7); Lô L3 (Từ nền 2 đến nền 5)	800
	- Đường Nguyễn Chí Thanh	
	+ Lô L1 (từ nền 5 đến nền 20)	2.500

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ HÀ TIÊN

Phụ lục số 02

STT	Tên khu, dự án	Giá
	+ Lô L1 đến nền 21	3.000
	- Đường Cách Mạng Tháng Tám	
	+ Lô L1 (từ nền 22 đến nền 24); Lô L2 (từ nền 15 đến nền 20)	2.000
	đến nền 21	2.200
	- Đường A gồm: Lô L1 (từ nền 26 đến nền 30); Lô L2 (từ nền 9 đến nền 13)	1.200
	- Đường B (Lô L2 từ nền 22 đến nền 27)	1.200
5	Khu lấn biển C&T	
	Đường số 1	1.650
	Đường số 2	1.650
	Đường số 3	1.650
	Đường số 4	1.860
	Đường số 5	1.630
	Đường số 6	1.860
	Đường số 7	1.650
	Đường số 8	1.010
	Đường số 9	1.010
	Đường số 10	1.010
	Đường số 12	1.420
	Đường số 13	1.860
	Đường số 14	1.650
	Đường số 15	
	- Đoạn khu nhà phố	1.420
	- Đoạn khu nhà biệt thự	1.370
	Đường số 18	1.420
	Đường số 19	1.420
	Đường số 20	1.420
	Đường số 21	1.420
	Đường số 22	1.420
	Đường số 23	1.420
	Đường số 24	1.650
	Đường số 25	1.860
	Đường số 26	1.630
	Đường số 27	
	- Từ đường 1 - đường 2	2.140
	- Từ đường 2 - đường 3	1.420
	Đường số 28	1.420
	Đường số 29	2.140
	Đường số 30	1.860
	Đường số 31	
	- Từ đường 1 - đường 2	1.650
	- Từ đường 2 - đường 3	1.420
	Đường số 32	1.860
	Đường số 33	1.420

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ HÀ TIÊN

Phụ lục số 02

STT	Tên khu, dự án	Giá
	Đường số 34	
	- Từ đường 33 - đường 36	1.420
	- Từ đường 36 - đường 38	1.010
	Đường số 35	
	- Từ đường 33 - đường 36	1.420
	- Từ đường 36 - đường 38	1.010
	Đường số 36	1.620
	Đường số 37	1.390
	Đường số 38	
	- Đoạn khu nhà phố	1.420
	- Đoạn khu biệt thự	1.370
	Đường số 39	
	- Từ đường 1 - đường 2	1.860
	- Từ đường 2 - đường 6	1.650
	Đường số 40	1.420
	Đường số 41	1.420
	Đường số 42	1.650
	Đường số 44	1.370
	Đường số 45	1.370
6	Khu nhà ở giáo viên	
	- Tất cả các đường trong khu dự án	500
7	Dự án Khu tái định cư và dân cư thu nhập thấp Mỹ Đức (tất cả các tuyến đường trong khu dự án)	700
8	Đường Vành đai xung quanh dự án Khu tái định cư và Dân cư thu nhập thấp Mỹ Đức (phía tiếp giáp đất của dân) - đường Nguyễn Tấn Phát	300

* Đối với các đường quy hoạch của dự án (thuộc các đường vành đai có một bên là đất dân):
Giới hạn vị trí theo quy định; VT1 bằng giá đất dự án, từ vị trí 2 trở đi thì căn cứ vào cách xác định tỷ lệ % của từng vị trí đối với giá đất ở theo quy định.

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN AN BIÊN

Phụ lục số 03

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác), đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
1	30	26	24
2	28	24	22

- Vị trí 1: Áp dụng cho khu vực cấp tuyến quốc lộ 63 (từ lề lộ vào 500 m) trừ tuyến tránh Thứ Ba và Thứ Bảy.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các khu vực còn lại.

* Giá đất nông nghiệp dọc theo tuyến Quốc lộ 63 được nhân thêm hệ số bằng 1,3 lần theo Quy định của bảng giá đất nông nghiệp (tính từ lộ giới vào mét thứ 90).

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	200	180	150
2	100	90	80
3	50	45	45

b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc Lộ 63					
	- Đoạn từ chợ Xèo Rô - Cầu Thứ Hai	800	400	200	100	50
	- Đầu Tuyến tránh Xèo Rô - Giáp ranh huyện Châu Thành	600	300	150	75	50
	- Đoạn từ Cầu Xèo kè - Khu Đô thị Thứ Bảy	800	400	200	100	50
	- Đầu Tuyến tránh Quốc lộ 63 - Cầu Thứ 7 (ngoài khu Đô thị thứ Bảy)	400	200	100	50	50
	- Đoạn từ Khu Đô thị Thứ Bảy - Giáp huyện U Minh Thượng	800	400	200	100	50
2	Các tuyến đường từ huyện xuống xã					
	- Đoạn kênh Xèo Quao - Kênh Trâm Bàu (Đông Thái)	300	150	75	50	50
	- Đường Thứ Hai - Đông Yên (Quốc lộ 63 - giáp huyện U Minh Thượng)	250	125	63	50	50
	- Đường về xã Nam Yên (từ kênh Thầy Cai - Kênh Chổng Mỹ)	250	125	63	50	50
	- Đường về xã Nam Thái (Từ kênh Thứ 3 Thầy Cai - Kênh Chổng Mỹ)	250	125	63	50	50
	- Đường về xã Nam Thái A (cầu Thứ 6 kênh Chổng Mỹ - Kênh Xèo Quao)	250	125	63	50	50
	- Đường về xã Tây Yên - Tây Yên A (từ cầu treo - Kênh Chổng Mỹ)	250	125	63	50	50
	- Đường trục xã Nam Thái A (từ kênh xáng Xèo Rô xã Đông Thái - Kênh Chổng Mỹ)	200	100	50	50	50

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN AN BIÊN

Phụ lục số 03

Bảng 3. Bảng giá đất ở đô thị:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 63					
	- Từ cầu Thứ 2 đến đầu tuyến tránh	1.700	850	425	213	107
	- Từ đầu tuyến tránh - Ranh Huyện Ủy	2.000	1.000	500	250	125
	- Từ ranh Huyện Ủy - Cống Lục Đông	2.500	1.250	625	313	157
	- Từ Cống Lục Đông - Cầu Xẻo Kề	1.700	850	425	213	107
	Ngoài vị trí 5 giá đất được xác định bằng vị trí 5 (tính từ kênh hậu trong nội ô thị trấn Thứ Ba)					
2	Tuyến tránh Thứ Ba					
	- Từ đầu tuyến - Cuối tuyến tránh	600	300	150	75	50
	(Nếu ngoài vị trí 5 giá đất được xác định bằng vị trí 5)					
3	Tuyến kênh Xáng Xẻo Rô (Bờ Tây)					
	- Từ cầu Treo - Kênh Thứ 2	300	150	75	50	50
	- Từ cầu Treo đi Nam Yên - Kênh Thầy Cai giáp xã Nam Yên	500	250	125	63	50
	- Từ Kênh Thứ 3 - Kênh Xẻo Kề	300	150	75	50	50
4	Khu Trung tâm Thương mại Thứ Ba					
	- Đường (lô) tái định cư	1.000	Một vị trí			
	- Đường (lô) thương mại	1.500	Một vị trí			

* Khu đô thị Thứ Bảy, khu trung tâm thương mại Thị trấn Thứ Ba



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN AN MINH

Phụ lục số 04

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác), đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
I. Thị trấn Thứ 11				
1	30	28		15
2	28	26		15
II. Các xã còn lại				
1	28	26	24	15
2	26	24	24	15

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

1. Thị trấn Thứ 11:

- Vị trí 1: Trong phạm vi 500m tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (xáng Xẻo Rô, kênh Kim Quy đến giáp xã Vân Khánh, kênh Hăng, kênh Chệt Ót, kênh Bà Điền, kênh Chủ Vàng, kênh Mười Thân, kênh Ba Thọ).

- Vị trí 2: sau 500 m của vị trí 1 và các kênh còn lại.

2. Các xã còn lại:

- Vị trí 1: Trong phạm vi 500m tính từ bờ sông - kênh hiện hữu:

+ Xã Đông Hòa: Sông xáng Xẻo Rô, kênh Làng Thứ 7, kênh Thứ 8, kênh Phán Linh, kênh KT1, kênh Ông Lục, kênh Chệt ky, kênh Ông Kiệt, kênh Năm Hữu, kênh Năm Tím, kênh Thứ Chín, kênh Cả Hồ, kênh Quảng Điền, kênh Thầy Hai

+ Xã Đông Thạnh: Sông xáng Xẻo Rô, kênh Mười Quang, kênh KT1, kênh Chín Ruồi - Xẻo Nhàu, kênh Ông Đường, kênh Quảng Điền, kênh Công Nghiệp, kênh Nguyễn Văn Chiếm, kênh Danh Côi.

+ Xã Đông Hưng: Sông xáng Xẻo Rô, kênh KT1, kênh Thứ 10 - Rọ Ghe, kênh Hăng, kênh Danh Côi, kênh Mười Rầy, kênh Hai Phát, kênh Kim Bắc, kênh Chệt Ót, Bà Điền, kênh Chủ Vàng,

+ Xã Đông Hưng B: Sông xáng Xẻo Rô, kênh Xáng KT1, Sông Trẹm, kênh Họa Đồ, kênh Năm áp Tý, kênh Ngã Bát, kênh Xã lập, kênh 26 tháng 3.

+ Xã Thuận Hòa: Tuyến kênh Chổng Mỹ, tuyến kênh Xẻo Quao, tuyến kênh Xẻo Bần, Rạch thứ 8, Rạch Thứ 9, Rạch thứ 10.

+ Xã Tân Thạnh: Kênh Chổng Mỹ, kênh Xẻo Nhàu, kênh Xẻo Ngát, kênh Xẻo Lá, kênh Nông Trường, Rạch Bình Bát, kênh Xẻo Lúa.

+ Xã Đông Hưng A: Tuyến kênh Chổng Mỹ, kênh Thứ 10- Rọ Ghe, kênh Xẻo Đồi, kênh Thuồng Luồng.

+ Xã Vân Khánh Đông: Kênh Chổng Mỹ, kênh Chủ Vàng, Rạch Ông, Rạch Bà, Chà Tre, Mương Đào, kênh Mười Thân, Rạch Năm Bép, Rạch Con Heo.

+ Xã Vân Khánh Tây: Kênh Chổng Mỹ, kênh Xáng 3, kênh Ngọn Kim Quy

+ Xã Vân Khánh: Kênh Chổng Mỹ, kênh Kim Quy, kênh Xáng 3, Mương Đào, Ngọn Kim Quy.

- Vị trí 2: Sau 500m của vị trí 1 và các tuyến kênh còn lại.

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn.

a. Áp dụng chung:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	200	180	150
2	100	90	75
3	50	45	45

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN AN MINH

Phụ lục số 04

b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

ĐVT: 1.000 đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Xã Đông Hòa					
a	Đường Thứ Bảy - Cán Gáo					
	- Từ kênh Làng Thứ 7 - Kênh Chêch Kỵ	460	230	115	58	50
	- Từ kênh Chêch Kỵ - Kênh Năm Hữu	430	215	108	54	50
	- Từ kênh Năm Hữu - Kênh Năm Tím	430	215	108	54	50
	- Từ kênh Năm Tím - Kênh Cà Hồ	480	240	120	60	50
	- Từ kênh Cà Hồ - Kênh Quảng Điền	400	200	100	50	50
b	Bờ Tây sông xáng Xèo Rô					
	- Từ kênh Thứ 7 Xèo Quao - Kênh Ông Kiệt	330	165	83	50	50
	- Từ kênh chợ Thứ 9 mỗi bờ 500 mét	345	173	87	50	50
	- Kênh Thứ 9 bờ Nam đến 500 mét	290	145	73	50	50
	- Đường Thứ 8 - Thuận Hòa (từ kênh xáng Xèo Rô vào 1000 mét)	290	145	73	50	50
2	Xã Đông Thạnh					
a	Đường Thứ 7 - Cán Gáo					
	- Từ Kênh Quảng Điền - Kênh Mười Quang	390	195	98	50	50
	- Từ kênh Mười Quang - Kênh Nguyễn Văn Chiếm	590	295	148	74	50
	- Từ kênh Nguyễn Văn Chiếm - Kênh Danh Côi	390	195	98	50	50
	- Bờ Tây sông xáng Xèo Rô, 2 bờ cách kênh Chín Rươi 500 mét	290	145	73	50	50
b	Đường kênh Mười Quang					
	- Bờ Bắc từ lộ xe đến 500 mét	290	145	73	50	50
	- Bờ Bắc từ kênh KT1 hướng về Xèo Rô 500 mét	290	145	73	50	50
c	Đường Chín Rươi - Xèo Nhàu					
	Từ kênh xáng Xèo Rô về hướng Xèo Nhàu 1.000 mét	340	170	85	50	50
3	Xã Đông Hưng					
a	Đường Thứ 7 - Cán Gáo					
	- Từ cống Ba Nghé - Kênh Danh Côi	450	225	113	57	50
	- Bờ Tây sông xáng Xèo Rô (thuộc địa bàn xã Đông Hưng)	290	145	73	50	50
b	Đường Thứ 10 - Rọ Ghe					
	- Bờ Bắc từ sông xáng Xèo Rô đến 1000 mét	340	170	85	50	50
c	Đường Thứ 11 - An Minh Bắc					
	- Bờ Nam Từ Kênh KT5 - Kênh KT4	340	170	85	50	50
	- Bờ Nam từ kênh Đầu Ngàn - Kênh KT2	340	170	85	50	50
	- Bờ Nam từ kênh KT2 - Kênh KT4	290	145	73	50	50
4	Xã Đông Hưng B					
	- Đường Thứ 7 - Cán Gáo					
	- Từ kênh 26 tháng 3 - kênh 25	460	230	115	58	50
	- Từ kênh 25 - Ngã Bát	340	170	85	50	50
5	Xã Đông Hưng A					
a	Ngã tư Rọ Ghe					
	- Bờ Tây kênh Chổng Mỹ về 2 hướng 500 mét	340	170	85	50	50

**GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
HUYỆN AN MINH**

Phụ lục số 04

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
b	Kênh Chổng Mỹ					
	- Cách mỗi ngã tư về mỗi hướng 500 mét	290	145	73	50	50
6	Xã Vân Khánh Đông					
	- Từ ngã tư Rạch Ông về mỗi hướng kênh Chổng Mỹ 500 mét	290	145	73	50	50
7	Xã Tân Thạnh					
a	Đường kênh Chổng Mỹ					
	- Cách mỗi ngã tư về 2 hướng 500 mét	290	145	73	50	50
b	Đường Chín Rươi - Xẻo Nhàu					
	- Từ ngã tư Xẻo Nhàu về hướng Đông Thạnh 1000 mét	340	170	85	50	50
	- Từ ngã tư Xẻo Nhàu - Đê quốc phòng	340	170	85	50	50
c	Kênh Chín Rươi - Xẻo Nhàu					
	- Bờ Nam kênh Chín Rươi - Xẻo Nhàu từ đê quốc phòng về hướng kênh Chổng Mỹ 1000 mét	290	145	73	50	50
8	Xã Thuận Hòa					
a	Đường Thứ 8 - Thuận Hòa					
	- Từ ngã tư kênh Chổng Mỹ về hướng Đông Hòa 1000 mét	300	150	75	50	50
b	Bờ Tây kênh Chổng Mỹ					
	- Cách ngã tư về 2 hướng kênh Chổng Mỹ 500 mét	290	145	73	50	50
9	Xã Vân Khánh					
a	Đường Thứ 11 - Vân Khánh - Đê quốc phòng					
	- Từ ngã tư Kim Quy về hướng UBND xã Vân Khánh 1000 mét	340	170	85	50	50
	- Bờ Nam từ kênh Chổng Mỹ - đoạn qua Trạm y tế xã 1000 mét	290	145	73	50	50
	- Từ đê Quốc phòng về kênh Chổng Mỹ 500 mét (cả 2 bờ)	290	145	73	50	50
b	Tuyến kênh Chổng Mỹ					
	- Bờ Tây cách mỗi ngã tư về 2 hướng kênh Chổng Mỹ	290	145	73	50	50
10	Xã Vân Khánh Tây					
	- Bờ Tây kênh Chổng Mỹ từ giáp xã Vân Khánh - Tiểu Dừa	290	145	73	50	50
	- Kênh xáng 3 giáp Vân Khánh - giáp Tiểu khu 2 bờ Đông	290	145	73	50	50

Bảng 3. Bảng giá đất ở đô thị:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Bờ Đông sông xáng Xẻo Rô (lộ)					
	- Từ cống Ba Nghé - Kênh Kim Bắc	460	230	115	58	50
	- Từ kênh Kim Bắc - Kênh Bà Điền	660	330	165	83	50
	- Từ kênh Bà Điền - Kênh Hăng	790	395	198	99	50

**GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
HUYỆN AN MINH**

Phụ lục số 04

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ kênh Hăng - Kênh 26 tháng 3	660	330	165	83	50
2	Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô					
	- Từ kênh Chu Vàng - Kênh Ba Thợ	340	170	85	50	50
	- Từ kênh Ba Thợ - Giáp khu tái định cư Trung tâm Thương mại	660	330	165	83	50
	- Từ kênh Kim Quy - Cán Gáo 500 mét	400	200	100	50	50
	- Đoạn còn lại đến kênh Xã Lập	340	170	85	50	50
3	Thứ 11 - An Minh Bắc					
	- Bờ Nam từ lộ xe đến 500 mét	530	265	133	67	50
	- Đoạn cách lộ xe 500 mét - Giáp Đông Hưng	400	200	100	50	50
	- Bờ Bắc từ lộ xe đến 500 mét	400	200	100	50	50
	- Bờ Bắc từ lộ xe 500 mét - Giáp Đông Hưng	340	170	85	50	50
4	Thứ 11 - Vân Khánh					
	- Từ cống Kim Quy - Giáp dự án Thứ 11	400	200	100	50	50
	- Từ cống Kim Quy - Kênh Lung	340	170	85	50	50
	- Bờ Nam cống Kim Quy vô chợ 500 mét	400	200	100	50	50
	- Bờ Nam công Kim Quy - Lâm trường	340	170	85	50	50
5	Đất ở thị trấn ngoài các khu vực trên	290	145	73	50	50
6	Khu trung tâm thương mại, khu tái định cư	Theo giá dự án				

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHÂU THÀNH

Phụ lục số 05

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác), đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
Nhóm I: xã Bình An (các ấp: An Phước, An Bình, Minh Phong)			
1	72	65	70
2	62	58	60
3	57	50	57
Nhóm II: xã Vĩnh Hòa Hiệp			
1	65	55	65
2	55	45	50
3	50	40	45
Nhóm III: xã Vĩnh Hòa Phú; Thị trấn Minh Lương; xã Mong Thọ B (ấp Phước Hòa, Phước Lợi, Phước Ninh)			
1	65	50	60
2	55	50	55
3	50	45	50
Nhóm IV: xã Mong Thọ, xã Giục Tượng, xã Thạnh Lộc, xã Mong Thọ B (ấp Phước Chung, Phước Tân)			
1	55	48	55
2	50	42	50
3	45	37	45
Nhóm V: xã Minh Hòa, xã Mong Thọ A, xã Bình An (các ấp: Xã Xiêm, An Ninh, An Thành, An Lạc, Gò Đất, An Thới)			
1	50	47	50
2	45	42	45
3	40	37	40

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh cấp I-II (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 m), chân lộ, lề đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở);

- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1: giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng từ 10 m đến nhỏ hơn 20 m).

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

* Giá đất nông nghiệp dọc theo các Quốc lộ 80, Quốc lộ 61, Quốc lộ 63: Được nhân thêm hệ số bằng 1,3 lần theo Quy định của bảng giá đất nông nghiệp (tính từ lộ giới vào mét thứ 90).

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn.

a. Áp dụng chung:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	300	250	200
2	230	170	140
3	160	140	120

* Giá đất ở tại các cụm dân cư: áp dụng theo giá dự án

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHÂU THÀNH

Phụ lục số 05

b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 63					
	- Từ cống số 2 - Hết đất cây xăng An Thành	1.700	850	425	213	120
	- Từ ranh đất cây xăng An Thành - Đầu lộ Bàng Vàng	1.800	900	450	225	120
	- Từ đầu lộ Bàng Vàng - Đầu lộ vào Cảng Cá Tắc Cậy	2.000	1.000	500	250	125
	- Từ đầu lộ vào Cảng Cá - Bến Phà Tắc Cậy	2.400	1.200	600	300	150
	- Từ cống số 2 - Khu Tái định cư (bên rạch Cái Thia)	1.700	850	425	213	120
2	Quốc lộ 61					
	- Từ ranh thành phố Rạch Giá - Cống Tám Đô	5.500	2.750	1.375	688	344
	- Từ Cống Tám Đô - Đầu tuyến tránh Rạch Giá	5.000	2.500	1.250	625	313
	- Từ đầu tuyến tránh Rạch Giá - Ranh Tòa án huyện	4.500	2.250	1.125	563	282
	- Từ điểm cuối Trường Công an tỉnh (B8) - Cầu kênh 5 thước	3.000	1.500	750	375	188
	- Từ cầu kênh 5 thước - Cầu rạch KapoHe	1.500	750	375	188	120
	- Từ cầu rạch KapoHe đến cầu Khoe Tà Tung	1.200	600	300	150	120
	- Từ cầu Khoe Tà Tung đến giáp ranh huyện Giồng Riềng	1.100	550	275	138	120
3	Quốc Lộ 80					
	- Từ cầu Quăng - Cống Bầu Thì	1.800	900	450	225	120
	- Từ cống Bầu Thì - Cầu Móng	1.400	700	350	175	120
	- Từ cầu Móng - Giáp ranh xã Thạnh Trị, huyện Tân Hiệp	1.200	600	300	150	120
4	Đường hành lang ven biển Phía Nam					
	- Từ giáp ranh thành phố Rạch Giá - Quốc lộ 61	1.800	900	450	225	120
	- Từ đầu Quốc lộ 63 - Giáp ranh huyện An Biên	2.000	1.000	500	250	125
* Các xã						
I. Xã Mong Thọ						
1	Chợ số 1 Mong Thọ (Trung tâm chợ qua mỗi bên 200 mét)	2.500	1.250	625	313	157
2	Đường cấp kênh sau làng (từ kênh 17 - kênh số 2)	350	175	120	120	120
3	Đường kênh số 3 nhỏ (từ Quốc lộ 80 - kênh Huyện Kiểng)	350	175	120	120	120
4	Đường kênh số 2 (từ Quốc lộ 80 - kênh Huyện Kiểng)	350	175	120	120	120
5	Đường kênh số 19 (từ Quốc lộ 80 - kênh Huyện Kiểng)	350	175	120	120	120
6	Đường kênh số 18 (từ Quốc lộ 80 - kênh Huyện Kiểng)	350	175	120	120	120
7	Đường kênh số 17 (từ kênh Sau Làng - kênh Huyện Kiểng)	350	175	120	120	120

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHÂU THÀNH

Phụ lục số 05

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
8	Đường KH1 (từ ranh Huyện Kiêng giáp ranh xã Thạnh Trị - giáp ranh xã Mong Thọ B)	350	175	120	120	120
II. Xã Bình An						
1	Từ hết ranh trường Song ngữ - Hết đất ông Huỳnh Văn Sến (ấp An Thành)	600	300	150	120	120
2	Từ Trung tâm chợ Tắc Cậu hướng về lô 7 (ấp An Ninh) Hết đất ông Huỳnh Văn Trung	1.100	550	275	138	120
3	Đường từ đầu Lô 1 - cuối Lô 2 (ấp An Ninh)	600	300	150	120	120
4	Đường từ Quốc Lộ 63 - Lô Cà Lang (từ Quốc lộ 63 - hết nhà ông Trần Văn Út)	1.000	500	250	125	120
5	Lộ kênh Kha Ma (từ Quốc lộ 63 - rạch Cà Lang)	1.000	500	250	125	120
6	Lộ An Bình (từ Rạch Sóc Tràm - hết đất Nhà máy bột cá Sáu Tâm)	1.000	500	250	125	120
7	Lộ An Bình (từ Nhà máy Sáu Tâm - cầu Xẻo Thầy Bầy)	1.000	500	250	125	120
8	Từ cầu Xẻo Thầy Bầy - Cầu Rạch Gốc (lô 5)	600	300	150	120	120
9	Từ Trung tâm chợ Tắc Cậu - Hết đất cây xăng Thái Mậu Nghĩa (hướng về Hào Dầu - ấp An Thành)	1.000	500	250	125	120
10	Đường vào Cảng Tắc Cậu (kể cả khu vực trong Cảng cá)	2.000	1.000	500	250	125
11	Đất nội ô tái định cư: đường C	2.000	1.000	500	250	125
12	Đất nội ô tái định cư: đường D	1.800	900	450	225	120
13	Đất nội ô tái định cư: đường E	1.600	800	400	200	120
14	Đất nội ô tái định cư: đường B (giáp ranh quy hoạch)	1.400	700	350	175	120
15	Đất nội ô tái định cư: đường A (đường số 9)	1.300	650	325	163	120
16	Lộ Cảng đường sông (từ Quốc lộ 63 - Rạch Sóc Tràm)	1.800	900	450	225	120
17	Đường cấp sông Cái Bé (từ Bến phà Tắc Cậu cũ - Rạch Sóc Tràm)	900	450	225	120	120
18	Đường Gò Đất (từ ranh thị trấn Minh Lương - Cầu Sập)	500	250	125	120	120
19	Đường An Phước (từ Quốc lộ 63 - hết ranh Trường tiểu học Bình An 2 ấp An Phước)	700	350	175	120	120
20	Đường Minh Phong (từ Trụ sở ấp Minh Phong - Rạch Cà Lang)	500	250	125	120	120
21	Đường cấp kênh Sóc Tràm từ Cảng đường sông trở vào 1000 mét (cả hai bên kênh)	600	300	150	120	120
22	Đường Cà Lang (từ Cảng Cá - kênh Kha Ma)	600	300	150	120	120
23	Đường cấp ranh cảng Cá Tắc Cậu (từ Quốc lộ 63 - Lô Cà Lang)	1.000	500	250	125	120
III. Xã Thạnh Lộc						
1	Lộ Kênh 6 (từ kênh Cái Sắn - UBND xã)	550	275	138	120	120
2	Đường kênh Đồn Đông (từ Bến đò kênh Vành đai - kênh 6) hướng Nam	600	300	150	120	120
3	Đường kênh Đồn Đông (từ bến đò kênh Vành đai đến Kênh 5 Ranh giáp xã Mong Thọ A)	550	275	138	120	120

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHÂU THÀNH

Phụ lục số 05

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường kênh Đồn Đông (từ kênh 6 - UBND xã - kênh 5 ranh giáp xã Mong Thọ A)	400	200	120	120	120
5	Đường kênh 6 (từ kênh Đồn Đông - giáp ranh xã Phi Thông) phía ấp Thạnh Hưng	400	200	120	120	120
6	Đường Tà Bết (từ chùa Tà Bết - rạch Cựa Gà)	400	200	120	120	120
7	Đường kênh đường Trâu nhỏ (từ cầu kênh 6 ngang Trụ sở ấp Hòa Lợi - hết đất ông Năm Thiệu)	400	200	120	120	120
8	Đường cấp theo tuyến kênh Cái Sắn	600	300	150	120	120
9	Đường Kênh Tà Kiết (từ kênh Cái Sắn - giáp ranh quy hoạch Khu Công nghiệp Thạnh Lộc) hướng Đông	400	200	120	120	120
10	Đường Kênh số 7 phía Bờ Đông (từ Kênh Cái Sắn - Kênh Đồn Đông)	350	175	120	120	120
11	Đường Kênh 5 Ranh (giáp xã Mong Thọ A)	350	175	120	120	120
12	Kênh Tà Ben phía Bờ Nam (từ Miếu Bà Tà Ben - Kênh Bắc Hồ)	350	175	120	120	120
IV. Xã Mong Thọ A						
1	Đường kênh Đồn Đông (từ kênh 5 ranh giáp xã Thạnh Lộc - giáp ranh huyện Tân Hiệp) hướng Nam	400	200	120	120	120
2	Đường kênh Đồn Đông (từ ranh giáp xã Thạnh Lộc - giáp ranh huyện Tân Hiệp) hướng Bắc	350	175	120	120	120
3	Đường kênh Xếp Mậu (từ kênh Cái Sắn - kênh Ba Chùa cũ)	350	175	120	120	120
4	Đường kênh 5 ranh giáp xã Thạnh Lộc (từ kênh Cái Sắn - kênh Đồn Đông)	350	175	120	120	120
5	Đường kênh Tư Mong Thọ A	500	250	125	120	120
6	Đường kênh Ba Chùa	400	200	120	120	120
7	Đường cấp theo tuyến kênh Cái Sắn	600	300	150	120	120
8	Đường kênh 5A (từ đầu kênh Cái Sắn - kênh Đồn Đông)	400	200	120	120	120
9	Trung tâm xã	600	300	150	120	120
10	Đường kênh 4 nối dài (từ kênh Đồn Đông - giáp xã Phi Thông)	350	175	120	120	120
11	Đường kênh 6	350	175	120	120	120
12	Kênh Nhà Nguyệt	350	175	120	120	120
V Xã Mong Thọ B						
1	Đường Chung Sư					
	- Trạm Biến thế - Cầu kênh Chung Sư	400	200	120	120	120
	- Từ Cụm dân cư vượt lũ ấp Phước Chung - Cầu qua Vườn Cò	350	175	120	120	120
2	Chợ Nhà Thờ ấp Phước Lợi (từ trung tâm chợ ra mỗi bên 100 mét)	1.600	800	400	200	120
3	Chợ cầu Móng (từ cầu Móng đi về Rạch Sỏi 100 mét)	1.600	800	400	200	120
5	Đường Giục Tượng (từ Quốc lộ 80 - giáp ranh ấp Tân Điền, xã Giục Tượng)	1.000	500	250	125	120

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHÂU THÀNH

Phụ lục số 05

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
6	Đường kênh Công Trường (từ Đại đội trình sát - giáp ranh ấp Tân Phước, xã Giục Tượng)	350	175	120	120	120
7	Đường kênh sau làng (từ Lộ Giục Tượng - Kênh Bàu Thị)	400	200	120	120	120
8	Đường kênh Bàu Thị (từ sau Kênh sau làng - giáp ranh xã Giục Tượng)	400	200	120	120	120
9	Đường kênh KH1 (từ Kênh 17 đến Ngã Sáu Tân Lợi)	350	175	120	120	120
10	Đường kênh Tám Đạt (từ Kênh sau làng đến ranh Chung Sự)	350	175	120	120	120
11	Đường kênh 17 (từ Kênh sau làng - Kênh KH1)	350	175	120	120	120
12	Khu dân cư ấp Phước Hòa	700	350	175	120	120
VI. Xã Vĩnh Hòa Hiệp						
01	Lộ Tà Niên:					
	- Quốc lộ 61 - Ngã ba đi Cầu Ván	1.600	800	400	200	120
	- Từ ngã ba đi Cầu Ván - Đầu Vựa tép ông Hai Bửu	1.700	850	425	213	120
02	Đường Cầu Ván (từ lộ Tà Niên - giáp ranh Phường Rạch Sỏi)	1.300	650	325	163	120
03	Khu vực Chợ Tà Niên	2.100	1.050	525	263	132
04	Đường Sưa Đũa (từ Quốc lộ 61 - cầu vào cụm dân cư vượt lũ ấp Sưa Đũa)	1.000	500	250	125	120
05	Đường đá cặp sông Tà Niên (từ Vựa tép ông Hai Bửu - hết nhà máy Giải phóng 1 cũ)	900	450	225	120	120
06	Đường đá cặp sông Tà Niên (từ ranh nhà máy giải phóng 1 cũ - giáp ranh phường Rạch Sỏi)	700	350	175	120	120
07	Đường từ Quốc lộ 61 (Phòng thuốc nam - kênh Sưa Đũa)	1.000	500	250	125	120
08	Lộ ấp Vĩnh Thành A (từ Đình Nguyễn Trung Trực - cầu Chín Trí)	500	250	125	120	120
09	Đường ấp Vĩnh Thành (từ cầu Thanh Niên - giáp ranh Kp. 7, P. Rạch Sỏi)	400	200	120	120	120
10	Đường ấp Vĩnh Thành - kênh Đập Đá (từ sông Tà Niên - sông Cái Bé)	400	200	120	120	120
11	Đường ấp Hòa Thuận (từ giáp ranh thị trấn Minh Lương - kênh Tiếp Nước) hướng Tây	600	300	150	120	120
12	Đường ấp Hòa Thuận (từ cầu Năm Ké - kênh Tiếp Nước - hướng Đông)	400	200	120	120	120
13	Đường kênh Sưa Đũa (từ kênh Tiếp Nước - giáp ranh phường Vĩnh Lợi (hướng Tây))	800	400	200	120	120
14	Đường kênh Sưa Đũa (từ kênh Tiếp Nước - giáp ranh phường Vĩnh Lợi hướng Đông)	500	250	125	120	120
15	Đường đất dò Cù Là (từ cầu Năm Ké - kênh cũ xã Giục Tượng)	600	300	150	120	120
16	Đường từ Quốc lộ 61 - kênh Sưa Đũa	800	400	200	120	120
17	Đường từ Quốc lộ 61 - Khu Tái định cư (Tuyến Tránh Rạch Giá)	1.000	500	250	125	120

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHÂU THÀNH

Phụ lục số 05

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
VII. Xã Minh Hòa						
01	Quốc Lộ 61 bờ Bắc (từ giáp rạch Khoen Tà Tung - ngang UBND xã)	500	250	125	120	120
02	Khu vực Chợ Chắc Kha	1.100	550	275	138	120
03	Đường Bình Lợi (từ Chợ Chắc Kha - Cầu Chùa)	500	250	125	120	120
04	Từ cầu Chùa Bình Lợi - Cầu Vàm Chụng Sà Đơn	400	200	120	120	120
05	Đường xóm Chụng (từ cửa hàng Vật liệu xây dựng Quốc Đoàn - Ngã ba Cầu Sập)	350	175	120	120	120
06	Đường Chắc Kha - Bàn Tân Định (từ Quốc lộ 61 - Cổng nhà ông Tám Ty)	1.100	550	275	138	120
07	Đường Chắc Kha - Bàn Tân Định (từ Cổng nhà ông Tám Ty - cầu cảng)	600	300	150	120	120
08	Đường Chắc Kha - Bàn Tân Định (từ cầu cảng - giáp ranh xã Bàn Tân Định)	500	250	125	120	120
09	Đường kênh lộ khóm cũ (từ Quốc lộ 61 - Cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Long - rạch đường Trâu)	500	250	125	120	120
10	Đường Minh Hưng (từ Quốc lộ 61 - Cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Hưng)	500	250	125	120	120
11	Đường xóm Trại Cua (từ Cầu Chắc Kha - Cầu Cổng)	400	200	120	120	120
12	Đường An Khương (từ Cầu Chắc Kha - kênh KH-3)	400	200	120	120	120
13	Đường từ cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Hưng - Cầu Cảng	350	175	120	120	120
14	Đường từ kênh Cầu Cổng - Kênh Chung Bàu (ấp An Bình)	400	200	120	120	120
15	Đường Hòa Thạnh (ngang quán Thành Sương: từ Quốc lộ 61 - ngã ba Cầu Sập)	400	200	120	120	120
16	Đường từ cầu rạch Khoen Tà Tung - Hết đất nhà ông Danh Út (ấp Bình Hòa)	350	175	120	120	120
VIII. Xã Giục Tượng						
1	Lộ Cù Là cặp kênh cũ (từ Trụ sở ấp Tân Bình - cầu 5 Thành, hướng Đông)	500	250	125	120	120
2	Trung tâm chợ xã	1.000	500	250	125	120
3	Lộ Giục Tượng (từ giáp ranh ấp Phước Hòa, xã Mong Thọ B - UBND xã Giục Tượng)	1.000	500	250	125	120
4	Đường đất đỏ Tân Thành (cặp kênh Nước Mặn mới: từ Trụ sở ấp Tân Bình - giáp ranh xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng (hướng Nam)	400	200	120	120	120
5	Đường Tân Phước (từ đầu rạch Láng Tượng - Ngã Sáu - Tân Lợi)	400	200	120	120	120
6	Đường Kênh KH-I (từ kênh nước Mặn Mới - giáp ranh khu phố Minh An, thị trấn Minh Lương)	350	175	120	120	120
7	Đường ấp Tân Tiến (cặp kênh nước mặn mới) (từ Rạch Láng Tượng - kênh KH-I) hướng Bắc)	350	175	120	120	120
8	Đường Kênh Công Trường (từ Rạch Láng Tượng - giáp ranh ấp Phước Lợi, xã Mong Thọ B)	350	175	120	120	120
IX. Xã Vĩnh Hòa Phú						



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHÂU THÀNH

Phụ lục số 05

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Đường Vĩnh Hòa 1 (từ cầu chợ Tà Niên - Cầu Đập Đá 3 Ninh)	800	400	200	120	120
2	Đường Vĩnh Hòa 2 (từ cầu Đập Đá 3 Ninh - Cầu Rạch Cà Lang)	700	350	175	120	120
3	Đường Vĩnh Hòa Phú (từ trụ sở ấp Vĩnh Đăng - Cầu Đập Đá 3 Ninh)	500	250	125	120	120
4	Đường Vĩnh Phú - Vĩnh Quới (từ kênh Khe Luông - hết kênh Lồng Tắc đi ra sông Cái Lớn)	500	250	125	120	120
5	Đường Vĩnh Đăng (từ giáp ranh thị trấn Minh Lương - cầu Trụ sở ấp Vĩnh Đăng)	900	450	225	120	120
6	Đường cấp kênh Tà Niên (từ cầu Thanh niên - Vàm Bà Lịch (ấp Vĩnh Hội)	400	200	120	120	120
7	Từ kênh Khe Luông - hết đuôi Cồn	400	200	120	120	120
8	Khu tái định cư ấp Vĩnh Hòa I	700	350	175	120	120

Bảng 3. Bảng giá đất ở đô thị:

I. Bảng giá đất ở tại Thị trấn Minh Lương

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 61					
	- Từ cầu Minh Lương - Ngã ba đi Tắc Cậu	5.500	2.750	1.375	688	344
	- Từ ngã ba đi Tắc Cậu - điểm cuối Trường Công an tỉnh (B8)	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ cầu Minh Lương - Hết ranh Tòa án huyện	4.500	2.250	1.125	563	282
2	Hai đường Trung tâm cấp chợ Nhà Lồng					
	- Hướng Bắc	4.500	2.250	1.125	563	282
	- Hướng Nam	4.000	2.000	1.000	500	250
3	Quốc lộ 63					
	- Từ ngã ba đi Tắc Cậu - Trụ sở Bảo hiểm Xã hội huyện	3.000	1.500	750	375	188
	- Từ Trụ sở Bảo hiểm Xã hội huyện - Cầu kênh số 2	2.500	1.250	625	313	157
	- Cấp theo Rạch Cái Thia (từ nhà Ông Huỳnh Minh Trường - kênh số 2) hướng Nam	2.000	1.000	500	250	125
4	Đường vào UBND thị trấn Minh Lương (từ Quốc lộ 61 - hết Đài truyền Thanh huyện)	2.500	1.250	625	313	157
5	Đường Chùa Cà Lang Ông (từ Quốc lộ 61 - sông Minh Lương)	2.000	1.000	500	250	125
6	Đường đê bao chợ (cấp kênh Minh Lương) - Cuối đường Hắc Kỳ	2.000	1.000	500	250	125
7	Từ cuối đường Hắc Kỳ - Đầu Chùa Cà Lang Mương (cấp kênh Minh Lương)	1.200	600	300	150	120
8	Đường Hắc Kỳ (từ Quốc lộ 61 - sông Minh Lương)	2.000	1.000	500	250	125
9	Đường Nhà Dền (từ Quốc lộ 61 - sông Minh Lương)	2.000	1.000	500	250	125
10	Đường từ ngang cổng Chùa Cà Lang Ông qua chợ Minh Lương	1.300	650	325	163	120
11	Đường từ đầu cầu Minh Lương - Ranh Chùa Cà Lang Ông (cấp rạch Cà Lang)	1.100	550	275	138	120
12	Đường vào Trạm xá cũ (từ Quốc lộ 61 - ngã ba Cà Lang)	800	400	200	120	120

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHÂU THÀNH

Phụ lục số 05

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
13	Đường từ Đài Truyền thanh huyện - Ngã ba Cà lang (phía cặp khu Khối vận huyện)	700	350	175	120	120
14	Đường từ Quốc lộ 61 (quán cà phê Phụng) - Sông Minh Lương	1.100	550	275	138	120
15	Khu Tái định cư Trường Cấp 3 (đối diện Trường B8)	3.000	1.500	750	375	188
16	Khu Tái định cư ấp Minh Phú	800	400	200	120	120
17	Đường Gò Đất (từ Quốc lộ 61 - ranh xã Bình An)	800	400	200	120	120

II. Bảng giá đất ở tại các tuyến đường khác:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Đường Vĩnh Đăng (từ Quốc lộ 61 - Giáp ranh ấp Vĩnh Đăng, xã Vĩnh Hòa Phú)	1.000	500	250	125	120
2	Lộ Cù Là (từ Trường Dân tộc Nội trú - Giáp ranh ấp Hòa Thuận, xã Vĩnh Hòa Hiệp)	600	300	150	120	120
3	Lộ Cà Dao (từ Quốc lộ 61 - sông Minh Lương)	500	250	125	120	120
4	Lộ Xã Hóa (từ Quốc lộ 61 - sông Minh Lương)	500	250	125	120	120
5	Đường xóm Cao Lãnh (từ Quốc lộ 61 - sông Minh Lương)	500	250	125	120	120
6	Đường xóm Bà Hội (từ Quốc Lộ 61 - sông Minh Lương)	600	300	150	120	120
7	Đường kênh 5 thước - Trại giống (cả 2 bên bờ kênh)	400	200	120	120	120
8	Đường từ cầu Ba Xa - Đầu rạch Cà Tung (cặp kênh Minh Lương) hướng Đông	700	350	175	120	120
9	Đường cặp sông Minh Lương (từ ranh xã Vĩnh Hòa Hiệp - ngã tư rạch Cà Lang, kênh KH-I) cả 2 bên bờ kênh	500	250	125	120	120
10	Đường cặp kênh Cù Là (từ trụ sở Kp. Minh Lạc - đầu ngã ba Giục Tượng)	500	250	125	120	120
11	Đường kênh KH-I (từ đầu kênh - giáp ranh xã Giục Tượng) hướng Bắc	400	200	120	120	120
12	Đường kênh KH-I (từ đầu kênh - giáp ranh xã Giục Tượng) hướng Nam	500	250	125	120	120
13	Đường kênh Ba Xa (cả 2 bên bờ kênh)	400	200	120	120	120
14	Đường Tổ 1B (từ giáp rạch Cái Thia - hết đường bê tông)	400	200	120	120	120
15	Đường cặp sông Minh Lương (từ đầu rạch Cà Tung - cầu kênh KaPoHe) cả 2 bên bờ kênh	400	200	120	120	120
16	Đường từ Quốc lộ 61 (nhà ông Bảy Đại) - Giáp ranh ấp Vĩnh Đăng	400	200	120	120	120
17	Đường vào khu dân cư ông Lâm (từ Quốc lộ 61 - giáp ranh ấp Vĩnh Đăng)	400	200	120	120	120

* Trung tâm chợ, Trung tâm xã tính cho các đường xung quanh chợ và đường chính mặt chợ qua mỗi bên 100 m.

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN GIANG THÀNH

Phụ lục số 06

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác), đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
Các xã: Phú Mỹ, Phú Lợi, Tân Khánh Hòa				
1	18	22	14	10
2	15	18	12	
Các xã: Vĩnh Điều, Vĩnh Phú				
1	18	24	14	10
2	15	20	12	

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 m) và chân lộ - đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.
- Giá đất nông nghiệp dọc theo tuyến Quốc lộ N1: Được nhân thêm hệ số bằng 1,3 lần theo Quy định của bảng giá đất nông nghiệp (tính từ lộ giới vào mét thứ 90).

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn.

a. Áp dụng chung.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	230	130	85
2	115	65	45
3	60	40	40

b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ N1 (Trừ vị trí qua tuyến dân cư vượt lũ Hà Giang và Tuyến dân cư Bể Lắng)					
	- Từ giáp ranh Thị xã Hà Tiên - Hết ranh xã Phú Lợi (phía xã Tân Khánh Hòa)	400	200	100	50	50
	- Từ hết ranh xã Phú Lợi (phía xã Tân Khánh Hòa) đến HT2	500	250	125	63	50
	- Từ kênh HT2 - kênh HT1 (Khu trung tâm hành chính huyện)	500	250	125	63	50
	- Từ kênh HT1 - Rạch Cầu Mi	700	350	175	88	50
	- Từ rạch Cầu Mi - Cầu Tà Êm	350	175	88	50	50
	- Từ cầu Tà Êm - Rạch Cống Cà	500	250	125	63	50
	- Từ rạch Cống Cà - Cống Nha Sáp	350	175	88	50	50
	- Từ mố cầu Mẹt Lung ra mỗi bên 500 mét	400	200	100	50	50
	- Từ sau mét thứ 500 trở về cống Nha Sáp	350	175	88	50	50
	- Từ sau mét thứ 500 - Ranh An Giang	350	175	88	50	50
2	Đường kênh Nông Trường					

**GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
HUYỆN GIANG THÀNH**

Phụ lục số 06

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn qua cụm dân cư Tà Êm tính từ sau mét thứ 200 - Kênh HT2	350	175	88	50	50
	- Từ kênh HT2 - Kênh HT4	235	118	59	50	50
	- Từ kênh HT4 - Trường mầm non ấp Vĩnh Lợi	350	175	88	50	50
	- Từ giáp ranh Trường mầm non ấp Vĩnh Lợi - Giáp ranh xã Phú Lợi	235	118	59	50	50
3	Trung tâm xã Tân Khánh Hoà					
	- Từ Trung tâm xã đi về hướng Đầm Chích đến cầu Đầm Chích - Giang Thành	400	200	100	50	50
	- Từ Trung tâm xã đến cầu Giang Thành - Hà Giang	400	200	100	50	50
	- Từ Trung tâm xã - Trường Tiểu học ở Hoà Khánh	300	150	75	50	50
4	Đường kênh HT2 (Từ mét thứ 55 tính từ tìm Quốc lộ N1 - Kênh HN1)	350	175	88	50	50
5	Đường Trà Phô - Tà Teng					
	Tính từ tìm Quốc lộ N1 vào 55 mét	350	175	88	50	50
	Từ sau mét thứ 55 đến đường PuTuốt	235	118	59	50	50
	Từ đường PuTuốt - Kênh Nông Trường	350	175	88	50	50

c. Bảng giá đất các cụm, tuyến dân cư

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá
1	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Điều	400
2	Cụm dân cư Chợ Đình	500
3	Cụm dân cư Tà Êm	500
4	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Khánh Hoà	400
5	Cụm dân cư Đầm Chít	700
6	Cụm dân cư Tà Teng	375
7	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Mỹ	650
8	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Phú	400
9	Tuyến dân cư Hà Giang	200
10	Tuyến dân cư Nam Vĩnh Tế	175
11	Tuyến dân cư Bể Láng	175

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN GIỒNG RIỀNG

Phụ lục số 07

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác), đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất rừng sản xuất (01 vị trí)
I. Các xã, thị trấn (trừ mục II)			
1	50	45	30
2	45	40	
3	40	35	
II. Các xã: Thạnh Phước, Thạnh Lộc, Ngọc Thuận, Hòa Lợi (tính từ bờ kinh ranh giáp thành phố Cần Thơ trở vào nội huyện 1000 mét)			
1	67	55	30
2	60	48	
3	53	42	

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh cấp I-II (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 m), chân lộ, lề đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở);

- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng từ 10 m đến nhỏ hơn 20 m).

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

* Giá đất nông nghiệp dọc theo tuyến Quốc lộ 61 được nhân thêm hệ số bằng 1,3 lần theo Quy định của bảng giá đất nông nghiệp (tính từ lộ giới vào mét thứ 90).

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn.

a. Áp dụng chung.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	300	260	220
2	180	155	130
3	110	95	80

b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Xã Long Thạnh					
	- Từ cổng Đường Xuồng - Giáp ranh đất xã Thới Quản	400	200	100	80	80
	- Từ Cầu số 2 - Cầu Ngã tư Trường Tiểu học Long Thạnh 2	320	160	80	80	80
	- Từ Cầu Ngã tư Trường Tiểu học Long Thạnh 2 - Bến phà Vĩnh Thạnh	300	150	80	80	80
	- Từ Ngã ba UBND xã - Cầu Bến Nhứt	1.200	600	300	150	80
	*Tỉnh lộ 963 B					
	- Từ Ngã ba Long Thạnh - Cổng Ba Thiện	800	400	200	100	80

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN GIỒNG RIỀNG

Phụ lục số 07

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ cống Ba Thiện - Giáp ranh thị trấn Giồng Riềng	500	250	125	80	80
	*Quốc Lộ 61					
	- Từ cống Chắt Kha giáp ranh huyện Châu Thành - Ranh Nhà máy đường	1.000	500	250	125	80
	- Từ ranh nhà máy đường - Cầu Bến Nhứt (cầu cũ và đoạn vòng cung cầu mới)	1.700	850	425	213	107
	- Từ cầu Bến Nhứt (kể cả đoạn lộ cũ) - Cống Đường Xuông	900	450	225	113	80
	- Từ cống Đường Xuông - Cầu Đường Xuông	1.200	600	300	150	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	- Đường số 1 (L7.36 - L4.31)	3.000	Một vị trí			
	- Đường số 1 (L4.32 - L6.20), 2 (L7.11 - L15.25)	2.000	Một vị trí			
	- Đường số 3 (L10.15 - L10 - 26), 4 (L12.2 - L12.13), 8 (L11.1 - L14.3)	2.500	Một vị trí			
	- Đường số 3 (L1.6 - L1.28), 4 (L4.1 - L4.17), 10, 8 (L14.4 - L14.9)	1.800	Một vị trí			
	- Đường số 5	800	Một vị trí			
	- Các đoạn còn lại	500	Một vị trí			
2	Xã Vĩnh Thạnh					
	- Từ ngã ba đi xã Vĩnh Phú - UBND xã Vĩnh Thạnh	300	150	80	80	80
	* Tỉnh lộ 963 C					
	- Từ cầu treo Vĩnh Thạnh - Cầu rạch Cây Dừa	400	200	100	80	80
	- Từ cầu rạch Cây Dừa - Ngã ba về xã Vĩnh Phú (đầu kênh 6 Thì)	300	150	80	80	80
	*Tuyến đường Khu dân cư					
	-Đường số 2	700	Một vị trí			
	-Đường số 4, 5, 8	400	Một vị trí			
	-Đường số 6, 7, 3	900	Một vị trí			
3	Xã Bàn Tân Định					
	- Dãy phố Trung tâm chợ cũ	2.500	1.250	625	313	157
	- Từ cầu kênh Nước Mặn - Kênh giáp đất sân bóng xã đối diện chợ	400	200	100	80	80
	- Từ cầu kênh Nước Mặn đi hướng xã Thạnh Trị 500 mét	500	250	125	80	80
	- Từ cách cầu kênh Nước Mặn 500 mét - Cầu kênh Tràm (giáp xã Thạnh Trị)	350	175	88	80	80
	- Đoạn lộ từ cầu Chung Bửu - Cầu Lô Bích	1.200	600	300	150	80
	- Từ cầu Lô Bích đến giáp ranh đất xã Minh Hòa	700	350	175	88	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	-Đường số 1, 2, 7, 10, 11, 5 (A1 - A4), 8 (H1 - H5), 9 (L1 - L7)	3.000	Một vị trí			
	-Đường số 3, 5 (A5 - A20), 8 (F1 - F10), 9 (F11 - F20)	1.500	Một vị trí			
	-Đường số 4	700	Một vị trí			
4	Xã Bàn Thạch					

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN GIỒNG RIỀNG

Phụ lục số 07

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ UBND xã - Cầu Chung Bâu	350	175	88	80	80
	- Từ cầu kênh Láng Sơn - Cầu kênh Giồng Đá	350	175	88	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	-Đường số: 1, 2, 6 (A7 - A16), 7 (E22 - E32)	1.000	Một vị trí			
	-Đường số: 3, 5, 6 (B23 - B42), 7 (E33 - E38)	700	Một vị trí			
	-Đường số: 4, 8	400	Một vị trí			
5	Xã Thạnh Hòa					
	* Đường Thạnh Hòa					
	<i>Từ Trụ sở UBND xã - Cầu Ba Tường</i>	350	175	88	80	80
	<i>Từ Trụ sở UBND xã - Cầu Láng Sơn</i>	350	175	88	80	80
6	Xã Thạnh Bình					
	*Tỉnh lộ 963					
	- Từ UBND xã - Giáp ranh thị trấn Giồng Riềng	550	275	138	80	80
	- Từ UBND xã - Cầu kênh xáng Cò Tuất	450	225	113	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	-Đường số: 3, 4, 7, 8	800	Một vị trí			
	-Đường số: 1, 2, 5, 6	500	Một vị trí			
7	Xã Thạnh Hưng					
	- Đường Thạnh Lộc	400	200	100	80	80
	*Tỉnh lộ 963 B					
	- Từ ranh Trạm Quản lý đường sông - Cầu Đài chiến sĩ	600	300	150	80	80
	- Từ cầu Đài chiến sĩ bên lộ chính (trung tâm xã) - Cầu Ba Lan	650	325	163	82	80
	- Từ cầu Ba Lan - Giáp ranh xã Thạnh Phước	500	250	125	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	- Đường số 1, 4, 3 (N13 - N19), 7 (G1 - G13), 9 (C1 - C3)	1.200	Một vị trí			
	- Đường số 3: N20 - N27	600	Một vị trí			
	- Các đoạn còn lại	400	Một vị trí			
8	Xã Thạnh Lộc					
	- Từ cầu qua cụm dân cư kênh ranh - Cầu Bờ Trúc (giáp ranh xã Ngọc Thuận lộ chính)	300	150	80	80	80
	* Đường Thạnh Lộc					
	- Từ cầu Bờ Trúc về hướng kênh Ranh 500 mét	500	250	125	80	80
	- Từ cách cầu Bờ Trúc đi hướng xã Thạnh Hưng 500 mét	500	250	125	80	80
	- Từ cách cầu Bờ Trúc 500 mét - Cầu qua cụm dân cư	450	225	113	80	80
	- Từ cách cầu Bờ Trúc 500 mét - Giáp ranh xã Thạnh Hưng	350	175	88	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư Kênh Ranh					
	-Đường trục: A, B, C, 4, 2 (C5 - C8), 3 (G5 - G15), 5 (D5 - D26)	2.500	Một vị trí			
	-Đường trục: D, 2 (C1 - C13), 3 (G16 - K9)	1.500	Một vị trí			

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN GIỒNG RIỀNG

Phụ lục số 07

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	-Các đoạn còn lại	600	Một vị trí			
	*Tuyến đường khu dân cư Thạnh Lộc					
	-Đường trục: A, 2, 4, B (D1.8 - E1.6)	800	Một vị trí			
	-Các đoạn còn lại	400	Một vị trí			
9	Xã Thạnh phước					
	- Tỉnh lộ 963 B	450	225	113	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	-Đường số: 6A, 6, 3A, 1B, 1C, 5 (C16 - C19)	1.500	Một vị trí			
	-Đường số: 4, 5 (E4 - E7)	600	Một vị trí			
	-Các đoạn còn lại	400	Một vị trí			
10	Xã Ngọc Chúc					
	- Từ cầu Ngọc Chúc dọc KH5 - Giáp ranh xã Ngọc Thành	350	175	88	80	80
	- Từ cầu Ngọc Chúc dọc KH5 - Rạch Chùa cũ (bên lộ phụ)	300	150	80	80	80
	- Từ cầu Ngọc Chúc - Miếu (nhà ông Chệt Bích) đối diện chợ	300	150	80	80	80
	- Từ cầu Ngọc Chúc - Ranh Khu dân cư	1.500	750	375	188	94
	- Đường Ngọc Thuận	350	175	88	80	80
	- Đường Ngọc Thành	350	175	88	80	80
	- Từ cầu Ngọc Chúc - Nhà thầy Tại đối diện Tỉnh lộ 963	300	150	80	80	80
	- Từ Cầu kênh Bảy Nguyên - Bến phà Xẻo Bần	300	150	80	80	80
	*Tỉnh lộ 963					
	- Từ trụ sở UBND xã Ngọc Chúc - Kênh Tám Liểu	650	325	163	82	80
	- Từ kênh Tám Liểu - Cầu Vàm Xáng	550	275	138	80	80
	- Từ cầu Ngọc Chúc - Cầu Cựa Gà.	500	250	125	80	80
	- Từ cầu Cựa Gà - Giáp ranh đất xã Ngọc Hòa phía lộ chính	400	200	100	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	-Đường số: 6, 7, 1 (B24 - B340), 2 (B4 - B19), 3 (A4 - A19), 4 (A24 - A34)	2.000	Một vị trí			
	-Đường số: 5	1.000	Một vị trí			
	-Các đoạn còn lại	600	Một vị trí			
11	Xã Ngọc Thành					
	- Từ cụm dân cư xã Ngọc Thành - Cầu kênh Bảy Nguyên	300	150	80	80	80
	* Đường Ngọc Thành					
	- Từ UBND xã dọc theo kênh KH5 - Lò sấy lúa ông Nĩa (phía lộ chính)	400	200	100	80	80
	- Từ lò sấy ông Nĩa - Giáp ranh xã Ngọc Chúc (phía lộ chính kênh KH5)	300	150	80	80	80
	- Từ cầu kênh Xuôi - Cầu kênh Xâm Há (giáp ranh xã Ngọc Chúc tuyến kênh KH6)	300	150	80	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	-Đường số 2, 3, 7 (L4 - L15)	1.600	Một vị trí			

**GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
HUYỆN GIỒNG RIỀNG**

Phụ lục số 07

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	-Đường số 9, 1 (A4 - A8)	1.100	Một vị trí			
	-Đường số 1, 4, 7, 8 (đoạn còn lại)	700	Một vị trí			
	-Đường số 6	500	Một vị trí			
12	Xã Ngọc Thuận					
	- Từ cầu Kênh Xuôi - Trụ sở UBND xã phía chợ (cấp kênh KH6)	700	350	175	88	80
	- Từ ngã tư đối diện chợ kênh KH6 - Nhà Chín Quang	350	175	88	80	80
	- Từ cầu kênh Xuôi - Hết ranh Nhà máy nước đá ông Sáu Trảng kênh xuôi.	400	200	100	80	80
	- Từ UBND xã - Cầu kênh Còi 15 (KH6)	400	200	100	80	80
	- Từ kênh Còi 15 - Cầu Bờ Trúc (giáp ranh xã Thạnh Lộc lộ chính)	300	150	80	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	-Đường vào	2.000	Một vị trí			
	-Đường trục A	2.000	Một vị trí			
	-Đường số: 1, 2	1.500	Một vị trí			
	-Đường trục B, 3, 4, 5	900	Một vị trí			
	-Đường trục C, 6, 7, 8, 9	500	Một vị trí			
13	Xã Ngọc Hòa					
	- Từ ngã ba đường vào cầu Công Bình - Cầu Thác Lác hướng xã Hòa An	400	200	100	80	80
	* Đường Hòa Thuận					
	- Từ cầu UBND xã Ngọc Hòa - Ranh trường THPT Hòa Thuận	320	160	80	80	80
	- Từ trường THPT Hòa Thuận - Cầu Hòa Thuận	500	250	125	80	80
	*Tỉnh lộ 963					
	- Đoạn cách cầu KH7 xã Ngọc Hòa 500 mét - Giáp ranh xã Ngọc Chúc	400	200	100	80	80
	- Từ cầu KH7 xã Ngọc Hòa đi về hướng xã Ngọc Chúc 500m	450	225	113	80	80
	- Từ cầu KH7 xã Ngọc Hòa đi về hướng cầu Công Bình 500 mét	450	225	113	80	80
	- Đoạn cách KH7 xã Ngọc Hòa 500 mét - Bến phà Công Bình	400	200	100	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	-Đường số 6, 3 (H1 - H12), 4 (F6 - F29), 9 (B1 - B3), 2, (A12 - A14)	900	Một vị trí			
	- Các đoạn còn lại	500	Một vị trí			
14	Xã Hòa Thuận					
	- Từ cầu chợ Hòa Thuận - Hết ranh đất trường tiểu học Hòa Thuận 1	1.500	750	375	188	94
	- Từ cầu chợ Hòa Thuận - Hết ranh đất UBND xã hướng xáng cụt Xẻo Kim	1.500	750	375	188	94
	- Ba đường đối diện dãy phố (nhà ông Đa, ông Nhân, ông Vinh).	1.500	750	375	188	94

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT **HUYỆN GIỒNG RIỀNG**

Phụ lục số 07

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đường cấp Trường Tiểu học Hòa Thuận 1 (dãy giáo viên)	750	375	188	94	80
	*Tỉnh lộ 963					
	- Từ cầu kênh Tám Phó đến cầu kênh Lộ 62	700	350	175	88	80
	- Từ cầu kênh Lộ 62 - Cầu kênh Lung Nia giáp tỉnh Hậu Giang	450	225	113	80	80
15	Xã Hòa An					
	- Từ cầu Sắt nhà thờ - Cầu Út Triệu (đầu kênh Xèo Gia).	1.600	800	400	200	100
	- Từ Ngã ba chợ - Cầu Xèo Gia	1.400	700	350	175	88
	- Từ cầu Xèo Gia - Cầu kênh Cầu Kè	550	275	138	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	-Đường số 3, 4, 5, 7, 2 (G1 - G16)	1.600	Một vị trí			
	-Đường số 6, 8, 2 (H2 - H13)	700	Một vị trí			
	-Các đoạn còn lại	500	Một vị trí			
16	Xã Hòa Hưng					
	- Từ cầu Công Bình đến ngã ba cây xăng Tuyết Vân (Tỉnh lộ 963)	800	400	200	100	80
	* Đường Hòa Lợi					
	- Từ cầu kênh Tám Phó đi hướng xã Hòa Hưng 500 mét	800	400	200	100	80
	- Từ cách kênh Tám Phó 500 mét - Cầu KH8	600	300	150	80	80
	- Từ cầu KH8 - Hết ranh Trường Mẫu giáo Hòa Hưng	1.200	600	300	150	80
	- Từ ranh Trường mẫu giáo Hòa Hưng - Kênh Nhà Bàng giáp ranh xã Hòa Lợi	500	250	125	80	80
	- Từ cầu Thác Lác - Ranh đất cây xăng ông Tuấn	400	200	100	80	80
	- Từ hết ranh đất cây xăng ông Tuấn - Hết ranh đất ông Bắc (đối diện chợ Hòa An)	600	300	150	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	-Đường số 1, 2, 4	2.500	Một vị trí			
	-Đường số 3	2.000	Một vị trí			
	-Đường số 6	1.500	Một vị trí			
	-Đường số 5, 7, 8	1.000	Một vị trí			
	-Đường số 9, 10	600	Một vị trí			
17	Xã Hòa Lợi					
	- Từ cầu Ba Xéo - Cổng Hai Đáo (Trung Tâm xã)	450	225	113	80	80
	- Từ cổng Hai Đáo - Kênh ranh	350	175	88	80	80
	- Từ cầu Ba Xéo - Kênh Nhà Bàng	350	175	88	80	80
	*Tuyến đường khu dân cư					
	-Đường số: 1, 3, 4 (G13 - H1)	2.200	Một vị trí			
	-Đường số: 2, 4 (đoạn còn lại)	1.500	Một vị trí			
	-Đường số: 5, 8, 9	700	Một vị trí			
	-Đường số: 6, 7	500	Một vị trí			

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN GIỒNG RIỀNG

Phụ lục số 07

Bảng 3: Bảng giá đất ở tại đô thị:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Đường 30 Tháng 4	8.000	4.000	2.000	1.000	500
2	Đường Lê Lợi					
	- Từ đường 30 tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh	6.000	3.000	1.500	750	375
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Mạc Cửu	3.000	1.500	750	375	188
3	Đường Nguyễn Huệ					
	- Từ đường 30 tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh	6.000	3.000	1.500	750	375
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Mạc Cửu	3.000	1.500	750	375	188
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3.000	1.500	750	375	188
5	Đường Nguyễn Trung Trực					
	- Từ đường 30 tháng 4 - Trần Trí Viễn	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ Trần Trí Viễn - Mạc Cửu	2.500	1.250	625	313	157
6	Đường Mai Thị Hồng Hạnh	4.000	2.000	1.000	500	250
7	Đường Hùng Vương					
	- Từ Cầu Kênh 1 - Cầu Bông Súng	2.500	1.250	625	313	157
	- Từ Cầu Bông Súng - Cầu Vàm Xáng Thị đội	3.500	1.750	875	438	219
8	Đường Nguyễn Chí Thanh					
	- Từ Nguyễn Hùng Hiệp đến hết ranh Chợ Nông sản thực phẩm - Trung tâm Thương mại thị trấn Giồng Riềng	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ hết ranh chợ Chợ Nông sản thực phẩm - Trung tâm Thương mại thị trấn Giồng Riềng đến đường Nguyễn Trung Trực	3.000	1.500	750	375	188
	- Từ đường Nguyễn Trung Trực - Mai Thị Hồng Hạnh	4.000	2.000	1.000	500	250
9	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1.200	600	300	150	80
10	Đường Nguyễn Hữu Cánh	1.500	750	375	188	94
11	Đường Mậu Thân	1.200	600	300	150	80
12	Đường Trần Đại Nghĩa	2.000	1.000	500	250	125
13	Đường Nguyễn Văn Dương	1.500	750	375	188	94
14	Đường Trần Bạch Đằng					
	- Từ Nguyễn Hùng Hiệp - Mạc Cửu	6.000	Một vị trí			
	- Từ Mạc Cửu - Nguyễn Trãi	900	450	225	113	80
15	Đường Mạc Cửu					
	- Từ Trần Bạch Đằng đến hết ranh Chợ Nông sản thực phẩm - Trung tâm Thương mại thị trấn Giồng Riềng	4.000	Một vị trí			
	- Từ hết ranh Chợ Nông sản thực phẩm - Trung tâm Thương mại thị trấn Giồng Riềng đến Nguyễn Trung Trực	900	450	225	113	80
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Văn Trỗi	600	300	150	80	80
16	Đường Trần Minh Thường					
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh	8.000	Một vị trí			



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN GIỒNG RIỀNG

Phụ lục số 07

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	-Từ Nguyễn Chí Thanh - Mạc Cửu	6.000	Một vị trí			
17	Đường Nguyễn Hùng Hiệp					
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh	8.000	Một vị trí			
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đồng Đa	6.000	Một vị trí			
18	Đường Đồng Đa	6.000	Một vị trí			
19	Đường Lê Văn Tuấn	1.300	Một vị trí			
20	Đường Võ Thị Sáu	1.300	Một vị trí			
21	Đường Nguyễn Tri Phương (từ Trần Bạch Đằng - Nguyễn Thị Định)	1.300	Một vị trí			
22	Đường Lâm Thị Chi	1.300	Một vị trí			
23	Đường Nguyễn Trãi		Một vị trí			
	'- Từ Cách Mạng Tháng Tám - Lâm Thị Chi	1.000	Một vị trí			
	- Từ Lâm Thị Chi - Trần Đại Nghĩa	1.800	Một vị trí			
24	Đường Huỳnh Mãn Đạt	1.800	Một vị trí			
25	Đường Nguyễn Thị Định (từ Huỳnh Mãn Đạt - Nguyễn Tri Phương)	1.000	Một vị trí			
26	Từ ranh Bệnh viện Đa khoa huyện - Ranh đình Thạnh Hòa	900	450	225	113	80
27	Đường Lý Thường Kiệt	600	300	150	80	80
28	Đường Thoại Ngọc Hầu	600	300	150	80	80
29	Từ kênh khu C nhà ông Út Kính (đối diện chợ Giồng Riềng) chạy dọc đến Thánh thất Cao Đài	1.400	700	350	175	88
30	Tỉnh lộ 963 B					
	- Đoạn cách cầu Rạch Tranh 300 mét - Giáp ranh xã Long Thạnh	600	300	150	80	80
	- Từ cầu Rạch Tranh đi hướng xã Long Thạnh 300 mét	800	400	200	100	80
	- Từ cầu Rạch Tranh đi hướng thị trấn Giồng Riềng 300 mét	700	350	175	88	80
	- Đoạn cách cầu Rạch Tranh 300 mét - Bãi rác huyện	650	325	163	82	80
	- Từ bãi rác huyện - Ranh đất cây xăng Chấn Nguyên	800	400	200	100	80
	- Từ ranh đất cây xăng Chấn Nguyên - Ranh đất bến xe Giồng Riềng	2.850	1.425	713	357	179
	- Từ bến xe Giồng Riềng - Cầu Giồng Riềng	3.150	1.575	788	394	197
	- Từ Ngã ba Nhà máy nước - Hết ranh Trạm quản lý đường sông (ranh xã Thạnh Hưng)	1200	600	300	150	80
31	Tỉnh lộ 963 (từ Kênh 1 - Kênh 6 giáp ranh xã Thạnh Bình)	800	400	200	100	80
32	Tỉnh lộ 963C	400	200	100	80	80
33	Đường Thạnh Hóa					
34	- Từ UBND thị trấn dọc kho lương thực đến hết ranh đất nhà bác sĩ Thu	2.000	1.000	500	250	125
	- Từ ranh đất nhà Bác sĩ Thu - Giáp lộ nhựa	1.990	995	498	249	125
	- Từ lộ nhựa - Cầu kênh Ba Tường (giáp ranh xã Thạnh Hòa)	800	400	200	100	80

**GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
HUYỆN GIỒNG RIỀNG**

Phụ lục số 07

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
35	Đường có bề rộng mặt đường $\geq 2,5m$	400	200	100	80	80
36	Đường có bề rộng mặt đường $< 2,5m$	360	180	90	80	80
37	Đường Phan Thị Ràng	6.000	Một vị trí			
38	Đường Chi Lăng	6.000	Một vị trí			
39	Đường Trần Trí Viễn	2.000	1.000	500	250	125

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN GÒ QUAO

Phụ lục số 08

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác), đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Các xã, thị trấn: Thị trấn Gò Quao, Vĩnh Hòa Hưng Nam, Định An, Định Hòa			
1	40	36	32
2	38	34	30
3	36	32	28
II. Các xã: Vĩnh Phước B, Vĩnh Phước A, Vĩnh Thắng, Vĩnh Tuy, Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Thủy Liễu, Thới Quản			
1	38	34	32
2	36	32	30
3	34	30	28

+ Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng ≥ 20 m) và chân lộ - đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).

+ Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng từ 10 m đến nhỏ hơn 20 m).

+ Vị trí 3: các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

- Giá đất nông nghiệp dọc theo tuyến Quốc lộ 61 được nhân thêm hệ số bằng 1,3 lần theo Quy định của bảng giá đất nông nghiệp (tính từ lộ giới vào mét thứ 90).

- Giá đất nông nghiệp cấp Tỉnh lộ 12 (tính từ lộ giới vào đến mét thứ 90):

+ Thuộc thị trấn Gò Quao và xã Định An (tuyến đường từ Ngã ba Lộ Quẹo - thị trấn Gò Quao): 60.000 đồng/m²

+ Tuyến đường thị trấn Gò Quao (Cầu Mương lộ) - Vĩnh Phước B - Vĩnh Thắng - Vĩnh Tuy (Cầu Đò); Tuyến thị trấn Gò Quao - Thủy Liễu; Tuyến Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc; Tuyến Đường Xuông - Trung tâm xã Thới Quản: 40.000 đồng/m².

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn.

a. Áp dụng chung.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	240	220	200
2	180	170	160
3	140	130	120

b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	QUỐC LỘ 61					
	Xã Định Hòa					
	- Từ cầu Đường Xuông - Hết đất Chùa Thanh Gia	930	465	233	120	120
	- Từ Chùa Thanh Gia - Mốc quy hoạch Trung tâm xã Định Hòa	740	370	185	120	120
	- Từ mốc quy hoạch Trung tâm xã Định Hòa - Cổng (nhà ông Thạch)	1.100	550	275	138	120
	- Từ Cổng (nhà ông Thạch) - Giáp ranh xã Định An	740	370	185	120	120

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN GÒ QUAO

Phụ lục số 08

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Xã Định An					
	- Từ ranh xã Định Hòa - Đầu cầu Rạch Tia	740	370	185	120	120
	- Từ Cầu Rạch Tia - Đầu cầu Sóc Ven	1.100	550	275	138	120
	- Từ đầu cầu Sóc Ven - Giáp cổng Huyện đội	1.900	950	475	238	120
	- Từ cổng Huyện đội - Mốc quy hoạch Trung tâm xã	1.500	750	375	188	120
	- Từ mốc quy hoạch Trung tâm xã Định An - Kênh Xáng mới	1.150	575	288	144	120
	- Từ Kênh Xáng mới - Giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	880	440	220	120	120
	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam					
	- Từ giáp ranh xã Định An - Giáp cổng Cái Trăm (cổng Chùa Lục Phi)	880	440	220	120	120
	- Từ cổng Cái Trăm (cổng Chùa Lục Phi) - Đường vào Cụm dân cư vượt lũ	1.100	550	275	138	120
	- Từ đường vào Cụm dân cư vượt lũ - Cầu Cái Tư	1.150	575	288	144	120
	- Từ bến phà cũ - Đường dẫn cầu Cái Tư	840	420	210	120	120
2	TỈNH LỘ					
2.1	Đường 30 tháng 4					
	- Từ ngã ba Lộ Quẹo - Đầu cầu Ba Láng	800	400	200	120	120
	- Từ đầu cầu Ba Láng - Giáp ranh Trường cấp III	1.300	650	325	163	120
	- Từ ranh Trường cấp III - Đầu cầu Chợ Gò Quao	2.700	1.350	675	338	169
2.2	Đường Nguyễn Thái Bình					
	Thị trấn Gò Quao					
	- Từ đầu cầu Mương lộ - Cầu Đường Trấu	360	180	120	120	120
	Xã Vĩnh Phước B					
	- Từ Cầu Đường Trấu - Bến phà Xáng Cụt	350	175	120	120	120
	Xã Vĩnh Thắng					
	- Từ hết Khu Tái định cư Vĩnh Thắng - Giáp Kênh 1	600	300	150	120	120
	- Từ cầu Kênh 1 Vĩnh Thắng - Giáp ranh Vĩnh Tuy	350	175	120	120	120
	Xã Vĩnh Tuy					
	- Từ giáp ranh Vĩnh Thắng - Kênh Cống đá	350	175	120	120	120
	- Từ Kênh Cống đá - Giáp đất ranh đất Tám Phòng	450	225	120	120	120
	- Từ ranh đất Tám Phòng - Cầu Long Tân	600	300	150	120	120
	- Từ cầu Long Tân - Cầu Đò Vĩnh Tuy	350	175	120	120	120
3	HUYỆN LỘ					
	* Đường Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc (phía đất liền lộ)					
	Xã Định An					
	- Từ ngã ba Sóc Ven - Cầu Chùa cũ (hai bên)	1.400	700	350	175	120
	- Từ đầu cầu Chùa cũ Định An - Cầu Kênh Mới (đường Mây)	700	350	175	120	120
	- Từ cầu Kênh mới - Giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	350	175	120	120	120

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN GÒ QUAO

Phụ lục số 08

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc					
	- Từ giáp ranh Định An - Vàm Kênh Mới (đất liền lộ)	350	175	120	120	120
	- Đường thị trấn - Định Hòa - Thủy Liễu					
	Thị trấn Gò Quao					
	- Từ Cầu KH6 - Hết nhà ông Nguyễn Văn Có	450	225	120	120	120
	- Từ hết nhà ông Nguyễn Văn Có - Giáp ranh xã Định Hòa	400	200	120	120	120
	Xã Định Hòa					
	- Từ giáp ranh thị trấn Gò Quao - Giáp ranh xã Thủy Liễu	350	175	120	120	120
	Xã Thủy Liễu					
	- Từ giáp ranh xã Định Hòa - Cầu Mương Ranh	350	175	120	120	120
	- Từ Cầu Mương Ranh - Cầu kênh Đường Xuồng	450	225	120	120	120
4	Đất các tuyến đường trung tâm xã và chợ					
4.1	Xã Thủy Liễu					
	* Tuyến Đường Xuồng - Thủy Liễu - Phà Thủy Liễu					
	- Từ giáp ranh xã Định Hòa - Hết đất Chùa Thủy Liễu	450	225	120	120	120
	- Từ hết đất Chùa Thủy Liễu - Cầu chợ Thủy Liễu	1.000	500	250	125	120
	- Từ cầu chợ Thủy Liễu - Cầu Đường Tắc (Miếu Ông Tà)	450	225	120	120	120
	- Từ cầu Đường Tắc (Miếu Ông Tà) - Vàm Cà Bần Thủy Liễu	400	200	120	120	120
	*Tuyến Đường Ruồng					
	Từ giáp chợ Thủy Liễu - Giáp ranh ấp Hiệp An	350	175	120	120	120
	* Phía UBND xã Thủy Liễu					
	- Từ hết đất UBND xã - Cầu Trung ương Đoàn	360	180	120	120	120
4.2	Xã Vĩnh Tuy					
	- Từ cầu chợ Vĩnh Tuy - Cống Mười Đê	450	225	120	120	120
	- Từ cống Mười Đê - Giáp ranh xã Lương Nghĩa, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang)	350	175	120	120	120
	- Tỉnh lộ 12 - Cây xăng Đồng Cầm	300	150	120	120	120
	- Từ Tỉnh lộ 12 - Ngã ba Hào Phong (cầu Út La)	300	150	120	120	120
	- Khu vực trung tâm chợ Vĩnh Tuy (từ Bưu điện đến nhà ông Hùng đến nhà ông Ba Đàn đến nhà Thầy Nghĩa, nhà ông Thanh đến nhà ông Tám đến nhà ông Tám Mập và đến nhà ông Quách Hán Thống)	2.000	1.000	500	250	125
	- Khu Tái định cư chợ Vĩnh Tuy đến tiệm Inernet Lan Anh	900	450	225	120	120

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN GÒ QUAO

Phụ lục số 08

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đất còn lại nằm trong khu quy hoạch chợ Vĩnh Tuy	1.100	550	275	138	120
4.3	Xã Thới Quản					
	* Tuyến Đường Xuồng - Thới Quản					
	- Từ giáp ranh xã Long Thạnh huyện Giồng Riềng - cầu Kênh Thủy Lợi Xuân Đông	380	190	120	120	120
	- Từ Kênh Thủy Lợi Xuân Đông - chợ ngã Tư cũ (nhà thầy giáo Ngân)	400	200	120	120	120
	- Từ Chợ Ngã Tư cũ (nhà thầy giáo Ngân) - Vàm đường Tắt	300	150	120	120	120
	* Tuyến Thới Quản - Thới An					
	- Từ cầu trường học ấp Xuân Đông - Ranh Chùa Thới An	350	175	120	120	120
	- Từ Chùa Thới An - Kênh thủy lợi Chòm mã (trường cấp II)	380	190	120	120	120
	- Từ Chùa Thới An - Giáp ranh xã Thủy Liễu	350	175	120	120	120
	- Từ nhà bà Tư Hùng - Cầu Xẻo Rọ	350	175	120	120	120
	- Từ kênh Thủy Lợi chòm mã - Vàm Cả Mới Lớn (tuyến mới)	350	175	120	120	120
	- Từ Vàm Cả Mới Lớn - Kênh Tư Giáp xã Bình An huyện Châu Thành (tuyến mới)	300	150	120	120	120
	- Từ ngã tư rạch Cả Mới nhỏ - Nhà ông Danh Bửu Hiệp	300	150	120	120	120
	* Phía UBND xã Thới Quản					
	- Từ UBND xã đến giáp đường về Thới An	300	150	120	120	120
	- Từ UBND xã đến giáp Chùa Tổng Quản	300	150	120	120	120
4.4	Xã Định Hòa					
	Từ cầu Cà Nhung (giáp QL 61) - Cầu Thử Hồ A	300	150	120	120	120
	Từ cầu Thử Hồ A - Trường Tiểu học 2 (Bần Bé)	250	125	120	120	120
	Đường từ giáp ranh thị trấn Gò Quao - Giáp ranh xã Thủy Liễu	350	175	120	120	120
	Từ cầu Cà Nhung - Cầu Miếu Ông Tà	300	150	120	120	120
	Từ cầu Miếu Ông Tà - Cầu kênh Năm Chợ	250	125	120	120	120
	Từ cầu Đường Xuồng giáp ranh xã Long Thạnh (Bến dò Ông Mến)	250	125	120	120	120
	Từ cầu Kênh Cây Xoài - Cầu Kênh Tư Điều	250	125	120	120	120
	Từ cầu Đường Xuồng - Giáp cầu ngang sông nhà ông Lành	400	200	120	120	120
	Từ nhà ông Danh Thảo - Hết nhà ông Châu Đình Hứa	300	150	120	120	120
	Từ nhà ông Sáu Hoàng - Hết đất ông Chính và từ nhà ông Sáu Hoàng đến giáp nhà ông Sáu Phúc	900	450	225	120	120
	Từ Cầu Tà Khoa - Giáp ấp Phước Thới, thị trấn (Kênh Tà Khoa)	300	150	120	120	120
	Từ cầu Cà Nhung - Hết cầu kênh Rạch Diên	300	150	120	120	120
	Từ cầu ông Ba Mía - Hết ranh nhà Út Diễm					

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN GÒ QUAO

Phụ lục số 08

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Từ cầu Thứ Hồ B - Cầu Trường Tiểu học Thứ Hồ B	300	150	120	120	120
	Từ cầu ngã ba Chùa Bần Bé - Giáp ranh xã Thủy Liễu	300	150	120	120	120
	Từ nhà ông Sáu Phúc - Kênh Định Hòa 2 (kênh KH5)	300	150	120	120	120
	Từ kênh Định Hòa 2 - Nhà ông Út (kênh KH5) (từ Kênh Định Hòa 2 - hết Cầu Chùa Tà Mum (nhà Ông Khai))	300	150	120	120	120
	Từ cầu Chùa Tà Mum - Hết nhà Ông Út (Kênh KH5)	300	150	120	120	120
	Khu dân cư Vượt lũ	Giá theo phương án tài chính				
	Khu vực chợ và Khu dân cư xã Định Hòa	Giá theo phương án tài chính				
	Khu Tái định cư xã Định Hòa	Giá theo phương án tài chính				
	* Tuyến Đường Xuồng - Thủy Liễu (Thanh Gia - Thủy Liễu)					
	Từ nhà ông Đào Móm - Giáp ranh xã Thủy Liễu	400	200	120	120	120
	* Tuyến đường đối diện Quốc lộ 61					
	Từ Chùa Thanh Gia - Kênh ranh 2 ấp Hòa Mỹ, Hòa Thanh (Phía Kênh)	550	275	138	120	120
	Từ Kênh ranh 2 ấp Hòa Thanh, Hòa Mỹ - Mốc quy hoạch Trung Tâm xã Định Hòa (phía kênh)	450	225	120	120	120
	Từ mốc quy hoạch xã Định Hòa - Giáp quy hoạch khu tái định cư xã Định Hòa (Phía Kênh)	500	250	125	120	120
	Từ Cầu Cà Nhung - Hết cầu Hòa An (phía kênh)	400	200	120	120	120
	Từ Cầu Hòa An - Giáp ranh xã Định An (phía kênh)	400	200	120	120	120
	Từ Chùa Thanh Gia - Cổng Địa Thoa (phía kênh)	550	275	138	120	120
	Từ cổng Địa Thoa - Mốc quy hoạch Trung tâm xã Định Hòa (phía kênh)	450	225	120	120	120
	Từ Cầu Cà Nhung - Giáp ranh xã Định Hòa (phía kênh)	500	250	125	120	120
	Từ Cầu Cà Nhung - Giáp ranh xã Định An (phía kênh)	400	200	120	120	120
4.5	Xã Vĩnh Thắng					
	Từ Bến phà Xáng Cụt - Đường số 2	450	225	120	120	120
	Từ Bến phà Xáng Cụt - Nhà ông Trịnh Viết Khắc (dãy mé sông Cái)	450	225	120	120	120
	Các đường số 2, 3, 4 đến đường B (khu vực Dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng)	1.600	800	400	200	120
	Từ đường B xuống mé sông cái đến bến phà qua xã Vĩnh Phước A	450	225	120	120	120
	Từ bến phà qua xã Vĩnh Phước A đến đường B (khu vực Dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng)	600	300	150	120	120
	Từ đường số 4 đến hết khu Tái định cư (theo Tỉnh lộ 12)	850	Một vị trí			

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN GÒ QUAO

Phụ lục số 08

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Đường số 5 và số 6 (khu Tái định cư)	770	Một vị trí			
	Đường số 7 (khu Tái định cư)	400	Một vị trí			
	Các đường C và Đường E (khu vực Dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng: 2 dãy đối diện nhà lồng)	3.500	Một vị trí			
	Các tuyến còn lại Trung tâm Chợ Vĩnh Thắng	1.000	Một vị trí			
	Từ nhà ông Lăng Thanh Hùng - Hết khu quy hoạch mở rộng Xí nghiệp chế biến Lương thực xuất khẩu xã Vĩnh Thắng	350	175	120	120	120
4.6	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam					
	* Trung tâm chợ Cái Tur					
	- Lô 1 chợ Cái Tur (tính theo quy hoạch)	1.800	Một vị trí			
	- Lô 2 chợ Cái Tur (tính theo quy hoạch)	1.600	Một vị trí			
	- Lô 3 chợ Cái Tur (tính theo quy hoạch)	1.400	Một vị trí			
	- Lô 4 chợ Cái Tur (tính theo quy hoạch)	1.000	Một vị trí			
	* Các tuyến đường					
	- Đường số 18 cặp sông Cái đến tiệm sửa máy ông Út (khu chợ cũ)	600	300	150	120	120
	- Tuyến cặp sông Cái Tur (từ cầu Cái Tur đến nhà ông Bảy Cát - Kinh Bốn thước)	400	200	120	120	120
	Từ Vàm kênh Ông Ký - Vàm kênh Năm Lương (ranh xã Hòa Thuận, phía Trường THPT Vĩnh Hòa Hưng Bắc)	400	200	120	120	120
	Từ vàm kênh Năm Lương - Kênh Ranh (giáp xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc)	300	150	120	120	120
	- Từ đầu Kênh Tài Phú - Hết ranh đất ông Cường (đối diện chợ Cái Tur)	500	250	125	120	120
	- Từ nhà ông Tư Cẩn - Nhà ông Bạc (đối diện chợ Cái Tur)	400	200	120	120	120
	- Từ cầu chợ Cái Tur - Kênh Năm Dân	300	150	120	120	120
	Từ đất ông Cường - Giáp ranh xã Định An (phía kênh đối diện Quốc lộ 61)	400	200	120	120	120
	- Khu dân cư vượt lũ (cụm bờ dừa) : giá theo phương án tài chính					
4.7	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc					
	Từ khu vượt lũ số 1 - Giáp kênh Bà Chủ (từ cầu sắt theo tuyến lộ Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài đến Kênh Bà chủ)	800	400	200	120	120
	Hai dãy đối diện chợ và nhà lồng chợ hiện hữu (từ giáp lộ Định An, Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài đến đê bao Ô Môn - Xà No)	800	400	200	120	120
	Phía Bắc Đê bao (từ khu vượt lũ số 1 nối liền đê bao - đất chính trang quy hoạch chợ)	450	225	120	120	120
	Phía Nam đê bao Ô Môn - Xà No (từ khu vượt lũ số 1 - Kênh Bà Chủ: phía nhà ông Võ Minh Chánh)	450	225	120	120	120
	Từ kênh Bà Chủ - kênh Ba Hồ (phía UBND xã)	450	225	120	120	120

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN GÒ QUAO

Phụ lục số 08

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Từ kênh Ba Hồ (phía Bắc đê bao Ô Môn - xã No) đến cuối đường Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc nổi dài	300	150	120	120	120
	Từ kênh Ba Hồ - Giáp ranh xã Hòa Thuận (phía Nam đê bao Ô Môn - Xã No)	300	150	120	120	120
	Từ kênh Ông Bồi - Giáp Vĩnh Hòa Hưng Nam (đê bao)	300	150	120	120	120
	Từ Vàm Thác Lát - Ô Môn đến ranh xã Hòa Thuận (phía Trường THPT Vĩnh Hòa Hưng Bắc)	300	150	120	120	120
	Khu dân cư vượt lũ giá theo phương án					
4.8	Xã Vĩnh Phước B					
	- Từ giáp ranh thị trấn - UBND xã (cấp sông Cái Lớn)	350	175	120	120	120
	Từ UBND xã đến giáp lộ nhựa đi Vĩnh Thắng (cấp kênh Chủ Môn)	330	165	120	120	120
	Từ nhà ông Huỳnh Văn Công đến Trường THCS Vĩnh Phước B (Sóc Sầu)	250	125	120	120	120
4.9	Xã Vĩnh Phước A					
	Từ bến đò Vĩnh Phước A qua Xáng Cụt - Cầu kênh Đồn Dong xáng cụt ấp Phước Lợi	350	175	120	120	120
	Từ cầu kênh Đồn Dong xáng cụt ấp Phước Lợi - Cầu kênh Đồn Dong ấp Phước Minh	300	150	120	120	120
	Từ cầu kênh Đồn Dong ấp Phước Minh - Bến đò Vĩnh Phước A qua Vĩnh Phước B	300	150	120	120	120
	Từ cầu kênh Đồn Dong ấp Phước Minh - Kênh Bao 2 ấp Phước Minh	350	175	120	120	120
	Từ kênh Bao 2 ấp Phước Minh - Cầu Trung ương đoàn ấp Phước An giáp ấp Phước Thạnh	300	150	120	120	120
4.10	Xã Định An					
	- Khu vực chợ cũ (từ lộ nhựa - cầu cấp nhà ông Danh (hai bên dãy phố)	1.400	700	350	175	120
	- Từ đầu cầu Chợ mới theo trục lộ chợ - Cấp mé sông (nhà ông Tuấn)	1.200	600	300	150	120
	- Từ nhà bác sĩ Hùng đến nhà ông Khánh	1.000	500	250	125	120
	- Từ nhà ông Tư Sang đến dãy phố nhà ông Túc	1.000	500	250	125	120
	- Từ nhà bà Xuân (thợ may) đến hết dãy phố sau nhà ông Hạnh (xã đội)	950	475	238	120	120
	- Từ nhà ông Lưu Thủy đến hết dãy phố nhà ông Mai bưu điện	950	475	238	120	120
	- Từ nhà bác sĩ Hùng đến nhà ông Dầu	600	300	150	120	120
	- Còn lại các tuyến trong chợ mới	600	300	150	120	120
	- Từ lộ nhựa đến hăng nước đá ông Thành	700	350	175	120	120
	Từ cầu Sóc Ven (Quốc lộ 61) đến nhà ông Lê Công Vũ (kênh huyện đội, ấp An Trung)	350	175	120	120	120
	- Khu dân cư vượt lũ giá theo phương án tài chính					



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN GÒ QUAO

Phụ lục số 08

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Chợ và Khu dân cư xã Định An tính theo giá bán của nhà đầu tư					
	* Tuyến Vĩnh Phú - Định An					
	- Từ Quốc lộ 61 đến nhà ông Dương Trung Hiếu	700	350	175	120	120
	- Từ nhà ông Dương Trung Hiếu - Ngã tư kênh ông Xịu	350	175	120	120	120
	- Từ ngã tư kênh ông Xịu - Giáp ranh huyện Giồng Riềng	350	175	120	120	120
	* Tuyến đường đối diện Quốc lộ 61 (phía kênh đối diện Quốc lộ 61)					
	- Từ đầu cầu Rạch Tia - Cầu Sóc Ven	700	350	175	120	120
	- Từ cống Huyện đội đến hết mốc Quy hoạch Trung tâm xã	500	250	125	120	120

Bảng 3. Bảng giá đất ở đô thị:

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Đường Nguyễn Văn Tư					
	Từ Trạm Bảo vệ thực vật - Cầu Vĩnh Phước (cũ)	1.000	500	250	125	120
	Từ đầu cầu Vĩnh Phước - Giáp Thát Cao Đài (cấp sông Cái)	500	250	125	120	120
	Từ Thát Cao Đài - Giáp ranh xã Vĩnh Phước B	350	175	120	120	120
	Từ Cầu Vĩnh Phước - Giáp kênh Mương Lộ	350	175	120	120	120
2	Đường Yết Kiêu					
	Từ Trịnh Vĩnh Phúc - Cầu Mương Lộ	650	325	163	120	120
3	Đường Trịnh Vĩnh Phúc					
	Từ Trịnh Vĩnh Phúc - Cầu Mương Lộ (cấp kênh)	550	275	138	120	120
4	Đường Nguyễn Hà					
	Từ Viện Kiểm sát - Giáp Phòng Giáo dục	550	275	138	120	120
5	Ban Dân vận - Giáp Yết Kiêu (nhà bà Tường)					
	Từ nhà Công vụ - Giáp lộ nhựa (khu cán bộ)	500	250	125	120	120
6	Đường Ngô Quyền					
	Từ đầu cầu chợ Gò Quao - Hết ranh trường Tiểu học thị trấn	1.000	500	250	125	120
	Từ Trường Tiểu học thị trấn - Ngã năm	500	250	125	120	120
	Từ cầu Ngã năm - Giáp trường cấp II (cầu KH6 - 2 bên)	400	200	120	120	120
	Hèm 77 và Hèm 83	350	175	120	120	120
7	Đường Phan Bội Châu (trường cấp II - Khu tái định cư)	450				
8	Nhà Công vụ - Giáp lộ nhựa (khu cán bộ)	500	250	125	120	120
9	Hèm Bê tông rộng 2 mét (từ Trịnh Vĩnh Phúc - Nguyễn Hà)	400	200	120	120	120
10	Bệnh viện - Ngã Năm (cấp mé sông)	350	175	120	120	120
11	Hèm Bê tông rộng 3 mét (từ đường 3 tháng 2 vào Khu tái định cư)	450	225	120	120	120

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN GÒ QUAO

Phụ lục số 08

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
12	Đầu cầu Mường Lộ vào 700 mét (nhà ông Hai Sơn)	350	175	120	120	120
13	Đất nằm ngoài các tuyến đường và Trung tâm thị trấn	300	150	120	120	120
*	Khu Trung tâm thương mại					
1	Đường 3 tháng 2					
	Từ cầu Chợ - Giáp Phan Bội Châu	5.000	Một vị trí			
	Từ giáp Phan Bội Châu - Cầu KH6 (hai bên)	3.000	Một vị trí			
2	Đường Ngô Quyền					
	Từ giáp Kim Đồng đến nền số 2 khu L2	3.000	Một vị trí			
	Từ nền số 1 Khu L2 - Hai Bà Trưng	4.000	Một vị trí			
	Từ Hai Bà Trưng (nền số 1 lô L3 đến giáp đường hẻm khu L9)	5.000	Một vị trí			
	Từ Công viên A4 - Đường 3 tháng 2	3.500	Một vị trí			
3	Đường Kim Đồng (từ Trường Mầm Non - Nguyễn Hữu Cánh)	2.500	Một vị trí			
4	Đường Nguyễn Du (từ Ngô Quyền - Nguyễn Hữu Cánh)	1.500	Một vị trí			
5	Đường Đặng Thùy Trâm (từ Sơn Nam - Ngô Quyền)	2.000	Một vị trí			
6	Đường Âu Cơ (từ Sơn Nam - Ngô Quyền)	4.000	Một vị trí			
7	Đường Hai Bà Trưng (từ Ngô Quyền - đường 3 tháng 2)	2.000	Một vị trí			
8	Đường Nguyễn Hữu Cánh (từ đường 3 tháng 2 - Ngô Quyền)	4.000	Một vị trí			
9	Đường Tạ Quang Tỹ (từ đường 3 tháng 2 - Ngô Quyền)	5.500	Một vị trí			
10	Đường Nguyễn Văn Tiên (từ đường 3 tháng 2 - Ngô Quyền)	5.500	Một vị trí			
11	Đường Sơn Nam (từ đường 3 tháng 2 - Ngô Quyền)	4.000	Một vị trí			
12	Khu Tái định cư	420	Một vị trí			

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN HÒN ĐẤT

Phụ lục số 09

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); Đất trồng cây lâu năm; Đất nuôi trồng thủy sản.

DVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Nam Quốc lộ 80: (phía ra biển)			
a) Khu 1: Từ cầu số 2 - xã Mỹ Lâm đến kênh cầu Vàm Răng			
1	45	40	16
2	36	32	14
b) Khu 2: Từ cầu Vàm Răng đến kênh cầu số 9			
1	43	38	16
2	38	32	14
c) Khu 3: Từ kênh cầu số 9 đến kênh cầu Linh Huỳnh.			
1	36	27	16
2	30	23	14
d) Khu 4: Từ kênh cầu Linh Huỳnh đến kênh cầu Vàm Rầy			
1	30	22	16
2	24	18	14
e) Khu 5: Từ kênh cầu Vàm Rầy đến kênh cầu T5 (giáp Kiên Lương)			
1	24	18	15
2	20	15	12
II. Khu vực Bắc Quốc lộ 80: (phía An Giang)			
a) Khu 1: Từ cầu số 2, xã Mỹ Lâm đến kênh Ba Thê (Sóc Xoài)			
1	42	32	14
2	36	28	12
b) Khu 2: Từ kênh Ba Thê - Sóc Xoài đến kênh Tri Tôn.			
1	38	30	14
2	30	26	12
c) Khu 3: Từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương)			
1	30	22	14
2	24	19	12

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Đối với tất cả các thửa đất tiếp giáp với bờ kênh (rạch) có bề rộng từ 8 mét trở lên, lề đường, lề lộ.

- Vị trí 2: Đối với tất cả các thửa còn lại không thuộc vị trí 1

* Giá đất rừng sản xuất: 10.000 đ/m²

* Giá đất nông nghiệp dọc theo tuyến Quốc lộ 80 được nhân thêm hệ số bằng 1,3 lần theo quy định của bảng giá đất nông nghiệp (tính từ lộ giới vào mét thứ 90).

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung:

DVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	250	200	150
2	125	100	80
3	80	70	68

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN HÒN ĐẤT

Phụ lục số 09

b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 80					
	Từ cầu số 2 - Giáp ranh Trường Mỹ Lâm 1	2.700	1.350	675	338	169
	Từ ranh Trường Mỹ Lâm 1 - Trường Mỹ Lâm 3	2.200	1.100	550	275	138
	Từ Trường Mỹ Lâm 3 - Cầu số 3	1.500	750	375	188	94
	Từ cầu số 3 - Cầu Tà Manh	1.000	500	250	125	68
	Từ cầu số 5 - Cầu số 9 (trừ các khu chợ)	850	425	213	107	68
	Từ cầu số 9 - Bệnh Viện	1.800	900	450	225	113
	Từ Thánh Thất Cao Đài - Cầu Linh Huỳnh	1.700	850	425	213	107
	Từ cầu Linh Huỳnh - Cầu 283	860	430	215	108	68
	Từ cầu 283 - Cầu 286	700	350	175	88	68
	Từ cầu 286 - Giáp cụm dân cư Bình Sơn	600	300	150	75	68
	Từ cụm dân cư Bình Sơn - Cầu Vàm Rầy (Bình Sơn)	1.500	750	375	188	94
	Từ cầu Vàm Rầy - Cầu Tám Ngàn trở lên phía cầu Bình Giang 2 cách 500 mét	1.200	600	300	150	75
	Từ chợ Bình Giang trở về hướng Rạch Giá 500 mét và từ chợ Bình Giang - Nhà thờ phía Kiên Lương	1.300	650	325	163	82
	Từ sau 500 mét tính từ cầu Bình Giang 2 - Kênh T5 (trừ các khu chợ)	600	300	150	75	68
2	Đường phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên					
	Từ cầu số 2 - Kênh Nam Ninh (ranh Sóc Sơn - Mỹ Lâm)	300	150	75	68	68
	Từ kênh Nam Ninh (ranh Sóc Sơn - Mỹ Lâm) đến kênh Quảng Thống	350	175	88	68	68
	Từ kênh Quảng Thống đến kênh Sóc Xoài - Ba Thê	1.000	500	250	125	68
	Từ kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến rạch Đường Bàn (kênh cầu số 5)	350	175	88	68	68
	Từ rạch Đường Bàn (kênh cầu số 5) đến ngang cầu số 9	300	150	75	68	68
	Từ ngang cầu số 9 đến ranh Trường cấp 3	550	275	138	69	68
	Từ ranh Trường cấp 3 - Ngã ba Đầu Doi	800	400	200	100	68
	Từ ngã ba Đầu Doi đến ranh Thánh Thất Cao Đài	300	150	75	68	68
3	Từ ngã ba Đầu Doi - Giáp ranh xã Nam Thái Sơn (bờ Tây kênh Nam Thái Sơn)	300	150	75	68	68
4	Chợ Mỹ Lâm (chợ cũ)	1.500	750	375	188	94
5	Chợ cầu số 3	1.500	750	375	188	94
6	Chợ cầu số 5	1.400	700	350	175	88
7	Chợ Kiên Bình (cụm dân cư)	700	350	175	88	68
8	Chợ Kiên Bình	1.800	900	450	225	113
9	Chợ Hòn Me xã Thổ Sơn	1.300	650	325	163	82
10	Chợ Linh Huỳnh	1.300	650	325	163	82
11	Chợ Đập Đá	600	300	150	75	68
12	Chợ Kiên Hào	600	300	150	75	68
13	Chợ Mỹ Hiệp Sơn (chợ cũ)	1.500	750	375	188	94
14	Chợ Nam Thái Sơn	600	300	150	75	68
15	Đường bờ Nam kênh Sóc Suông (từ kênh Tà Hem - Chùa Bửu Sơn (thị trấn Sóc Sơn))	400	200	100	68	68

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN HÒN ĐẤT

Phụ lục số 09

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
16	Đường bờ Nam kênh Sóc Suông (từ Chùa Bửu Sơn - kênh Tà Lúa (kênh cầu số 4) thị trấn Sóc Sơn)	500	250	125	68	68
17	Đường Tà Lúa (Từ kênh Sóc Suông - cầu kênh cũ (thị trấn Sóc Sơn) phía bờ Đông kênh Tà Lúa (kênh số 4))	500	250	125	68	68
18	Đường Tà Lúa (Từ cầu kênh cũ đến rạch Giáo Phó (thị trấn Sóc Sơn) phía bờ Đông kênh Tà Lúa (kênh số 4))	400	200	100	68	68
19	Từ kênh Sóc đến đầu kênh cũ (thị trấn Sóc Sơn) phía bờ Tây Kênh Tà Lúa (kênh Số 4)	500	250	125	68	68
20	Từ kênh cũ - Rạch Giáo Phó (thị trấn Sóc Sơn) phía bờ Tây kênh Tà Lúa (Kênh Số 4)	400	200	100	68	68
21	Đường cống số 7 (từ cầu Kiên Bình - rạch Phốc Thổ Sơn)	550	275	138	69	68
22	Từ cầu Vàm Răng (bờ Đông) - Rạch Giáo Phó	450	225	113	68	68
23	Từ Chợ Tròn - Cầu kênh Sóc (Sơn Kiên)	300	150	75	68	68
24	Từ ngã ba Mương kinh - Đê biển	450	225	113	68	68
25	Từ cầu Vàm Răng (bờ Tây) - Ngã tư kênh mới	450	225	113	68	68
26	Từ ngã tư kênh mới - Cầu Giàn Gừa	450	225	113	68	68
27	Từ ranh khu Thương mại thị trấn Hòn Đất - Kênh 1 thị trấn Hòn Đất (bờ Tây kênh Tri Tôn - Hòn Sóc)	700	350	175	88	68
28	Từ kênh 1 - Kênh 2 (bờ Tây kênh Tri Tôn - Hòn Sóc)	350	175	88	68	68
29	Từ cầu kênh 1 đường hòn (thị trấn Hòn Đất) - Ranh xã Thổ Sơn	1.400	700	350	175	88
30	Từ ranh thị trấn Hòn Đất - Cầu Hòn Sóc (Thổ Sơn)	1.300	650	325	163	82
31	Từ cầu Linh Huỳnh - Giáp ranh xã Linh Huỳnh	800	400	200	100	68
32	Từ ranh thị trấn Hòn Đất - Đầu kênh K9 Linh Huỳnh	700	350	175	88	68
33	Từ đầu kênh K9 Linh Huỳnh - Cống Linh Huỳnh	1.000	500	250	125	68
34	Từ cống Linh Huỳnh ra biển	1.000	500	250	125	68
35	Từ cầu Hòn Sóc - Cầu Mương Lộ	1.000	500	250	125	68
36	Từ cầu Mương Lộ - Kênh 11 (đê bao)	500	250	125	68	68
37	Kênh 11 (đê bao) - Trường Phan Thị Ràng	1.000	500	250	125	68
38	Từ Trường Phan Thị Ràng - UBND xã Thổ Sơn	1.200	600	300	150	75
39	Từ UBND xã Thổ Sơn - Mộ Chị Sứ xã Thổ Sơn	1.000	500	250	125	68
40	Từ Mộ Chị Sứ - Cống Vạn Thanh	900	450	225	113	68
41	Từ UBND xã Thổ Sơn - Cống Hòn Quéo	1.000	500	250	125	68
42	Từ cống Vạn Thanh - Cống Hòn Quéo (đường đê)	600	300	150	75	68
43	Từ cống Hòn Quéo - Chùa Linh Huỳnh	900	450	225	113	68
44	Từ cống Hòn Quéo - Chùa Hòn Quéo	900	450	225	113	68
45	Từ cống Vạn Thanh - Cầu Rạch Phốc	300	150	75	68	68
46	Từ mộ Chị Sứ chạy quanh núi Hòn Đất - Bãi Tra đến ngã ba Chùa	500	250	125	68	68
47	Từ chợ Hòn Me đến ngã ba đài truyền hình	1.100	550	275	138	69
48	Từ ngã ba đài truyền hình đến đường Ô Tư Cang	550	275	138	69	68
49	Từ Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng vòng núi Hòn Sóc phía Tây đến ngã ba lộ mới	700	350	175	88	68
50	Từ cầu Vàm Rầy ra biển (bờ Tây)	400	200	100	68	68
51	Từ cầu vượt Tám Ngàn đến giáp An Giang	600	300	150	75	68
52	Bờ Tây kênh Linh Huỳnh chạy ra biển (lộ đạn)	500	250	125	68	68
53	Đường Mỹ Hiệp Sơn					

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN HÒN ĐẤT

Phụ lục số 09

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Từ bến đò Sóc Xoài cũ đến kênh ranh Sóc Sơn - Mỹ Thuận	800	400	200	100	68
	Từ kênh ranh Sóc Sơn - Mỹ Thuận (kênh 7 Biết) đến giáp ranh An Giang	600	300	150	75	68
54	Đường bờ Tây kênh Sóc Xoài - Ba Thê	300	150	75	68	68
55	Đường bờ Tây kênh 9 (từ cầu kênh 9 - cầu Vạn Thanh)	300	150	75	68	68
56	Đường Kiên Hào (từ cầu số 3 - giáp ranh tỉnh An Giang)	440	220	110	68	68
57	Đường Nam Thái Sơn (lộ đan cũ)					
	Từ ngã ba đầu doi - Giáp ranh xã Nam Thái Sơn	600	300	150	75	68
	Từ ranh thị trấn - Kênh 7	450	225	113	68	68
	Từ kênh 7 - Kênh 10	500	250	125	68	68
	Từ kênh 10 - Giáp ranh tỉnh An Giang	450	225	113	68	68
58	Đường kênh 14 (Mỹ Thái - Mỹ Hiệp Sơn)	250	125	68	68	68
59	Đường Mỹ Thái (từ vàm Mỹ Thái - giáp ranh tỉnh An Giang)	360	180	90	68	68
60	Hai bên đường kênh Tân Điền (từ giáp ranh phường Vĩnh Quang - giáp ranh thị trấn Sóc Sơn)	320	160	80	68	68
61	Hai bên đường đê Quốc Phòng (từ giáp ranh phường Vĩnh Quang - giáp ranh thị trấn Sóc Sơn)	320	160	80	68	68

* Đối với khu vực chợ nông thôn chưa quy hoạch: Các thửa tiếp giáp với khu vực buôn bán của chợ, hoặc theo xác nhận của UBND xã, thị trấn thì được tính giá đất chợ nông thôn

Bảng 3. Bảng giá đất ở đô thị:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc Lộ 80	4.600	2.300	1.150	575	288
	Từ Bệnh Viện - Trường cấp 3 (thị trấn Hòn Đất)	4.600	2.300	1.150	575	288
	Từ Trường cấp 3 - Cầu Hòn (thị trấn Hòn Đất)	6.000	3.000	1.500	750	375
	Từ cầu Hòn - Bến Xe (thị trấn Hòn Đất)	6.500	3.250	1.625	813	407
	Từ Bến Xe - Thánh Thất Cao Đài (thị trấn Hòn Đất)	5.200	2.600	1.300	650	325
	Từ cầu Tà Manh - Cầu Tà Hèm (thị trấn Sóc Sơn)	2.500	1.250	625	313	157
	Từ cầu Tà Hèm - Hèm đi vào Sóc (kể nhà bà Cà Mai cũ thuộc thị trấn Sóc Sơn)	4.000	2.000	1.000	500	250
	Từ hèm đi vào Sóc đến chùa Bửu Sơn (thị trấn Sóc Sơn)	4.200	2.100	1.050	525	263
	Từ Chùa Bửu Sơn - Trường cấp 1 Sóc Sơn (công phụ vào chùa)	4.500	2.250	1.125	563	282
	Từ Trường cấp 1 Sóc Sơn (công phụ vào chùa) - Cầu số 5	3.500	1.750	875	438	219
2	Từ Cầu Hòn - Kênh 1 Hòn Sóc (thị trấn Hòn Đất)	2.100	1.050	525	263	132
3	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất					
	Các đường đất thuộc loại I	3.200	1.600	800	400	200
	Các đường đất thuộc loại II	2.000	1.000	500	250	125
	Các đường đất thuộc loại III	1.300	650	325	163	82
	Các đường đất thuộc loại IV	1.000	500	250	125	68
	Các đường đất thuộc loại V	900	450	225	113	68
	Các tuyến đường đất thuộc khu tái định cư	750	375	188	94	68
4	Chợ và khu dân cư thị trấn Sóc Sơn; các cụm tuyến dân cư	Theo giá dự án				

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN KIÊN HẢI

Phụ lục số 10

Bảng 1: Bảng giá đất nông nghiệp.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Phân loại khu vực	Giá
I	Khu vực xã Hòn Tre	
1	Theo tuyến lộ quanh đảo (cấp mé biển và giới hạn từ tìm lộ lên sườn đồi 100 mét), lộ ngang đảo (giới hạn từ tìm lộ lên sườn đồi 100 mét hướng về ấp 3) và khu vực từ trục lộ ngang đảo lên mũi Hòn Tre (ấp 1)	50
2	Các khu vực còn lại	35
II	Khu vực xã Lại Sơn	
1	Từ Ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) đến hết Km0lộ quanh đảo (Thất Cao Đài), theo trục lộ cũ xuống giáp mé biển và đường quanh đảo	50
2	Từ hết Km0 đường quanh đảo (Thất Cao Đài) đến hết Km7 đường quanh đảo (hết Bãi Bắc) theo đường quanh đảo cấp mé biển và giới hạn từ tìm lộ quanh đảo lên sườn đồi 100 mét. Riêng ấp Bãi Bắc từ nhà ông Trần Văn Châm đến hết đất ông Trần Văn Tạo theo cấp mé biển và giới hạn từ tìm lộ quanh đảo lên sườn đồi 200 mét.	40
3	Từ hết Km7 đường quanh đảo (hết Bãi Bắc) theo trục lộ quanh đảo đến Ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh Ông Nam Hải) theo cấp mé biển và giới hạn từ tìm lộ quanh đảo lên sườn đồi 100 mét.	30
4	Từ ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) đến ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh Ông Nam Hải) theo đường quanh đảo cấp mé biển và giới hạn từ tìm lộ quanh đảo lên sườn đồi 100 mét	40
5	Khu vực Bãi Giếng - Bãi Thiên Tuế: giới hạn từ Ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh Ông Nam Hải) đến Nhà máy nước đá trở về mé biển.	40
	Khu vực đường ngang đảo giới hạn từ tìm lộ lên sườn đồi 100 mét	25
6	Các khu vực còn lại	20
III	Khu vực xã An Sơn	
1	Bãi Ngự	50
2	Bãi Nhum và Bãi Giếng Tiên	25
3	Bãi Cây Mến, Bãi Chệt đến hết Bãi Cỏ Nhỏ	40
4	Bãi Đất Đỏ	35
5	Các khu vực còn lại của các đảo	15
IV	Khu vực xã Nam Du	
1	Hòn Ngang, Hòn Mấu	25
2	Hòn Bờ Đập, Hòn Dầu	20
3	Các khu vực còn lại của các đảo	15

Bảng 2. Bảng giá đất ở nông thôn:

ĐVT: 1.000đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
I	Khu vực xã Lại Sơn					
1	Đường trung tâm xã (từ ấp Bãi Nhà A - giáp ấp Thiên Tuế)					
	- Từ cầu ông Cui đến hết nhà ông Hàng Minh Đo (cách Thất Cao Đài 200 mét)	660	330	165	83	75
	- Từ cầu ông Cui đến Ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên Phòng 746) theo trục lộ cũ	1.000	500	250	125	75
2	Khu vực Bãi Giếng - Bãi Thiên Tuế (ấp Thiên Tuế)	600	300	150	75	75

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN KIÊN HẢI

Phụ lục số 10

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
3	Đường quanh đảo					
	- Từ ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) - Ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh ông Nam Hải) theo trục lộ quanh đảo	250	125	75	75	75
	- Từ Ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) đến hết Km0 lộ quanh đảo (Thất Cao Đài), theo trục lộ quanh đảo	300	150	75	75	75
	- Từ hết Km0 lộ quanh đảo (Thất Cao Đài) đến hết Km 5 lộ quanh đảo (hết Bãi Bộ, hết đất ông Trần Văn Châm), theo trục lộ quanh đảo	250	125	75	75	75
	- Từ hết Km 5 lộ quanh đảo (hết Bãi Bộ, hết đất ông Trần Văn Châm) đến hết Km7 lộ quanh đảo (hết Bãi Bắc), theo đường quanh đảo	350	175	88	75	75
	- Từ hết Km7 lộ quanh đảo (hết Bãi Bắc) đến ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh ông Nam Hải)	200	100	75	75	75
4	Khu vực Bãi Bộ - Bãi Bắc (từ hết đất ông Võ Minh Hoàng - hết ranh đất ông Trần Văn Tạo) theo đường lộ cũ	550	275	138	75	75
5	Đường cầu tàu Bãi Nhà (bỏ từ lộ cũ cách lên 30 mét lấy đến cách ngã ba lộ quanh đảo 30mét)	450	225	113	75	75
II	Khu vực xã An Sơn					
1	Khu vực Trung tâm xã (từ bia tường niêm đi theo trục lộ đến hết nhà tập thể Trạm Ra Đa 600 và đến hết ranh nhà bà Nguyễn Thị Lài)	1.000	500	250	125	75
2	Từ hết nhà Tập thể Trạm Ra đa 600 đến hết tổng đài Bưu điện xã	300	150	75	75	75
3	Từ hết ranh nhà bà Nguyễn Thị Lài đường xuống bãi cỏ nhỏ (cách đường trung tâm xã 150 mét) đến hết trụ sở ấp An Cư	600	300	150	75	75
4	Từ hết trụ sở ấp An Cư đến hết Bãi Cỏ Nhỏ	450	225	113	75	75
5	Khu vực Bãi Ngự	500	250	125	75	75
6	Khu vực Bãi Đất Đỏ	350	175	88	75	75
7	Khu vực Bãi Cây Mến, Bãi Nhum và Bãi Giếng Tiên	200	100	75	75	75
8	Các khu vực còn lại	150	75	75	75	75
III	Khu vực xã Nam Du					
1	Khu vực Trung tâm chợ Hòn Ngang (phía Tây: Bưu điện xã đến giáp Trụ sở ấp An Phú, phía Đông: Cách bến đò về xã An Sơn 5m (nhà ông Dán) đến hết trạm Kiểm Soát Biên Phòng Nam Du (nhà ông Tám Khương)	1.000	500	250	125	75
2	Từ giáp Bưu điện xã đến hết Trường THCS An Hòa (nhà ông Huỳnh Công Ba) và từ hết Trụ sở ấp An Phú đến hết công miếu Bà Chúa Sứ (nhà ông Nguyễn Thế Sang)	700	350	175	88	75
3	Từ hết công miếu Bà Chúa Sứ (giáp nhà ông Nguyễn Thế Sang) - cuối tổ 10 ấp An Phú (giáp nhà ông Mai Xuân Điền)	350	175	88	75	75
4	Từ hết Trường THCS An Hòa (nhà ông Huỳnh Công Ba) đến giáp nhà ông Năm Ủ	400	200	100	75	75
5	Từ hết Trạm Kiểm soát biên phòng Nam Du (nhà ông Tám Khương) đến hết nhà ông Năm Ủ và từ cách bến đò xã An Sơn 5m (giáp nhà ông Dán) đến cuối tổ 10 ấp An Phú (giáp nhà ông Mai Xuân Điền)	700	350	175	88	75
6	Khu vực Hòn Mấu	300	150	75	75	75
7	Khu vực Hòn Dầu, Hòn Bờ Đập	100	75	75	75	75

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN KIÊN HẢI

Phụ lục số 10

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
8	Các khu vực còn lại	60	75	75	75	75

Bảng 3. Bảng giá đất ở xã Hòn Tre

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường - khu vực	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Đường trục chính					
	- Từ Nhà khách Huyện ủy đến cột mốc km0 đường quanh đảo (nhà ông Đặng Xuân Hà)	1.000	500	250	125	75
	- Từ hết Nhà khách Huyện ủy đến hết Trụ sở Bảo hiểm xã hội	1.700	850	425	213	107
	- Từ hết Trụ sở Bảo hiểm xã hội đến hết trường tiểu học Hòn Tre	1.500	750	375	188	94
	- Từ hết Trường tiểu học Hòn Tre đến giáp Suối Lớn - Trung tâm Y tế	1.200	600	300	150	75
	- Từ Suối Lớn - Trung tâm Y tế đến Dinh Cá ông (giáp đường quanh đảo)	800	400	200	100	75
2	Đường quanh đảo					
	- Từ hết Dinh Cá ông (giáp đường quanh đảo) đến đuôi Hà Bá (hết đất bà Nguyễn Thị Mai)	400	200	100	75	75
	- Từ đuôi Hà Bá (hết ranh đất bà Nguyễn Thị Mai) đến giáp khu du lịch sinh thái Bãi Chén (hết ranh đất ông Trần Hữu Lộc)	300	150	75	75	75
	- Từ Km0 đường quanh đảo (nhà ông Đặng Xuân Hà) đến hết khu du lịch sinh thái Bãi Chén (giáp ranh đất ông Trần Hữu Lộc)	450	225	113	75	75
3	Đường ngang đảo					
	- Từ Huyện Đoàn (cách trục đường chính lên 30m) đến Ngã ba Động Dừa (nhà ông Huỳnh Văn Tỷ)	850	425	213	107	75
	- Từ Ngã ba Động Dừa (nhà ông Huỳnh Văn Tỷ) đến hết ngã ba Bãi Chén (nhà bà Nguyễn Thị Hùng)	450	225	113	75	75

KIÊN GIẢI

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN KIÊN LƯƠNG

Phụ lục số 11

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); Đất trồng cây lâu năm; Đất nuôi trồng thủy sản.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
1	23	21	17
2	19	18	13

* Vị trí xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 m) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất).

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại không thuộc vị trí 1.

* Giá đất rừng sản xuất: 10.000 đ/m²

* Giá đất nông nghiệp dọc theo tuyến Quốc lộ 80 được nhân thêm hệ số bằng 1,3 lần theo Quy định của bảng giá đất nông nghiệp (tính từ lộ giới vào mét thứ 90).

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	240	140	90
2	120	70	50
3	60	45	40

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

ĐVT: đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 80					
	- Từ giáp ranh huyện Hòn Đất - Giáp ranh thị trấn Kiên Lương	500	250	125	63	40
	- Từ cầu Lung Lớn - Giáp ranh thị trấn Kiên Lương (cổng Ba Cu)	500	250	125	63	40
2	Từ Mũi Ông Cọp - Giáp ranh thị trấn Kiên Lương	500	250	125	63	40
3	Đường vào núi Mây (từ vị trí 3 của Quốc lộ 80 đến hết đường núi Mây)	120	60	40	40	40
4	Từ ngã tư Hòn Heo - Ngã ba Cờ Trắng	250	125	63	40	40
5	Từ ngã tư Hòn Heo - Chùa Vạn Hòa	300	150	75	40	40
6	Đoạn từ ngã ba chùa Bãi Ốt đến Mũi Dừa	200	100	50	40	40
7	Đường Tỉnh lộ 11					
	- Từ ranh khu đô thị Ba Hòn - Cổng Ba Tài	1.000	500	250	125	63
	- Từ Cổng Ba Tài - Cổng Lung Lớn 2	1.500	750	375	188	94
	- Từ cổng Lung Lớn 2 - Khu Du lịch Chùa Hang	2.000	1.000	500	250	125
8	Đường vào hồ nước ngọt ấp Ba Trại					
	- Từ cuối vị trí 3 của Tỉnh lộ 11 vào 200 mét	500	250	125	63	40
	- Đoạn còn lại đến hết đường	200	100	50	40	40
9	Khu vực hồ bơi du lịch Hòn Phụ Tử					
	- Từ cuối vị trí 3 của Tỉnh lộ 11 vào 200 mét	500	250	125	63	40
	- Tuyến còn lại	250	125	63	40	40

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN KIÊN LƯƠNG

Phụ lục số 11

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
10	Khu Tái định cư Chùa Hang ấp Hòn Trẹm - Bình An	500	250	125	63	40
11	Đường Rạch Đùng đi Hồ Bùn, Hòn Trẹm, Song Chính					
	- Từ ngã Ba Hòn Trẹm - Ngã ba Rạch Đùng	500	250	125	63	40
	- Từ ngã Ba Rạch Đùng - Cống Tám Thước (bao gồm đường đê Quốc Phòng phía sau)	400	200	100	50	40
	- Từ Cống Tám Thước - Cống Lung Lớn 1	300	150	75	40	40
12	Đường ngã ba Hòn Chông - Ngã ba Rạch Đùng	500	250	125	63	40
13	Khu Tái định cư Lung Lớn 2 (từ Tỉnh lộ 11 vào 700m)	150	75	40	40	40
14	Đường vào núi Sơn Trà (từ Tỉnh lộ 11 vào 700m)	300	150	75	40	40
15	Khu dân cư Nhà máy Xi măng Hà Tiên - Kiên Giang (xã Bình An) tính toàn khu	300	150	75	40	40
16	Đường Hòa Điền					
	- Từ đầu kênh xáng Kiên Lương - Cống ông Thương	400	200	100	50	40
	- Từ cống ông Thương - Ranh xã Thuận Yên, thị xã Hà Tiên	350	175	88	44	40
17	Đường quanh xã đảo Sơn Hải					
	- Từ UBND xã đi về hướng Bắc đến hết ranh nhà ông Đỗ Văn Voi và đến tìm đường nhánh 2 mặt nam Hòn Heo (tìm ngã Ba) và lộ chính Trường Trung học cơ sở Sơn Hải.	200	100	50	40	40
	- Từ ranh nhà ông Đỗ Văn Voi đi vòng mũi Bắc đến tìm đường nhánh 2 mặt Nam Hòn Heo (tìm ngã Ba) và hai đường nhánh hướng Bắc Hòn Heo	120	60	40	40	40
	- Từ UBND xã đi về hướng Nam - Hết ranh miếu Bà và hết ranh nhà ông Phạm Văn Dung	200	100	50	40	40
	- Từ ranh Miếu Bà đi vòng mũi Nam đến ranh nhà ông Phạm Văn Dung và đường nhánh hướng Nam Hòn Heo	120	60	40	40	40
	- Lộ Hòn Ngang	120	60	40	40	40
18	Đường quanh xã đảo Hòn Nghê					
	- Từ UBND xã về hướng Mũi Nồm - Hết nhà ông Trần Văn Khánh.	250	125	63	40	40
	- Từ nhà ông Trần Văn Khánh về hướng Hòn Khô đến giữa dốc ranh ấp Bãi Chướng	120	60	40	40	40
	- Từ UBND xã về hướng bãi Nam đến hết nhà bà Nguyễn Thị Lan	250	125	63	40	40
	- Từ nhà bà Nguyễn Thị Lan về hướng Hòn Khô đến giữa dốc ranh ấp Bãi Nam .	120	60	40	40	40
19	Đất ở tuyến dân cư Kinh Cái Tre					
	- Từ đầu đường Quốc lộ 80 đến kênh TĐ1	396	Một vị trí			
	- Từ TĐ1 đến TĐ3	150	Một vị trí			
	- Từ TĐ3 đến Lung lớn 2	230	Một vị trí			
20	Cụm dân cư vượt lũ Kiên Bình	Giá theo dự án				
21	Cụm dân cư vượt lũ Hòa Điền	Giá theo dự án				
22	Khu dân cư chợ Bình An	1.870	Một vị trí			

Bảng 3. Bảng giá đất ở đô thị

ĐVT: đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 80					

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN KIÊN LƯƠNG

Phụ lục số 11

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Từ giáp ranh xã Kiên Bình (cổng Ba Cu) - Cầu Cống Tre	800	400	200	100	100
	- Từ cầu Cống Tre - Đường Đông Hồ	1.000	500	250	125	100
	- Từ ngã ba đường Đông Hồ - Bưu điện Kiên Lương	1.500	750	375	188	100
	- Từ Bưu điện Kiên Lương - Đường Trần Hưng Đạo (khu đô thị Ba Hòn)	1.000	500	250	125	100
	- Từ đường Trần Hưng Đạo - Cầu Ba Hòn	1.500	750	375	188	100
	- Từ cầu Ba Hòn - Giáp ranh xã Dương Hòa	500	250	125	100	100
2	Đường vào xí nghiệp bột cá và Quốc lộ 80 (cũ)	600	300	150	100	100
3	Tỉnh lộ 11 (từ Quốc lộ 80 - hết ranh quy hoạch Ba Hòn)	1.200	600	300	150	100
4	Trung tâm chợ Tròn (đường vòng quanh Chợ Tròn)	1.500	750	375	188	100
5	Chu Văn An (đường Trần Quang Diệu cũ)	2.000	1.000	500	250	125
6	Nguyễn Du (đường Lê Hoàn cũ)	2.000	1.000	500	250	125
7	Triệu Thị Trinh (đường Phan Đình Phùng cũ)	1.000	500	250	125	100
8	Mạc Cửu					
	- Từ Lê Quý Đôn - Đông Hồ	1.500	750	375	188	100
	- Từ Đông Hồ - Đồng Khởi	1.000	500	250	125	100
9	Huyền Trân (từ Nguyễn Du - Mạc Thiên Tích)	1.200	600	300	150	100
10	Phạm Ngọc Thảo (đường Bà Chúa Xứ cũ)	800	400	200	100	100
11	Âu Cơ (từ Đông Hồ - Đồng Khởi)	800	400	200	100	100
12	Đồng Khởi	1.000	500	250	125	100
13	Nguyễn Hiền Điều					
	- Từ Quốc lộ 80 - Nguyễn Khuyến	1.000	500	250	125	100
14	Tô Châu (Đông Hồ - Đồng Khởi)	800	400	200	100	100
15	Mạc Thiên Tích					
	- Từ Đồng Khởi - Đông Hồ	1.000	500	250	125	100
	- Từ Đông Hồ - Lê Quý Đôn	1.500	750	375	188	100
16	Hoàng Việt (từ Nguyễn Hiền Điều - Đồng Khởi)	700	350	175	100	100
17	Nguyễn Phúc Chu (từ Nguyễn Hiền Điều - Đồng Khởi)	700	350	175	100	100
18	Nguyễn Khuyến (từ Nguyễn Hiền Điều - Đồng Khởi)	700	350	175	100	100
19	Nguyễn Công Hoan (từ Nguyễn Hiền Điều - Đông Hồ)	700	350	175	100	100
20	Lạc Long Quân	1.000	500	250	125	100
21	Đông Hồ	1.000	500	250	125	100
22	Trương Công Định	1.000	500	250	125	100
23	Đường bê tông Trường cấp III Kiên Lương					
	- Từ Trương Công Định - Đường vào Trung tâm dạy nghề	800	400	200	100	100
	- Từ đường vào Trung tâm dạy nghề đến hết đường	700	350	175	100	100
24	Vũ Thế Hiển	700	350	175	100	100
25	Phan Thị Ràng (từ Nguyễn Đình Chiểu - Hoàng Diệu)	800	400	200	100	100
26	Cao Thắng	800	400	200	100	100
27	Võ Trường Toàn (từ Phan Đình Phùng - Duy Tân - Đoàn Thị Điểm)	800	400	200	100	100
28	Lê Quý Đôn	1.000	500	250	125	100
29	Các đường còn lại trong thị trấn Kiên Lương	700	350	175	100	100
30	Khu dân cư Cán bộ công nhân viên Công ty Xây dựng 10					
30	- Các lô góc	1.750	875	438	219	110
30	- Các lô còn lại	1.400	700	350	175	100
31	Khu dân cư Nam Ba Hòn	Giá theo dự án				

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN KIÊN LƯƠNG

Phụ lục số 11

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
32	Khu tái định cư cảng cá Ba Hòn					
	- Từ cuối vị trí 2 đến đường Trần Hưng Đạo đi thẳng đến cuối đường	700	350	175	100	100
	- Từ ngã rẽ về nhà máy gạch Tuyenen đến hết đường (tái định cư cảng cá)	500	250	125	100	100
33	Đường vào sân bay cũ	500	250	125	100	100
34	Đường vào hồ nước xi măng Hà Tiên II (khu xử lý nước)	500	250	125	100	100
35	Đường vào núi Numpo	500	250	125	100	100
36	Đường An Dương Vương (từ Trương Phúc Giáo - ngã tư trường học Lung Kha Na)	400	200	100	100	100
37	Đường vào Núi Nai (từ kênh xáng Kiên Lương - Ba Hòn đến Núi Nai)	300	150	100	100	100
38	Cấp kênh xáng Ba Hòn - Kiên Lương	400	200	100	100	100
39	Khu tái định cư Ba Hòn khu phố Hòa Lập					
	- Đường Ngô Quyền (từ đường Bùi Thị Xuân - đường số 5)	600	Một vị trí			
	- Đường Nguyễn Huệ (từ Bùi Thị Xuân - đường số 4)	600	Một vị trí			
	- Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Bùi Thị Xuân - đường số 5)	600	Một vị trí			
	- Đường Bùi Thị Xuân (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	Một vị trí			
	- Đường số 1 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	Một vị trí			
	- Đường Nguyễn Văn Thạc (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	Một vị trí			
	- Đường số 2 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	Một vị trí			
	- Đường Phan Bội Châu (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	Một vị trí			
	- Đường số 3 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	Một vị trí			
	- Đường số 4 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	Một vị trí			
	- Đường số 5 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	Một vị trí			
40	Khu Trung tâm Thương mại Ba Hòn					
	- Đường Trần Hưng Đạo					
	+ Từ Quốc lộ 80 - Cống Rạch Ba Hòn	2.000	Một vị trí			
	+ Từ cống Rạch Ba Hòn - Tỉnh lộ 11	1.500	Một vị trí			
	- Đường Nguyễn Chánh		Một vị trí			
	+ Từ Nguyễn Văn Trỗi - Võ Văn Tần	1.800	Một vị trí			
	+ Từ Võ Văn Tần - Nguyễn Trãi	2.000	Một vị trí			
	- Đường Nguyễn Thị Định		Một vị trí			
	+ Từ Nguyễn Văn Trỗi - Võ Văn Tần	1.800	Một vị trí			
	+ Từ Võ Văn Tần - Nguyễn Trãi	2.000	Một vị trí			
	- Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	1.800	Một vị trí			
	- Đường Hùng Vương (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	1.500	Một vị trí			
	- Đường Huỳnh Mẫn Đạt (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	1.800	Một vị trí			
	- Đường Võ Văn Tần (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	2.000	Một vị trí			
	- Đường Phan Thị Ràng (từ Nguyễn Thị Định - Trần Hưng Đạo)	2.000	Một vị trí			
	- Đường Mai Thị Nương (từ Nguyễn Thị Định - Nguyễn Bình)	2.000	Một vị trí			
	- Đường Nguyễn Trãi (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	1.700	Một vị trí			
	- Đường Nguyễn Bình (từ Nguyễn Trãi - ngã ba Phan Thị Ràng)	2.000	Một vị trí			

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN KIÊN LƯƠNG

Phụ lục số 11

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đường Nguyễn Trung Trực (từ Hàm Nghi - Tỉnh lộ 11)	2.000	Một vị trí			
	- Đường Hàm Nghi (từ Nguyễn Trung Trực - Tỉnh lộ 11)	1.500	Một vị trí			
	- Đường Tạ Uyên (từ Nguyễn Trung Trực - Tỉnh lộ 11)	1.500	Một vị trí			
	- Đường số 7 (từ Huỳnh Mãn Đạt - Võ Văn Tần)	1.800	Một vị trí			
41	Khu Dân cư thu nhập thấp Ba Hòn					
	- Lô C3 (từ nền số 1 đến nền số 119)	700	Một vị trí			
	- Lô C4 (từ nền số 1 đến nền số 81)	740	Một vị trí			
	* Đối với nền góc thuộc 02 Lô C3, C4 tăng 10% tương ứng theo từng lô					

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN PHÚ QUỐC

Phụ lục số 12

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); Đất trồng cây lâu năm; Đất nuôi trồng thủy sản.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực - vị trí	Cây lâu năm	Cây hàng năm	Nuôi trồng thủy sản
01	Dọc theo bãi biển tính từ bờ biển vào sâu 200 mét (trừ xã đảo Thổ Châu và các đảo nhỏ)	250	212	250
02	Khu vực trong thị trấn Dương Đông, An Thới			
	Vị trí 1	250	212	250
	Vị trí 2	170	150	170
03	Khu vực ngoài thị trấn Dương Đông, An Thới			
	Vị trí 1	170	150	170
	Vị trí 2	120	105	120
04	Khu vực xã đảo Hòn Thơm (Hòn Thơm và Hòn Rời)			
	Vị trí 1	90	90	90
	Vị trí 2	63	63	63
05	Xã đảo Thổ Châu (Hòn Thỏ Chu)			
	Vị trí 1	50	50	50
	Vị trí 2	35	35	35
06	Khu vực các đảo nhỏ còn lại	35	35	35

* Vị trí 1: tính từ lộ giới hoặc lề lộ (đối với các đường chưa có quy định lộ giới) vào đến mét thứ 90.

* Vị trí 2: tính từ sau mét thứ 90 trở đi.

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung

- Các trục đường hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3 mét: 350.000 đ/m²
- Các trục đường hiện hữu nhỏ hơn 3 mét: 300.000 đ/m²

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Từ Chùa Ông (Gành Gió) - Ngã ba Ba Trại	2.200	1.540	1.078	755	529
2	Từ ngã ba Ba Trại - Cầu Cửa Cạn (cầu mới)	1.700	1.190	833	583	408
3	Từ đường Dương Đông Cửa Cạn - Cầu Cửa Cạn (cầu cũ)	700	490	343	300	300
4	Từ cầu Cửa Cạn - Gành Dầu (đường mới)	1.500	1.050	735	515	361
5	Từ Cầu Cửa Cạn (cầu mới) - Cầu Rạch Cốc (cầu gỗ)	700	490	343	300	300
6	Từ ngã ba Xóm Mới - Cầu Cửa Cạn (cầu mới)	500	350	300	300	300
7	Từ cầu Rạch Cốc - Ấp 3 xã Cửa Cạn	500	350	300	300	300
8	Từ ranh thị trấn Dương Đông - Ngã ba Cửa Lấp	4.000	2.800	1.960	1.372	960
9	Từ ngã ba Cửa Lấp (cầu Cửa Lấp) - Đường Bào (đường mới)	2.000	1.400	980	686	480
10	Từ ngã ba Cửa Lấp đến Ruộng Muối (ranh 2 xã)	2.000	1.400	980	686	480

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN PHÚ QUỐC

Phụ lục số 12

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
11	Từ Ruộng Muối (<i>ranh 2 xã</i>) - Giáp Tỉnh lộ 46	1.000	700	490	343	300
12	Từ ngã ba Tỉnh lộ 47 - Suối Tiên	500	350	300	300	300
13	Từ ngã ba Tỉnh lộ 47 - Cầu Thanh Niên	600	420	300	300	300
14	Từ cầu Thanh niên - Núi Dầu Sỏi	400	300	300	300	300
15	Từ ngã ba Cửa Lấp - Ngã ba Suối Mây	700	490	343	300	300
16	Đường đi cầu Cây Me	500	350	300	300	300
17	Từ ngã ba cầu Bến Tràm 1 - UBND xã Cửa Dương	3.500	2.450	1.715	1.201	841
18	Từ UBND xã Cửa Dương - Ngã ba Gành Dầu	2.000	1.400	980	686	480
19	Từ Ngã ba Gành Dầu - Cầu Bà Cai	1.500	1.050	735	515	361
20	Từ Cầu Bà Cai - Rạch Cái An	450	315	300	300	300
21	Từ ngã ba Bún Gội - Ngã ba Khu Tượng	400	300	300	300	300
22	Từ Ngã ba Ba Trại đi vào khu dân cư	250	300	300	300	300
23	Từ ngã ba Ông Lang - Khách sạn Thắng Lợi	800	560	392	300	300
24	Từ ngã ba khách sạn Thắng Lợi - Khách sạn Eo Xoài	800	560	392	300	300
25	Từ ngã ba cầu Bến Tràm 1 - Hồ Dương Đông	700	490	343	300	300
26	Từ ngã ba Cây Thông ngoài - Đường Dương Đông Cửa Cạn (<i>đường Cây Kè</i>)	400	300	300	300	300
27	Từ ngã ba Cây Thông - Nhà máy điện	400	300	300	300	300
28	Từ Nhà máy điện - Suối Mơ	250	300	300	300	300
29	Từ ngã ba Trung đoàn - Đường Bún Gội đi Khu Tượng	250	300	300	300	300
30	Từ giao lộ Bến Tràm - Cây Thông Trong (<i>đường đi khu du lịch Hương Toàn</i>)	500	350	300	300	300
31	Từ ngã ba đường đi Hồ Dương Đông (<i>cầu Bến Tràm</i>) - Dầu Sỏi	500	350	300	300	300
32	Từ ranh thị trấn Dương Đông - Ngã ba Số 10 Hàm Ninh	700	490	343	300	300
33	Từ ngã ba Số 10 Hàm Ninh - Ngã tư đường Đông Đảo	700	490	343	300	300
34	Từ ngã tư đường Đông Đảo - Cảng cá Hàm Ninh	1.000	700	490	343	300
35	Từ đường Tỉnh lộ 46 - Bãi Vòng (<i>đường nhựa</i>)	500	350	300	300	300
36	Từ Rạch Cá - Rạch Cái An	400	300	300	300	300
37	Từ ngã ba Số 10 - Cầu Sáu	500	350	300	300	300
38	Từ Cầu Dinh Bà (Hàm Ninh) - Giáp đường Đông Đảo	500	350	300	300	300
39	Từ ngã năm Bãi Vòng - Cầu cảng Bãi Vòng	700	490	343	300	300
40	Từ ngã năm Bãi Vòng - Suối Tiên Bãi Vòng	500	350	300	300	300
41	Từ ngã năm Bãi Vòng - Rạch Cá	500	350	300	300	300
42	Từ ngã ba Rạch Tràm - Rạch Tràm	450	315	300	300	300
43	Từ đường Dương Đông - Cửa Cạn - Dinh Bà Ông Lang	1.700	1.190	833	583	408
44	Từ ngã ba Gành Dầu (<i>xóm mới</i>) - Ngã ba Rạch Vẹm	500	350	300	300	300
45	Từ ngã ba Rạch Vẹm - Bãi Rạch Vẹm	400	300	300	300	300
46	Từ ngã ba Rạch Vẹm - Ngã ba Chợ cũ	700	490	343	300	300
47	Từ ngã ba chợ cũ - Bãi Dài	500	350	300	300	300
48	Từ ngã ba UBND xã Gành Dầu - Mũi Dương	600	420	300	300	300
49	Từ ngã ba đường đi Mũi Dương - Ba Hòn Dung	400	300	300	300	300
50	Từ ngã ba trường học dọc theo biển Chuông Vích	500	350	300	300	300
51	Đường Đông - Tây xã Hòn Thơm	700	490	343	300	300

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN PHÚ QUỐC

Phụ lục số 12

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
52	Từ Trạm Y tế đi Bãi Nồm	400	300	300	300	300
53	Từ ngã ba Bưu điện đi trụ sở ấp Bãi Chướng	350	300	300	300	300

Bảng 3. Bảng giá đất ở đô thị

DVT: 1.000 đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
I. Thị trấn Dương Đông						
1	Bạch Đằng					
	Từ đường 30 tháng 4 - Nguyễn An Ninh	6.000	4.200	2.940	2.058	1.441
	Từ Nguyễn An Ninh - Lý Tự Trọng	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
	Từ đường Lý Tự Trọng dọc theo bờ sông	3.000	2.100	1.470	1.029	720
2	Nguyễn Trung Trực					
	- Từ Bạch Đằng - Cầu Nguyễn Trung Trực	7.000	4.900	3.430	2.401	1.681
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Hùng Vương	8.000	5.600	3.920	2.744	1.921
	- Từ ngã tư Hùng Vương - Nguyễn Chí Thanh	7.000	4.900	3.430	2.401	1.681
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Ngã ba cầu Bến Tràm 1	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
3	Nguyễn Chí Thanh	4.000	2.800	1.960	1.372	960
4	Đường 30 tháng 4					
	- Từ Bạch Đằng - Hùng Vương	8.000	5.600	3.920	2.744	1.921
	- Từ Hùng Vương - Giáp ranh giới xã Dương Tơ	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
5	Ngô Quyền					
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Gậy	8.000	5.600	3.920	2.744	1.921
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Somaco	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
	- Từ cầu Somaco - Cầu Somaco trong	3.000	2.100	1.470	1.029	720
	- Từ cầu Somaco - Nguyễn Huệ	3.000	2.100	1.470	1.029	720
6	Trần Phú					
	- Từ cầu Gậy - Ngã ba Cách mạng Tháng tám	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
	- Từ Ngã ba Cách mạng Tháng Tám - Núi Gành Gió	4.000	2.800	1.960	1.372	960
7	Lý Thường Kiệt	5.500	3.850	2.695	1.887	1.321
8	Hùng Vương					
	- Từ đường 30 tháng 4 - Lý Thường Kiệt	8.000	5.600	3.920	2.744	1.921
	- Từ Lý Thường Kiệt - Trường rào sân bay	6.000	4.200	2.940	2.058	1.441
9	Nguyễn Huệ	6.500	4.550	3.185	2.230	1.561
10	Trần Hưng Đạo					
	- Từ Ngã năm - Khách sạn Hiệp Thành	12.000	8.400	5.880	4.116	2.881
	- Từ Khách sạn Hiệp Thành - Giáp ranh xã Dương Tơ	8.000	5.600	3.920	2.744	1.921
11	Lý Tự Trọng	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
12	Nguyễn Trãi	6.000	4.200	2.940	2.058	1.441
13	Nguyễn An Ninh	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
14	Nguyễn Đình Chiểu	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
15	Nguyễn Du	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
16	Lê Lợi	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
17	Võ Thị Sáu	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
18	Mai Thị Hồng Hạnh	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
19	Mạc Cửu	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
20	Nguyễn Văn Trỗi	3.500	2.450	1.715	1.201	841

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN PHÚ QUỐC

Phụ lục số 12

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
21	Nguyễn Thị Định	3.000	2.100	1.470	1.029	720
22	Phan Đình Phùng	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
23	Cách Mạng Tháng Tám	4.000	2.800	1.960	1.372	960
24	Trần Bình Trọng	3.000	2.100	1.470	1.029	720
25	Đoàn Thị Điểm	3.500	2.450	1.715	1.201	841
26	Hoàng Văn Thụ					
	- Từ ngã ba Nguyễn Trung Trực - Hùng Vương	5.500	3.850	2.695	1.887	1.321
	- Đường Hùng Vương dọc theo đường rào sân bay	3.000	2.100	1.470	1.029	720
27	Mạc Thiên Tích	4.000	2.800	1.960	1.372	960
28	Lê Thị Hồng Gấm	3.000	2.100	1.470	1.029	720
29	Minh Mạng	3.000	2.100	1.470	1.029	720
30	Chu Văn An	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
31	Lê Hồng Phong	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
32	Từ đường Nguyễn Thái Bình - Somaco	3.000	2.100	1.470	1.029	720
33	Nguyễn Văn Nhị	3.000	2.100	1.470	1.029	720
34	Đường trong khu tái định cư khu phố 5	2.700	1.890	1.323	926	648
35	Từ ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - Chùa Ông (Gành Gió)	3.500	2.450	1.715	1.201	841
36	Từ Đoạn quản lý đường bộ - Trần Bình Trọng	3.000	2.100	1.470	1.029	720
37	Đường Nguyễn Trung Trực - Đoàn Thị Điểm	3.000	2.100	1.470	1.029	720
38	Đường quy hoạch hẻm Lý Thường Kiệt	3.000	2.100	1.470	1.029	720
39	Từ Cầu Lớn - Dầu Sỏi khu phố 5 (Bến Tràm đi vào)	1.500	1.050	735	515	361
40	Đường trong khu tái định cư 10,2 ha	Giá dự án				
41	Phan Nhung	3.000	2.100	1.470	1.029	720
42	Nguyễn Thái Bình					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ	4.000	2.800	1.960	1.372	960
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Thái Bình	4.000	2.800	1.960	1.372	960
43	Từ ngã ba đường 30 tháng 4 - Sông Dương Đông (đường đi quán Hoàng Nam)	3.000	2.100	1.470	1.029	720
44	Đường vòng quanh chợ Dương Đông	6.000	4.200	2.940	2.058	1.441
II Thị trấn An Thới						
1	Nguyễn Văn Cừ					
	- Từ cầu Sáu - Đình dốc Cô Sáu	2.000	1.400	980	686	480
	- Từ đình dốc Cô Sáu - Ngã ba Công Bình	4.000	2.800	1.960	1.372	960
	- Từ ngã ba Công Bình - Xí nghiệp nước đá	6.000	4.200	2.940	2.058	1.441
2	Nguyễn Trường Tộ					
	- Từ ngã tư Xí nghiệp nước đá - Cầu Càng An Thới	8.000	5.600	3.920	2.744	1.921
	- Từ Xí nghiệp nước đá - Khu tái định cư	4.000	2.800	1.960	1.372	960
3	Trần Quốc Toàn (từ chợ cá - Mũi Hanh)	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
4	Nguyễn Trường Tộ - Cảng cá An Thới	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
5	Chương Dương (từ ngã ba Công Bình - cổng Vùng 5 Hải Quân)	3.000	2.100	1.470	1.029	720
6	Lê Quý Đôn (từ nhà thờ An Thới - cổng Cảnh sát biển 5)	3.000	2.100	1.470	1.029	720
7	Phạm Ngọc Thạch (từ sau đồn Biên phòng 750 - đường Nguyễn Trường Tộ)	4.000	2.800	1.960	1.372	960

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN PHÚ QUỐC

Phụ lục số 12

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
8	Từ ngã ba Nguyễn Trường Tộ đi vào (đường cụt sau nhà thờ)	2.000	1.400	980	686	480
9	Đường từ Bãi Xếp nhỏ - Giáp đường Trần Quốc Toàn	2.000	1.400	980	686	480
10	Đường từ Trường Trung học cơ sở An Thới 2 - Khu gia đình C82	2.000	1.400	980	686	480
11	Phùng Hưng (từ xí nghiệp nước đá - chùa Sùng Đức)	3.000	2.100	1.470	1.029	720
12	Hồ Thị Nghiêm (từ Trường Tiểu học 3 An Thới - hết khu tái định cư)	3.000	2.100	1.470	1.029	720
13	Từ Công chào áp 6 - Ngã tư Quốc tế	1.000	700	490	343	300
14	Từ Tỉnh Lộ 46 - Bãi Sao	2.000	1.400	980	686	480
15	Từ đường Trần Quốc Toàn - Xí nghiệp Chế biến thủy sản	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201

* **Bảng giá đất các Bãi biển**

1. Đất khu vực Bãi Trường:

Phạm vi	Hệ số
Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	1,25
Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	1,00
Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	0,77

- Giá đất trung bình Bãi Trường: 2.100.000 đ/m².

2. Đối với các bãi biển còn lại:

Phạm vi	Hệ số
Vị trí 1: Từ hành lang ven biển vào mét thứ 400	1,25
Vị trí 2: Từ sau mét 400 đến mét thứ 800	1,00
Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	0,77

- Giá đất trung bình Bãi Bà Kèo: 3.800.000 đ/m².

- Giá đất trung bình Bãi Gành Gió, Bãi Ông Lang, Bãi Cửa Cạn: 1.200.000 đ/m²

- Giá đất trung bình các bãi còn lại thuộc khu vực phía Nam đảo Phú Quốc (tính từ Trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam): 1.600.000 đ/m².

- Giá đất trung bình các bãi còn lại thuộc khu vực phía Bắc đảo Phú Quốc (tính từ Trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía bắc): 1.000.000 đ/m²

3. Đối với đất hành lang các bãi biển: Giá đất được tính bằng giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

4. Trường hợp thửa đất vừa tiếp giáp mặt tiền đường, vừa tiếp giáp với bãi biển: Giá đất được xác định cho tuyến đường hoặc bãi biển có giá cao nhất.

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN TÂN HIỆP

Phụ lục số 13

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); Đất trồng cây lâu năm; Đất nuôi trồng thủy sản.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Các xã: Thạnh Đông, Thạnh Trị, Tân Thành, Tân Hội.			
1	60	50	50
2	50	45	45
3	40	40	40
II. Các xã Tân Hiệp A, Tân An, Tân hiệp B, Tân Hòa, Thạnh Đông A, Thạnh Đông B.			
1	70	60	50
2	60	55	40
3	50	50	35
III. Thị trấn Tân Hiệp.			
1	80	70	60
2	70	60	50
3	60	50	40

*** Vị trí được xác định cụ thể như sau:**

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh cấp I-II (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 mét), chân lộ, lề đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).

- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng từ 10 mét đến nhỏ hơn 20 mét).

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên

* Giá đất nông nghiệp dọc tuyến Quốc lộ 80 được nhân thêm hệ số bằng 1,3 lần theo Quy định của bảng giá đất nông nghiệp (tính từ lộ giới vào đến mét thứ 90).

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	350	300	250
2	300	250	200
3	200	150	120

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 80					
	- Từ cầu kênh 9 - Đầu kênh 3	2.000	1.000	500	250	125
	- Từ đầu kênh 3 - UBND xã Thạnh Đông A	2.500	1.250	625	313	157
	- Từ UBND xã Thạnh Đông A - Ngân hàng Đông Á	3.500	1.750	875	438	219
	- Khu dân cư xã Thạnh Đông A	1.500	Một vị trí			
	- Từ Ngân hàng Đông Á - Đầu kênh 4	3.000	1.500	750	375	188
	- Từ đầu kênh 4 - Đầu kênh 7	2.500	1.250	625	313	157
	- Từ đầu kênh 7 - Cây xăng Bầy Lai	1.200	600	300	150	120
	- Từ cây xăng Bầy Lai - Trường Tiểu học Đông Thọ	2.000	1.000	500	250	125
	- Trường Tiểu học Đông Thọ - Ranh huyện Châu Thành	1.200	600	300	150	120
	- Hai tuyến đầu kênh 7 và kênh 8 vào tới kênh 300	1.000	500	250	125	120

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN TÂN HIỆP

Phụ lục số 13

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Kênh 300 Đông Phước, Đông Thành	400	200	120	120	120
	- Đường 2 bên nhà Lồng chợ kênh 8	2.000	1.000	500	250	125
2	Tuyến đường 963 (Thanh Trị)					
	- Từ đầu kênh đến UBND xã Thanh Trị	800	400	200	120	120
	- Từ UBND xã Thanh Trị - Cuối kênh	550	275	138	120	120
3	Xã Thanh Đông					
	- Đông Lộc (chợ số 6 vào 300 mét)	2.500	1.250	625	313	157
	- Kênh 9B (từ đầu kênh - Đòn Dong) lộ nhựa	800	400	200	120	120
	- Kênh 9A (từ kênh Đòn Dong vào đến cống 600)	350	175	120	120	120
	- Kênh 9A (từ cống 600 đến UBND xã Thanh Đông)	1.000	500	250	125	120
	- Đường Thạnh Tây (xáng Trâm Bầu)					
	+ Từ UBND xã Thanh Đông - Điểm 600m (hướng Rạch Giá)	1.500	750	375	188	120
	+ Từ UBND xã Thanh Đông - Điểm 300m (hướng Cần Thơ)	1.200	600	300	150	120
	- Cụm tuyến dân cư vượt lũ xã (khu sinh lợi)	1.500	Một vị trí			
	+ Lộ A	345	173	120	120	120
4	Xã Tân Thành					
	Khu thương mại (sinh lợi)	3.200	Một vị trí			
a	Lộ A					
	- Từ Hữu An - Cống xã	1.300	650	325	163	120
	- Từ Cống xã - Kênh Giáo Giỏi	1.000	500	250	125	120
	- Từ kênh Giáo Giỏi - Cống Xã Diểu	800	400	200	120	120
b	Lộ B					
	- Từ kênh Zero - Kênh 2	800	400	200	120	120
5	Xã Tân Hội					
a	Lộ A					
	- Từ ranh xã Phi Thông - Tư Tỷ	350	175	120	120	120
	- Từ Tư Tỷ - Kênh Năm Vụ	400	200	120	120	120
	- Từ kênh Năm Vụ - Hữu An	350	175	120	120	120
b	Lộ B					
	- Từ kênh 5 - Kênh 4	300	150	120	120	120
	- Từ kênh 4 - Hết kênh 2	300	150	120	120	120

Bảng 3. Bảng giá đất ở đô thị

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 80					
	- Từ giáp ranh huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ - Hết đất Trường THCS thị trấn Tân Hiệp 1	3.000	1.500	750	375	188
	- Từ trường THCS thị trấn Tân Hiệp 1 - Hết đất huyện đội Tân Hiệp	2.300	1.150	575	288	144
	- Từ huyện đội Tân Hiệp - Trường cấp III	4.800	2.400	1.200	600	300
	- Từ Trường cấp III - Hết phòng Văn hóa thể thao và Trung tâm huyện	2.800	1.400	700	350	175
	- Từ phòng Văn hóa thể thao và Trung tâm - Cầu kênh 10	2.600	1.300	650	325	163
	- Khu dân cư thị trấn Tân Hiệp	2.500	Một vị trí			
	- Từ cầu kênh 10 đến cầu kênh 9	2.500	1.250	625	313	157

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN TÂN HIỆP

Phụ lục số 13

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
2	Hai đường cặp chợ nhà lồng kênh B	3.000	1.500	750	375	188
3	Hai đường cặp chợ nhà lồng chợ Tân Hiệp	3.600	1.800	900	450	225
4	Từ sau chợ nhà lồng - Cầu Đình	2.900	1.450	725	363	182
5	Từ chợ nhà lồng - UBND thị trấn Tân Hiệp	3.400	1.700	850	425	213
6	Từ kênh Đông Bình - Cầu cây xóm nhà ngang (phía chợ)	2.000	1.000	500	250	125
7	Từ cầu cây xóm nhà ngang - Đường đất Thánh	1.400	700	350	175	120
8	Từ đường đất Thánh - Kênh 10	1.000	500	250	125	120
9	Đường chợ cá	3.500	1.750	875	438	219
10	Đường chợ gà	3.000	1.500	750	375	188
11	Từ kênh Đông Bình - Cầu cây xóm nhà ngang (phía đình)	2.000	1.000	500	250	125
12	Đường vào Bệnh viện Tân Hiệp	2.400	1.200	600	300	150
13	Đường vào UBND thị trấn Tân Hiệp	2.500	1.250	625	313	157
14	Từ kênh 10 - Giáp ranh kênh mới	2.000	1.000	500	250	125
15	Đường đất Thánh	1.800	900	450	225	120
16	Từ cây cầu chợ cá - Giáp ấp Đông Bình (2 bên)	2.000	1.000	500	250	125
17	Từ 600 mét đến kênh Đồn Dong ấp Đông Bình (2 bên)	500	250	125	Ba vị trí	
18	Từ đầu cầu kênh B đến 600 mét ấp Đông Thái	1.500	750	375	Ba vị trí	
19	Từ 600 mét đến kênh Đồn Dong ấp Đông Thái	500	250	125	Ba vị trí	
20	Từ cầu kênh 10 đến 600 mét ấp kênh 10 (2 bên)	1.500	750	375	Ba vị trí	
21	Từ 600 mét đến kênh Đồn Dong ấp kênh 10 (2 bên)	500	250	125	120	120
22	Từ đầu cầu kênh 9 đến 600 mét ấp Kênh 9 (2 bên)	1.500	750	375	Ba vị trí	
23	Từ 600 mét đến kênh Đồn Dong ấp kênh 9 (2 bên)	500	250	125	Ba vị trí	
24	Đường vào bãi rác (QL80 đến 600 mét)	900	450	225	Ba vị trí	
25	Khu dân cư sau chợ kênh B (khu sinh lợi)	2.000	Ba vị trí			
26	Đường vào trường mẫu giáo thị trấn (từ đầu kênh 19 tháng 5 - hết ranh trường mẫu giáo)	1.000	500	Hai vị trí		
27	Đường vào khu đô thị Sao Mai (từ Quốc lộ 80 - khu đô thị Sao Mai)	2.000	1.000	Hai vị trí		
28	Đường hai bên kênh 19 tháng 5	400	200	Hai vị trí		

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN U MINH THUỜNG

Phụ lục số 14

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); Đất trồng cây lâu năm; Đất nuôi trồng thủy sản; Đất rừng sản xuất.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
I. Xã Thanh Yên, Thanh Yên A, Vĩnh Hòa				
1	30	28	24	15
2	28	26	22	15
II. Xã An Minh Bắc, Minh Thuận, Hòa Chánh				
1	28	24	20	15
2	26	22	18	15

*** Xác định cụ thể các vị trí:**

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (Kênh làng Thử 7, Kênh Xẻo Cạn, Kênh Ngang-xã Thanh yên; Kênh Lộ 12, Kênh Vĩnh Tiến, Kênh Tuấn Thom-Xã Vĩnh Hòa; Kênh Sáu Sanh, Kênh Ngây-xã Hòa Chánh; Sông Cái Lớn) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở)

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

* Giá đất nông nghiệp dọc theo tuyến Quốc lộ 63 được nhân thêm hệ số bằng 1,3 lần theo Quy định của bảng giá đất nông nghiệp (tính từ lộ giới vào mét thứ 90).

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	180	160	130
2	95	85	70
3	60	50	45

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

ĐVT: đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
I	Quốc lộ 63					
1	Cầu kênh 4 thước - Kênh lộ 4	900	450	225	113	57
2	Kênh lộ 4 - Cầu Vĩnh Thái	1.000	500	250	125	63
3	Cầu Kênh 4 Thước - Cầu Vĩnh Thái (phía không lộ)	350	175	88	45	45
4	Các đoạn còn lại - Quốc lộ 63	700	350	175	88	45
II	Lộ Vĩnh Hòa - Hòa Chánh					
1	Đường Hòa Chánh					
	Từ Quốc lộ 63 đi về hướng xã Vĩnh Hòa 1000 mét	400	200	100	50	45
	Từ Trung Tâm xã Vĩnh Hòa ra mỗi bên 1000 mét	400	200	100	50	45
2	Lộ lộ 12 - Giáp ranh xã Vĩnh Bình Bắc	300	150	75	45	45
3	Ngã ba cây Bàng trở ra 2 bên 500 mét	450	225	113	57	45
4	Chợ Nhà Ngang từ sông Cái Lớn - Cầu Lộ Mới	900	450	225	113	57
5	Từ cầu Chợ Đình - Bến phà Thầy Quon (theo lộ)	600	300	150	75	45
6	Đoạn chợ Thầy Quon về mỗi bên 1000 mét	400	200	100	50	45
7	Các đoạn còn lại - lộ Vĩnh Hòa - Hòa Chánh	300	150	75	45	45
III	Tỉnh Lộ 966 (Lộ Thanh Yên - Thanh Yên A)					
1	Từ Quốc Lộ 63 hướng về xã Thanh Yên 1000 mét	800	400	200	100	50

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
HUYỆN U MINH THƯỢNG

Phụ lục số 14

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
2	Trung tâm xã Thạnh Yên về 2 bên 1000 mét	600	300	150	75	45
3	Đoạn từ cầu Xẻo Cạn - Bờ Dừa (theo lộ)	300	150	75	45	45
4	Trung tâm xã Thạnh Yên A về mỗi bên 500 mét	400	200	100	50	45
5	Từ Quốc lộ 63 tính từ cầu Công Sự mới vào 1000 mét về hướng xã Thạnh Yên (phía không lộ)	300	150	75	45	45
6	Các đoạn còn lại lộ Thạnh Yên - Thạnh Yên A	350	175	88	45	45
IV	Tỉnh Lộ 965 (lộ đê bao ngoài)					
1	Từ cầu U Minh Thượng đến Trại Giồng	400	200	100	50	45
2	Trung tâm chợ xã An Minh Bắc về mỗi bên 1000 mét (kể cả lộ kênh Hăng)	400	200	100	50	45
3	Từ kênh Lò Gạch phía xã Minh Thuận - Cổng Tàu Lũy (trại giam K2)	650	325	163	82	45
4	Trung tâm xã Minh Thuận từ cầu kênh 9 về hai bên 1500 mét	600	300	150	75	45
5	Các đoạn còn lại - Đê bao ngoài (kể cả lộ Tàu Lũy)	250	125	63	45	45
V	Lộ kênh 2 Minh Thuận					
1	Từ kênh 9 về kênh Co Đê 2	1.000	500	250	125	63
2	Từ kênh Co Đê 2 - kênh 8000 về hướng Vĩnh Thuận	500	250	125	63	45

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN VĨNH THUẬN

Phụ lục số 15

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); Đất trồng cây lâu năm; Đất nuôi trồng thủy sản.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Thị trấn Vĩnh Thuận, xã Bình Minh, xã Vĩnh Thuận, xã Tân Thuận			
1	28	26	22
2	25	23	20
II. Các xã: Vĩnh Phong, Phong Đông, Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Bình Bắc			
1	25	24	22
2	20	20	20

* Xác định vị trí cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 mét) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở)

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

* Giá đất nông nghiệp dọc theo tuyến Quốc lộ 63 được nhân thêm hệ số bằng 1,3 lần theo Quy định của bảng giá đất nông nghiệp (tính từ lộ giới vào mét thứ 90)

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	300	250	200
2	150	125	100
3	80	65	50

b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 63 (Tỉnh lộ 12 đường đi xã Phong Đông)					
	- Từ cầu Sắt - Ngang cầu Đường Sân	1.250	625	313	157	79
	- Từ cầu Đường Sân - Cống Bà Đàm	600	300	150	75	50
2	Quốc lộ 63 (tuyến giáp huyện U Minh Thượng), phía Đông					
	- Từ kênh Thủy lợi 1000 - Kênh 500	1.800	900	450	225	113
	- Từ kênh 500 - Giáp chợ ngã năm Bình Minh	800	400	200	100	50
	- Từ chợ ngã năm Bình Minh - Giáp U Minh Thượng	700	350	175	88	50
3	Quốc lộ 63 (tuyến Ranh Hạt giáp Cà Mau)					
	- Từ cống Bà Bang - Kênh 1 Hăng (bờ Đông)	1.500	750	375	188	94
	- Từ kênh 1 Hăng - Kênh Ranh Hạt (bờ Đông)	800	400	200	100	50
	- Từ kênh 1 - Kênh 11 Đập Đá (bờ Tây)	500	250	125	63	50
	- Từ kênh 11 Đập Đá - Kênh Ranh Hạt (bờ Tây)	400	200	100	50	50
4	Cạnh Đền					
	- Từ cầu Sắt - Cống Sáu Lô	1.300	650	325	163	82
	- Từ cống 6 Lô - Ranh xã Vĩnh Phong (miếu Ông Tà)	700	350	175	88	50
	- Từ cầu Sắt - Cầu Rọc Môn (bờ Đông)	400	200	100	50	50



GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN VINH THUẬN

Phụ lục số 15

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Chợ ngã năm Bình Minh (từ trường Mẫu giáo - trường Trung học Vĩnh Bình Bắc và 300 mét vào đường Kiểm Lâm)	1.400	700	350	175	88
6	Chợ Cái Nứa xã Vĩnh Bình Nam					
	- Phía Trên bờ	700	350	175	88	50
	- Phía bờ sông	900	450	225	113	57
7	Chợ ngã sáu xã Bình Minh (từ Bưu điện - đầu cầu ngã sáu)	1.000	500	250	125	63
8	Chợ Kèo I xã Vĩnh Bình Bắc (từ cầu Mười Diệp - cầu xã 7 Quê)	1.000	500	250	125	63
9	Chợ Ba Đình xã Vĩnh Bình Bắc (từ Xáng Ba Đình - kênh Xèo Lá)	700	350	175	88	50
10	Chợ Đập Đá xã Vĩnh Thuận (từ cầu qua mỗi tuyến 200 mét)	800	400	200	100	50
11	Chợ vàm Chắc Băng xã Phong Đông (từ Kênh So Le - kênh hậu chợ)	700	350	175	88	50

Bảng 3. Bảng giá đất ở đô thị:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Cấp kênh Chắc Băng (phía chợ)					
	- Từ cầu kênh Xáng Múc - Kênh 1	1.500	750	375	188	94
	- Từ cầu kênh Xáng Múc - Cổng Định cư giáp chùa Khmer (trung tâm chợ)	6.500	3.250	1.625	813	407
	- Từ cổng Định cư giáp chùa Khmer - Vàm Đường Sân	1.000	500	250	125	63
2	Lộ số 2 (từ Quốc lộ 63 - đường 35)	2.200	1.100	550	275	138
3	Kênh định cư (Lộ số 3)					
	- Từ đường Định Cư Quốc lộ 63 - Cổng Định cư	2.200	1.100	550	275	138
4	Hậu UBND thị trấn Vĩnh Thuận (từ Quốc lộ 63 - đường 35) Kênh chiến lược	1.000	500	250	125	63
5	Quốc lộ 63 (phía Đông)					
	- Từ cầu lớn Vĩnh Thuận - Kênh Thủy Lợi (cạnh 8 Phú) bờ Đông	5.000	2.500	1.250	625	313
	- Từ cầu Sắt đến kênh Thủy lợi Thân Đối (Bờ Đông)	3.000	1.500	750	375	188
	- Từ kênh Thủy lợi Thân Đối - Cổng Bà Bang (Bờ Đông)	2.000	1.000	500	250	125
	- Từ kênh Xáng Múc - Kênh thủy lợi (Bờ Tây)	1.300	650	325	163	82
6	Hai bên chợ nhà lồng (đến sông Chắc Băng)	5.000	2.500	1.250	625	313
7	Đường 35 (từ cổng đường 35 - kênh Chiến Lược)	1.000	500	250	125	63
8	Đường số 5, số 6, số 7 thị trấn (khu tái định cư)	150	75	50	50	50
9	Khu hành chính (từ khối dân vận - Điện lực)	1.000	500	250	125	63